CƠ SỞ HÀN NGỮ VIỆT HÀN KANATA
LE HUY KHANG- LE HUY KHOA

2000 CỤM TỪ TIẾNG HÀN QUỐC

Hiệu đính: Kim Young Chae

]

NHÀ XUẤT BẢN BÁCH KHOA

Dia chi lien lac voi tac gia:

Lê Cát An Châu- Lê Hữu Nhân
lecatanchau@yahoo.com. 0913-101-919
Co so Han ngu Việt Hàn Kanata.
418 Dien Bien Phu, phuong 11, Quan 10, Tp Ho Chi Minh
Dt: 8328-093. Email:kanata_koreanschool.com.vn
Web: kanata-koreanschool.com
Seoul: : 016-261-8873. 016-217-8873

Lời giới thiệu :

Một trong những vấn đề khó nhất đối với người học ngọai ngữ là việc nắm vững cấu trúc và ngữ nghĩa của cụm từ và tất nhiên là tiếng Hàn Quốc cũng vậy. Thông thường, ta thường nghĩ và suy diễn nghĩa của cụm từ bằng chính nghĩa của các từ trong cụm từ đó, nhưng thực tế thì lại không phải như thế, điều đó cũngcó nghĩa là thật khó để có thể nắm bắt được chính xác nghĩa của cụm từ nói chung.

Tuyển tập 1893 cụm từ tiếng Hàn được chúng tôi cố gắng biên sọan công phu và kỹ lưỡng, hy vọng cung cấp đầy đủ ngữ nghĩa trong từng hòan cảnh của cụm từ, giúp người học có thể nắm bắt chính xác, nhanh và dễ hiểu nghĩa của cụm từ nói riêng và tiếng Hàn noi chung.

Biết sách còn nhiều thiếu sót, xin vui lòng tiếp thu góp ý của bạn đọc

Lê Cát An Châu- Lê Huy Khảng
lecatanchau@yahoo.com. 0913-101-919
Cơ sở Hàn ngữ Kanata 418 Điện Biên Phủ
Phường 11, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh
Đt: 8328-093. web:www.kanata_koreanchool.com

ㄱ

가내 공업 Nền công nghiệp quy mô nhỏ gia đình. 우리 공업은 가내 공업으로부터 공장 공업으로 전환했다 nền công nghiệp chúng ta đã chuyển từ nền quy mô nhỏ gia đình sang nên công nghiệp quy mô nhà máy.

가내 수공업 Thủ công nghiệp gia đình. 생계는 월급하고 가내 수공업 수입으로 유지된다 sinh kế bằng lương tháng và thu nhập làm hàng thủ công gia đình.

가려운 곳을/데를 긁어 주다 Gãi đúng chỗ ngứa; giúp đỡ đúng lúc, đúng nơi. 그는 항상 사장의 마음을 잘 헤아려 사장의 가려운 데를 긁어 주곤 했다 anh ấy luôn nắm bắt được lòng giám đốc, nên đã gãi đúng chỗ ngứa của giám đốc.

간 곳이 없다, 간 데가 없다= 완전히 없어지다 Hoàn toàn mất hết.

간에 기별도 안 가다 Ăn ít nên chưa hề no bụng, chẳng thấm vào đâu. 음식이 너무 조금이어서 간에 기별도 안 간다 cái ăn quá ít nên chưa hề thấy no gì.

갈 곳/데 없는/ 없이= 어쩔 수 없는/없이 Đành phải vậy, không làm sao khác được, chẳng có cách nào khác. 그 사정 때문에 그 아가씨는 갈 곳 없이 집에서 떠났다 vì hoàn cảnh nọ mà cô gái ấy đành phải rời khỏi nhà.

가변 차선 Làn xe không cố định, làn xe có thể thay đổi tạm thời cho phù hợp khi xe qua nhiều.

갈수록 Càng về sau càng, càng ngày càng. 갈수록 신통찮아요 càng về sau càng ốm yếu.

골로 가다=죽다 Chết, chết toi(tục).

가슴을 쓸어내리다= 마음이 놓이다= 안심이 되다 An tâm, vững tâm, hết lo. 아들이 안착했다는 소식에 어머니는 가슴을 쓸어 내렸다 bà mẹ thở phào nhẹ nhõm nghe tin con trai đã đến nơi an toàn.

가슴을 울리다 = 감동시키다 Làm cảm động, làm xúc động. 너의 말이 눈물이 흐를 정도 내 가슴을 울린다 lời anh làm tôi cảm động đến chảy nước mắt.

가슴을 치다 Rất buồn bực, uất ức, bực bội. 가슴을 치고 땅을 치고 싶은 심정이다 trong lòng muốn đấm ngực dẫm chân xuống đất.

가슴을 태우다 Lo lắng vô cùng, lo cháy ruột gan. 어머님은 아들이 돌아오기를 가슴 태우며 기다렸다 bà mẹ vô cùng nóng lòng đợi con trai trở về.

가슴이 내려앉다= 깜짝 놀라다 Ngạc nhiên hết sức. 사실을 알자마자 사장은 가슴이 내려앉다 vừa biết sự thật , giám đốc rất đỗi ngạc nhiên.

가슴이 미어터지다 Rất đau lòng. 아버지가 돌라가셨다는 소식을 듣고 가슴이 미어터지는 아픔을 느꼈다 nghe tin cha từ trần mà đau thắt lòng.

- 가슴을 안고 Mang tình cảm, suy nghĩ gì. 군인은 터져버릴 가슴을 안고 전선에 간다 người lính mang nỗi đau ra trận.

가시가 말에 돋치다/ 있다 Trong lời nói có gai, châm chọc ai 그의 말에 가시가 있다는 것을 나도 알고 있다 tôi cũng biết nó nói có ý châm chọc tôi.

가위에 놀리다 Chứng nằm mơ sợ hãi không cử động được, chứng bị mộc đè.

가재 도구, 가구 Đồ dùng trong gia đình.

가전 제품 Hàng điện tử gia dụng.

가정 교육 Giáo dục gia đình.

가정 주부 Người nội trợ gia đình.

가정 통신 Sổ liên lạc giữa giáo viên và gia đình, phản ánh tình hình học sinh.

가정 환경 Môi trường gia đình, hoàn cảnh gia đình.

가족 관계 Quan hệ gia đình.

가족 구조 Cấu tạo, hình thái gia đình.

가족 생활 Cuộc sống gia đình.

가치를 치다 Vươn ra, sinh cành, sinh nhánh (cây), rẽ đường ra.

가치 기준 Tiêu chuẩn giá trị.

가치 체계 Hệ thống giá trị.

가치 판단 Nhận xét, phán đóan về đúng sai, tốt xấu, đánh giá giá trị.

가타부타 말이 없다 Không tỏ thái độ gì cả, không nói không rằng. **가타부타 따귀를 때렸다** không nói không rằng, tát vào má.

각을 뜨다 Chặt (gia súc) ra bốn mảnh theo tứ chi.

각계 각층 Các tầng, các lớp trong xã hội.

각방을 쓰다 Vợ chồng ly thân, ngủ riêng phòng.

각인 각색 Mỗi người mỗi vẻ, tùy theo từng người.

간도 쓸개도 없다 Không có lòng tự trọng. **너는 간도 쓸개도 없구나** thật ra mày không có lòng tự trọng à.

간에 붙었다/ 쓸개에 붙었다 Ba phải, không có lập trường. **그는 간에 붙었다 쓸개에 붙었다 그런 사람이다** anh ta thuộc loại người xu nịnh.

간을 꺼내(어)/ 빼(어)주다 Không tiếc một cái gì, kể cả ruột gan mình; hết lòng, hết dạ, dễ thổ lộ. **맘에 들면 간까지 꺼낼 줄 사람이다** thuộc loại người sẵn sàng dốc ruột gan nếu khi được vừa lòng.

간을 졸이다/ 태우다 Cháy ruột gan, lo lắng đến thắt ruột gan. **남편을 간을 태우게 기다리다** cháy ruột gan trông chờ chồng.

간이 녹다 1. Rất lo lắng. 2. Bị hút hồn **예쁜 여자 앞에 많은 사람들은 간이 녹을 지경이다** trước người đẹp, thường nhiều người trở nên mất hồn.

간이 떨어지다 Rất đỗi ngạc nhiên.

간이 붓다 To gan, lớn mật, hỗn. **어린것이 간이 부었는지 돈을 물쓰듯 한다** đứa trẻ thuộc loại hư láo tiêu tiền như nước.

간이 조마조마하다 Hoảng sợ, gan thắt lại. **몽둥이가 날뛰는 속에서 간이 조마조마했던 애가 밖으로 나왔다** hoảng sợ khi gậy vung lên, đứa bé bỏ chạy ra ngoài.

간이 콩알만해지다 Gan bằng hạt đậu, nhát gan. **간이 콩알만해져 입을 굳게 다물고 있다** nhát gan nên ngậm chặt miệng.

간이 크다= 겁이 없이 대담하다 Gan dạ, không tỏ ra sợ sệt gì. **아무리 간이 큰 사람이라도 호랑이와 싸우다 보면 소름 끼칠 일이다** dù là người gan dạ mà nhìn

thấy đánh nhau với hổ cũng sởn gai gà.

간담이 서늘게 하다=간담이 서늘하다 Run bắn người lên, sợ run người. **간담이 서늘할 정도로 겁을 주다** làm cho sợ đến nỗi run lên.

간덩이가 붓다 To gan, to gan lớn mật. **정말 간덩이가 부었지** đúng là to gan lớn mật.

간덩이가 크다/작다 To gan, gan dạ/ nhát gan, nhút nhát. **나는 간덩이가 작은 사람이 질색이다** tôi rất ghét người nhát gan.

간장이 녹다/녹이다 Tan nát cả gan ruột, lo lắng bồn chồn.

간장이 타다/태우다 Cháy cả gan ruột.

간판을 걸다 Thông báo cho thiên hạ biết, treo bảng hiệu lên.

갈고 닦다 Mài và đánh bóng, trau dồi, rèn luyện. **시인은 한 나라의 국어를 갈고 닦는 사람이라 할 수 있다** có thể nói nhà thơ là người trau dồi và là phong phú quốc ngữ nước đó.

갈피를 잡지 못하다 Lúng túng không biết nên là thế nào, sẽ nên thế nào. **어떻게 해야 할지 도무지 생각의 갈피를 잡지 못했다** lúng túng không nghĩ ra phải làm thế nào.

감을 잡다 Nắm bắt, hiểu biết được tình hình công việc, cảm nhận được. **일을 감 잡다** nắm bắt tình hình công việc.

감옥살이 Cuộc sống lao tù, mất tự do.

감지덕지하다 Rất là cám ơn, rất biết ơn. **이렇게 살고 있는 것을 감지덕지하게 생각한다** sống thế này là cám ơn lắm rồi.

감투를 쓰다 Đội mũ quan, lên chức. **자격도 없는 사람은 감투를 쓰고 싶다** người không có cả tư cách cũng muốn lên chức.

값을 부르다 Ra giá, hô giá. **부르는 값대로 주고 샀다** trả tiền và mua theo giá đưa ra.

값이 나가다=비싸다 Đắt, không rẻ. **도둑이 들어 값이 나갈 만한 물건들은 모두 훔쳐 갔다** kẻ trộm vào nhà lấy hết những đồ đắt tiền.

-값을 하다 Có giá trị từng ấy. **비싼 값을 한 물건** đồ vật có giá trị đắt.

강박 관념 Tâm lý bị gây sức ép từ bên ngoài, sức ép tâm lý, gánh nặng tâm lý. **경쟁에서 이겨 성공해야 한다는 강박 관념을 가지고 있다** **T**rong cạnh tranh luôn

mang sức ép phải thắng thì mới thành công.

강압 수비 Phòng bị, tấn công mảnh liệt (trong thi đấu).

강제 시행 Cưỡng chế thi hành, chấp hành (án). 이 일은 이의 신청이 기각되고 강제 집행에 들어 갈 것이다 vụ này bị bác đơn kháng nghị và đưa vào cưỡng chế thi hành.

개 같다 Không phải người, đồ chó. 개 같은 놈이네, 아내를 잔인하게 때리는 놈이 어디 이딨나 cái thằng chó, đâu có thằng đánh vợ tàn nhẫn như vậy.

개떡 같다 Chẳng có giá trị gì, chẳng đáng (giống như bánh trôi) không có gì đáng để ý.

개똥 같다 Hầu như không có giá trị gì.

개똥 철학 Triết học vứt đi, triết học mạt hạng.

개미 새끼 하나 얼신거리지 않다 hoàn toàn không động tĩnh, không xuất hiện.

개발 도상국, 개도국 Các nước đang phát triển.

개밥에 도토리 Bị cho ra rìa, bị cho ra ngoài, bị cô lập, bị cách ly

개방 경제 Nền kinh tế mở cửa. 베트남 경제는 폐쇄 경제가 아니라 개방 경제이다 nền kinh tế Việt nam không phải là kinh tế đóng cưả mà là nên kinh tế mở cửa.

개방 정책 Chính sách mở cửa.

(천지가) 개벽하기 전에는 Tuyệt đối không, trước khi khi (천지가) 개벽하기 전에 안 나갈 것이다 tuyệt đối không đi ra.

개봉 박두 Sắp bắt đầu, đến ngay lập tức, không còn bao lâu nữa(phim). 개봉 박두 기다리시라 xin hãy chờ cho chút xíu nữa.

(빛 좋은) 개살구 Được cái mã bên ngoài, chỉ cái bề ngoài, chỉ là hình thức. 그 호화는 빛 좋은 개살구에 불과하다 vẻ hào hoa ấy chỉ được cái vỏ bên ngoài.

개인 택시 Taxi cá nhân, taxi xe nhà.

거리를 두다 1. Tách biệt với nhau, để cách xa, để cách nhau. 과거와 현재 미래에 일정한 거리를 두고 내다본다 nhìn quá khứ và tương lai tách biệt nhau. 2. Không lấy làm thân mật (trong quan hệ)

거리가 멀다 Hầu như không có quan hệ gì với nhau. 그의 사건은 돈과는 거리가 먼 것 같다 vụ việc của anh ấy hình như không có liên quan gì đến tiền bạc.

거부 반응 1 Thái độ định kiến , không công nhận sự thật 2. Phản ứng của cơ thể khi tiêm chủng, dị ứng, từ chối thuốc.

거수 경례 Chào bằng cách giơ tay ngang trán. **거수 경례를 붙이다** chào kiểu quân nhân.

거울(로) 삼다 Lấy cái gì làm gương. **아버지는 티끌을 모아 태산이라는 말을 거울 삼아 절약하며 생활 하셨다** cha đã lấy câu nói "góp vụn đất thành núi thái sơn" làm gương mà sống cần kiệm

새빨간 거짓말 Lời nói dối ngọt ngào, nói dối trắng trợn, nói dối như Cuội.

거품을 물다 Rất hưng phấn, giận dữ. **거품을 물고 달려들어 상대를 잡다** rất giận dữ chạy bổ vào nắm lấy đối phương.

걱정도 팔자 Lo lắng vô ích, lo không cần thiết. **걱정도 팔자지, 그걸 걱정이라고 해?** lo vô ích, lo điều đó ấy à?

걷잡을 수 없이 Không thể dừng lại được, không thể khống chế được. **화재가 걷잡을 수 없이 확산된다** đám cháy không sao ngăn được cứ cháy lan ra.

걸신이 들리다 Đói rã họng. **걸신 들린 듯이 음식을 씹지않고 삼켰다** không nhai mà nuốt thức ăn như quỷ đói.

걸음이 가볍다/ 무겁다 Nhẹ lòng, nhẹ người, nhẹ đầu óc/nặng nề trong lòng, trong đầu óc . Bước chân nhẹ nhàng/nặng nề.

검정 고시 Kiểm tra năng lực kỹ thuật và cấp bằng chứng nhận.

겁에 질리다 Quá sợ sệt, hoảng sợ. **고함 소리에 놀란 아이는 겁에 질려 꼼짝을 못 하고 있다** đứa bé quá sợ sệt với tiếng la hét đến nỗi không cựa quậy được.

겁을 주다 Cho biết thế nào là uy lực, là sợ hãi, gây ra sợ hãi, dọa cho sợ. **별것도 아닌 일로 아이에게 겁 주지마** đừng dọa cho trẻ sợ hãi bởi việc không đâu.

겁을 집어 먹다 Sinh ra sợ hãi.

그도 그럴 것이 Chính do vậy mà...

- 할 것 없이 Bất kỳ, không phân biệt. **그 놈들은 어른 아이 할 것 없이 무차별하게 살상했다** bọn chúng giết hết tất cả không phân biệt người lớn trẻ em.

겉 다르고 속 다라다 Ngoài khác, trong khác; nói và làm khác nhau, suy nghĩ và nói ra khác nhau.

(수박) 겉핥기 Qua loa, đại khái, lấy lệ (liếm vỏ dưa hấu).

- 게 마련이다 Đương nhiên, tất nhiên. 그런 병에 걸리면 누구나 죽게 마련이다 nếu mắc bệnh ấy, đương nhiên là bất cứ ai cũng chết cả.

-게 생기다 Dễ xẩy ra, dễ dẫn đến. 이렇게 비가 오니 홍수가 나게 생긴다 mưa rơi như thế này rất dễ xẩy ra lũ lụt.

게거품을 입에 물다 Rất bực tức và nói dài.

게눈 감추듯 Ăn rất nhanh, trong nháy mắt. 그는 냉면 한 그릇을 게눈 감추듯 재빠르게 비웠다 anh ấy ăn hết đĩa miến lạnh trong nháy mắt.

게딱지 같은 집 Cái nhà, cái lều nhỏ và thấp lè tè như cái vỏ cua.

결초보은 하다 Ngậm cỏ báo ơn, quyết tâm báo ơn

(소귀에)경읽기 Đọc kinh tai bò, nói mấy cũng không hiểu và không nghe cho.

경기 변동 Biến động của nền kinh tế, của tình hình kinh tế. 상인은 경기 변동에 매우 민감한다 thương nhân rất nhạy cảm với biến động của tình hình kinh tế.

경쟁 관계 Quan hệ cạnh tranh.

경제 개발 Phát triển kinh tế. 여러 차에 걸친 경제 개발 5 개년 계획을 추진한다 xúc tiến kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế qua nhiều đợt.

경제 공황 Khủng hoảng kinh tế. 나라는 경제 공황에 직면 된다 nền kinh tế vấp phải khủng hoảng.

경제 사정= 경제 형편 Tình hình kinh tế.

경제 교류= 경제 협력 Giao lưu kinh tế, hợp tác kinh tế.

경제 부흥 Nền kinh tế phục hưng.

경제 사정 Tình hình kinh tế.

경제 합력 Hợp lực kinh tế, hợp tác kinh tế.

경험 과학 Nền khoa học dựa trên kinh nghiệm và quan sát.

경험 주의 Chủ nghĩa kinh nghiệm.

계가 깨다 Vỡ hụi, vỡ tổ chức(kinh tế). 그의 계가 깨졌기 때문에 그 집은 지금 빚쟁들로 꽉 찼다 vì vỡ hụi mà bây giờ nhà anh ấy đầy những người đến đòi nợ.

계를 타다 Lĩnh tiền theo theo hụi, chơi hụi. 그 사람은 계를 탄 돈을 가지고 집을 수리했다 người ấy lấy tiền hụi để sửa nhà cửa.

계란으로 바위를 치다 Lấy đá chọi trứng. 그 장관을 상대로 소송하는 것은 계란으로 바위를 치는 것이다. Kiện bộ trưởng ấy chẳng khác lấy đá chọi trứng.

계시 종교 Tôn giáo lấy sự tin tưởng làm cơ sở.

고개가 수그러지다 Kính trọng, tôn trọng. 우리는 모두가 나라를 위해 한 평생 헌신하시는 호치민 주석님께 고개가 수그러진다 tất cả chúng ta đều kính trọng Chủ tịch Hồ Minh- người đã suốt đời vì đất nước.

고개를 갸웃거리다/갸웃하다 Tỏ ra nghi ngờ, ngờ vực, lắc lắc cái đầu

고개를 들다 Ngẩng đầu. 이제 우리는 고개를 높이 들 수 있다 từ bây giờ chúng ta có thể ngẩng cao đầu được.

고개를 숙이다 1.Cúi đầu khuất phục. 2.Tỏ ý kính phục.

고사를 지내다 Rất mong muốn điều gì. **아무리 고사를 지내도 하느님은 도와주지 않다** cầu khấn mấy trời cũng không giúp cho.

고생 사서 하다/ 사서 고생 리다 Mua lấy vất vả, vất vả không cần thiết.

곧 죽어도 Rất cố chấp, không chịu nhận ra nhược điểm của mình.

골로 가다 Chết, toi (tục)

골을 넣다 Ghi bàn thắng.

골이 깊다 Trở nên xa nhau. **한국과 일본의 문화적 이질감은 무척 골이 깊은 것이다** nhận thức khác biệt về văn hóa Hàn Quốc và Nhật Bản rất xa nhau.

머리가 빠지다, 골머리를 싸다, 골머리를 썩이다, 골머리를 쓰다 Rất khó nhọc, rất mệt mỏi trong suy nghĩ.

골머리를 앓다 Sinh ốm, đau đầu không biết là thế nào. 그 집 부모는 노처녀 딸 때문에 골머리를 앓고 있다 cha mẹ nhà ấy đang đau đầu vì đứa con gái quá lứa.

골머리를 쥐어짜다 Vắt óc suy nghĩ

골수에 사무치다 Khắc sâu trong xương tủy, không quên hận thù. 전쟁 때의 고통과 분노는 골수에 골수에 사무치다 không quên sự căm thù và đau khổ trong chiến tranh.

골치 아프다 Đau , bực bội cái đầu (tục)

골치/골머리를 썩이다 Suy nghĩ đau cái đầu. 도시의 많은 사람들은 주차문제로 골치를 썩이고 있다 nhiều người ở thành phố đau đầu vì vấn đề đậu xe.

공공 요금 Tiền dùng trong sinh hoạt như nuớc, điện, điện thoại, xe tàu,v.v...

공동 묘지 Nghĩa trang công cộng.(khác với 사설 묘지 là nghĩa trang gia đình)

공습 경보 Tiếng còi báo động có tấn công, có máy bay địch đến.

공업단지 = 공단 Khu công nghiệp, khu chế xuất.

과대 망상 Tự đánh giá mình quá cao, quá mức. 과대 망상의 뒤에 뿌리깊은 열등 의식이 있기 마련이다 sau tư tưởng tự đại là tính tự ti cắm rễ sâu.

과실 치사 Làm chết người do vô ý, ngộ sát. 그는 과시 치사로 주장했는 데 살인 혐의로 기소되었다 anh ta chủ trương ngộ sát nhưng bị khởi tố vì tội sát nhân.

- 관계로 = 무엇 때문에= 어떤 한 까닭으로 Do, vì , lý do gì. 건강 관계로 귀국했다 vì lý do sức khoẻ ma` trở về nước.

_ 관계상 Vì liên quan tới, vì lý do...날씨 관계상 vì lý do liên quan tới thời tiết...

관광 자원 Tài nguyên du lịch; các di tích, các thắng cảnh có thể lôi cuốn khách du lịch.

관료 정치 Chính trị quan liêu. 관료 정치로 인해 나라는 발전하지 못한다 do nền chính trị quan liêu mà nước nhà không phát triển được.

교편을 잡다 Dạy học sinh, dạy học. 10 년 전 까지 나는 교편을 잡았다 hơn 10 năm trước đây tôi đã từng dạy học.

교편을 놓다 Thôi nghề dạy học.

구약 성서 Kinh thánh ghi chép những việc trước khi chúa Giêsu sinh ra.

구제 사업 Công cuộc cứu tế, xoá đói giảm nghèo.

국가 공무원 Cán bộ công nhân viên, công chức.

국립 묘지 Nghĩa trang nhà nước, nghĩa trang những người có công với nước.

국무 총리 Thủ tướng chính phủ

국무 총리 Thủ tướng chính phủ.

국민소득, 국민 총생산 Thu nhập quốc dân, tổng sản xuất quốc dân, bình quân mỗi người trong một năm.

국정 검사 Kiểm tra công việc lãnh đạo đất nước của chính phủ.

국제 정세 Tình hình thế giới.

궁하면 통하다 Cùng thì thông, cái khó ló cái khôn..

궁한 말/소리 Trình bày hoàn cảnh và nhờ giúp đỡ. **그는 궁한 소리라고는 한 마디도 한 적이 없다** anh ấy chưa hề nói một câu khó khăn nhờ giúp đỡ.

권좌에 오르다 Leo lên quyền lực, nắm lấy quyền lực. 권좌에 오르면 평생 그 자리를 지킬 것으로 착각하는 독재도 있다 cũng có kẻ độc tài khi nắm quyền lực là hiểu lầm là nắm mãi suốt đời.

권한 대행 Chính thức thay quyền ai điều hành công việc.

궤를 같이 하다 Cùng tiến hành hai việc song song, hai việc cùng phương hướng, cùng quá trình.

궤를 달리하다 Trái ngược nhau 우리는 궤를 달리하는 사상을 가진다 chúng ta mang tư tưởng trái ngược nhau.

귀가 가렵다 Chắc ai đó đang nói xấu về mình. 하하, 너는 귀가 가렵게는 걸 A ra mày nói xấu tao chắc.

귀가 따갑게/아프게 Nghe mãi đâm nhàm cả tai. 집에 돌아가면 귀가 따갑게/아프게 쫑알댈 아내를 생각하게 된다. nếu trở về nhà lại nghĩ tới bà vợ ca cẩm đến chán cả tai.

귀가 따갑다 Nghe nhức cả tai. 음악소리에 귀가 따가웠다 nghe tiếng nhạc nhức cả tai.

귀가 먹다 Điếc tai. 유리하면 알아듣고 불리하면 귀먹는 척한다 thấy có lợi thì nghe, thấy bất lợi thì giả điếc.

귀가 번쩍 뜨이다 Nghe sinh ra hiếu kỳ, sinh ra uốn nghé.

귀 번쩍하다 Lắng nghe chăm chú. 누군가의 비명 소리에 귀가 번쩍하며 주위를 둘러보았다 đột nhiên lắng tai nghe tiếng la của ai đó và quay nhìn xung quanh.

귀가 솔깃하다 술이 있다는 말에 할아버지는 귀가 솔깃하였다 nghe có rượu là cụ già dỏng tai lên.

귀가 울다 Nghe ù trong tai.

귀를 기울이다= 귀 기울이다 Chú ý lắng tai nghe.

귀를 이심하다 Nghe lầm chăng, không biết có nghe đúng không.

귀에 거슬리다 Rất khó chịu, nghe chướng tai. 내 말이 별로 귀에 거슬리는 것 같지 않았다 có lẽ lời của tôi không đến nỗi chướng tai .

귀에 딱지가 앉다 Nghe mãi đâm quen tai.

귀에 못 박 Nghe mãi , nghe hoài đâm nhàm chán.

귀에 익다 Nghe quen tai, quen tai. 귀에 설다 lạ tai.

귀신 같다 Như quỷ thần (tài giỏi, khéo tay)

귀신이 곡하다 Đến quỷ thần cũng phải khóc, quá đỗi ngạc nhiên. 이런 더럽고 억울하고 귀신이 곡할 일이 어디 있소 việc bẩn thỉu và oan ức đến nỗi qủy thần cũng phải khóc sao lại có ở đây!

귀신 씨 나락 까먹는 소리 Lời nói không có lý.

귀신이 들리다 Bị ma, qủy thần ám. 귀신이 들린 놈이 무엇을 말하느냐 cái thằng bị ma ám ấy nói cái gì nào?

귀신이 씌다 Đầu óc ngớ ngẩn do bị ma ám.

귀싸대기를 올려 붙이다 Đánh tát vào má, thái dương (tục).

귓등으로 듣다/ 흘리다 Nghe bằng vành tai, bỏ ngoài tai, nghe lúc được lúc không.

귓전으로 듣다 Nghe cho qua chuyện, nghe lấy lệ.

귓전을 울린 Nghe như tiếng gì vang bên tai, nghe như rất gần bên tai. 수화기 속의 어머님 목소리가 귓전을 울리다 từ trong điện thoại, tiếng mẹ nghe như rất gần.

그래서 그런지 Không biết có phải như vậy không mà... 이 식당 식사는 싸다. 그래서 그랜지 사람이 많이 찾아온다 nhà hàng này rẻ. Không biết có phải vậy không mà người tìm đến nhiều.

그러고 보니/그러고 보면 Suy xét ra thì..., suy ra thì...

그러고 저러고 Cái đó thì thế , nhưng mà...

그러면 그렇지 Có thế chứ. 그러면 그렇지, 일이 잘 됐다 có thế chứ , việc xong tốt rồi.

그럼에도 불구하고 Tuy là vậy nhưng mà... 비가 많이 온다. 그럼에도 불구하고 다행히 홍수가 생기지 않다 mưa to, tuy vậy nhưng mà không sinh ra lũ lụt.

그렇고 그렇다 Không có gì đặc biệt, không đến nỗi.

그렇다고 말고 Đúng như vậy. 베트남은 아름답죠? 그렇고 말고 Việt nam có đẹp không?. Đúng như vậy.

그렇다 저렇다 Thế này thế khác. 그렇다 그렇다 말 한 마디 없이 떠나 버렸다 không nói lấy một câu thế này hay thế khác và bỏ đi rồi.

그렇지 않아도= 안 그래도 Dù không như thế... cũng...

그렇지 않으면 Nếu không như thế thì...

그렇다고 하더라도/해도/해서 Cho dù là như vậy, nhưng...

그림의 떡 Bánh vẽ. 그 약속은 오직 그림의 떡일 뿐이다 lời hứa ấy chỉ là bánh vẽ.

극과 극을 달리다 Hoàn toàn khác nhau. 둘의 말이 극과 극을 달린다 lời nói của hai hoàn toàn khác nhau.

근로 기준법 Luật lao động cơ bản.

글쎄다 À, thế, không biết nữa (trả lời ngập ngừng với người dưới).

글쎄 말이다 Đúng như vậy, đúng thế.

글쎄요 À, thế(trả lời ngập ngừng với cấp trên)

긁어 부스럼 Lo chuyện không đâu, chuyện vô ích.

바가지를 긁다 Vợ cằn nhằn chồng.

금이 가다 Sinh ra rạn nứt. 둘 사이에 금이 가다 giữa hai người sinh ra rạn nứt.

금이야 옥이야 Quý như vàng, quý như ngọc(với trẻ em).

금석과 같다 Chắc như sắt đá. 금석과 같은 약속 lời hứa sắt đá.

금융 기관 Cơ quan tín dụng như ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm.

기가 꺾이다 Dũng khí, tinh thần bị suy sụp, bị bẻ gãy đột ngột.

기가 막히다, 기막히다 Không thể nói hết. 이런 기막히게 좋은 일은 어디 있겠소? Việc tốt không nói nổi như thế này ở đâu có!

기가 살다 Thêm sức mạnh, tăng khí thế.

기가 죽, 기죽다 Mất hết khí thế,

기가 질리다 Sợ nên mất cả nhuệ khí, tinh thần.

기를 쓰다 Đem hết sức. 아이가 기를 쓰고 울다 đứa bé khóc hết sức.

기를 죽이다 Bẻ gãy khí thế , làm nhụt khí thế ai.

기를 펴다 Tha hồ, thỏa sức, tự do 기를 펴고 살 수 있는 날을 기다린다 chờ đợi một ngày sống tha hồ tự do.

-기가 무섭게 Vừa mới .... thì... 몸이 회복하기가 무섭게 그는 곧 학교에 뛰어갔다 Vừa mới hồi phục thì anh ta đã chạy đến trường.

- 기가 바쁘게 (Việc)vừa mới xong thì...진찰실로 들어서기가 바쁘게 감기에 걸렸다 vừa mới bước vào phòng khám đã cả cú ngay.

-기 때문에 Vì lý do, tại vì...

-기 쉽다 (việc gì) dễ. 외국어 공부하기가 쉽지 않다 việc học ngoại ngữ không phải dễ.

-기 위해/ 위한 Để vì, để cho. 조국이 독립하기 위해 우리는 목숨을 빠지겠다 Chúng tôi hiến thân mình để cho tổ quốc độc lập.

-기 짝이 없다 Không có gì có thể so sánh được. 그처럼 깨끗하기 짝이 없다 không ai so sánh nổi với ông ấy về sự trong sạch.

-기에 망정이지 Thật là may mắn, từng ấy là còn may. 그 자리에 단둘이 있었기에 망정이지 tại đó chỉ có hai chúng ta nên thật là may mắn.

기간 산업 Nền công nghiệp chủ đạo. 국가 기간 산업을 육성한다 xây dựng phát triển nền công nghiệp chủ đạo của nước nhà.

기로에 서다 Đứng giữa ngã ba đường, bối cảnh khó khăn quyết định đường đi mai sau. 어머님은 돌아가신 후에 저는 기로에 서게 된다 sau ngày mẹ chết tôi bị đặt ở giữa ngả ba đường.

기록을 깨다, 새 기록을 내다 Phá vỡ kỷ lục, lập kỷ lục mới. 그 선수는 이번 경기에서 세계의 최고 기록을 깨려고 노력했다 trong trận thi đấu này, tuyển thủ ấy đã nỗ lực để phá kỷ lục cao nhất của thế giới .

병을 기르다 Nuôi bệnh, có bệnh không chữa cứ thế để lâu ngày bệnh đâm nặng.

기분 전환 Làm thay đổi tâ trạng xấu thành tốt. 안내의 기분 전환을 위해 시장에 데려갔다 để thay đổi tâm trạng không vui cho bà vợ , tôi đưa bà ấy đi chợ.

기분을 내다 Làm cho người khác vui vẻ, cùng vui vẻ.

기분을 풀다/기분이 풀리다 Giải toả tâm trạng , tượng tưởng buồn, không vui 우울한 손님들의 기분을 풀어 드리는 것은 이 아가씨들의 직업이다 giải sầu, làm cho khách vui là nghề nghiệp của các cô gái này.

기분(이) 내키다 Hứng lên thì.., khi vui thì.. 기분이 내키면 세 병까지 마시기도 하지만 평소 맥주 안 마신다 hứng lên thì uống được 3 chai, nhưng ngày thường thì không uống bia.

기성 세대 Thế hệ cũ, thế hệ nhiều tuổi.

기세를 부리다 Ra oai , diễu võ dương oai. 적 군함은 동해상에 기세를 부리고 있었다 chiến hạm địch đang diễu võ dương oai trên biển đông.

기소 유예 Tạm hoãn việc khởi tố.

기억 상실/ 기억 상실증 Mất trí nhớ/ bệnh mất trí nhớ. 할아버님은 과거의 몽땅 잊어버린 기억 상실 증에 걸려 셨다 ông mắc chứng bệnh mất trí nhớ nên quên hết tất cả mọi việc trong trí nhớ.

기억 장치 Bộ nhớ(trong óc động vật, trong mát tính).

(가던) 길을 멈추다, 가다가 서다, 그만두다 Dừng , thôi giữa chừng.

길을 가다 Di chuyển đến, đi về phía...

길을 잘못 들다 Đi sai đường (cả nghĩa bóng lẫn nghĩa đen). 길을 잘못 들었다는 절망을 가진다 trong nỗi tuyệt vọng đã đi sai đường.

길을 끊다 Cắt đứt đường, làm gián đoạn.적군이 도망칠 길을 끊어라 hãy cắt đứt đường chạy trốn của địch.

길이 끊기다 Bị cắt đứt, bị gián đoạn. 호수로 유지로 연락할 길은 끊겼다 đường kiên lạc về nội lục bị gián đoận vì lũ lụt.

길이 어긋나다 Trái đường nhau. 둘이 길이 어긋나서 서로 만나지 못했다 cả hai đi trái đường, không gặp được nhau.

길이 열리다 Mở ra đường giải quyết, có hướng giải quyết. 조국을 통일할 길이 열렸다 con đường thống nhất tổ quốc đả được mở ra.

(한 길) 위이다 Hơn hẳn một bậc (thực lực, phẩm chất).

길거리에 나앉다 Ra ngồi ngoài đường , ra ở ngoài đường. 사업이 망하는 바람에 온 가족이 길거리에 나오게 되었다 do làm ăn phá sản mà cả gia đình phải ra sống ngoài đường.

길길이 뛰다/ 날뛰다 Nổi nóng la ầm lên làm náo động. 믿었던 아내의 외도 사실을 알게 된 남편은 길길이 뒤고 화 내고 난리 했다 nghe tin người vợ tin tưởng lâu nay ngoại tình, người chồng nối nóng , la lối, làm ầm lên.

김이 빠지다/ 김빠지다 Mất hết (tinh thần, sức lực, mùi vị, lòng ham muốn).

김을 빼놓다 Làm mất hứng thú, làm mất hay.

(- 하나) 까딱하다 Không có phản ứng hay hành động gì. 그녀는 머리카락 하나 까딱하지 않았다 bà ta không hề tỏ ra mảy may(động đậy) một sợi tóc.

찧고 까불다 Nói lung tung, nói thế này thế khác. 밖에 알려지게 되면 다른 사람들은 우리 문제를 놓고 찧고 까불고 할 것이다 nếu lộ ra ngoài thì người khác sẽ nói lung tung về vấn đề của chúng ta.

깜빡 죽다/가다 Thích đến mê hồn. 그 사장이 아가씨라면 깜빡 죽지 lão giám đốc ấy nghe nói đến con gái là ngẩn ra.

깡통을 차다 Trở thành ăn mày. 드디어 깡통을 차고 구걸할 신세가 되었다 cuối cùng thành thằng ăn mày đi ăn xin.

깨가 쏟아지다 Hoà thuận, vui vẻ, thích thú. 그는 보름 전에 장가를 들어 신 살림에 깨가 쏟아지는 참이었다 anh ấy đang vui thú với cuộc sống kết hôn trước đây 15 ngày.

꼬리를 감추다 Giấu giếm, che giấu. 소문이 화인 되지 않는 채 꼬리를 감 추고 말았다 chừng nào chưa xác định được tin đồn thì còn giấu giếm.

꼬리를 달다 Nói thêm , bổ sung thêm câu chuyện.

(꼬리에) 꼬리를 물다 Nối , cắn đuôi nhau. 고리를 문 모토바이 행렬이 끝이 없었다 đoàn xe gắn máy nối đuôi nhau không có có đoạn kết.

꼬리를 잡다 Nắm lấy điểm yếu của ai. 범인의 꼬리를 잡으려고 열심히 증거를 수집해 야 한다 muốn nắm lấy đuôi của tội phạm thì phải tích cực thu thập chứng cớ.

꼬리를 잇다 Tiếp theo, nối theo. 이 산은 Trường sơn 산맥의 꼬리를 잇는다 núi này tiếp theo dãy núi Trường sơn.

꼬리를 치다 Phụ họa, nói và làm để lấy lòng người khác.

꼬투리를 잡다 Làm bộ.

꼴도 보기 싫다 Rất ghét, rất khó coi, rất không muốn nhìn. 얼굴이 엉구진 아내의 모습이 정말 꼴도 보기 싫다 rất ghét bộ dạng bà vợ với nét mặt nhăn nhó.

꼴 같지 않다 Không đúng với chức phận, thân phận của mình. 그는 꼴 같지 않는 행동을 한다 nó là những việc không đúng với chức phận của nó.

꼴 좋다 Tốt mã nhỉ(ý chế diệu, không kể trông xấu hay đẹp).

꼼짝(을) 못하다 Không cựa quậy, ho he, ngo ngoe gì được (do áp lực của ai). 남편은 여우 같은 아내에게 꼼짝 못 한다 anh chồng không ho he gì được với bà vợ ranh như cáo.

꽁무니를 따라다니다/ 쫓아다니다 Đeo đuổi (đàn bà, con gái). 젊은 놈이 공부하지 않고 그 여자 꽁무니를 따라다닌다 thằng trẻ ấy không học hành, chỉ chạy theo con mụ ấy.

꽁무니를 빼다 1. Bỏ trốn. 2. Trốn tránh trách nhiệm. 김 회장은 이번 계약 건에서 자꾸 꽁무니를 빼려고만 한다 tổng giám đốc Kim chỉ muốn trốn tránh trách nhiệm khỏi vụ hợp đồng này.

꿀 먹은 벙어리 Như câm, như điếc; gỉa câm, giả điếc. 나는 꿀 먹은 벙어리 모양으로 앉아 있다 tôi ngồi yên giả câm gỉa điếc.

꿈 깨라 Tỉnh ngộ ra đi. 너는 그녀를 믿지만 꿈 깨는 게 더 좋아 mày tin cô ấy đấy nhưng tỉnh ngộ ra thì hay hơn.

꿈인가 생시인가/ 꿈이냐 생시냐 Không biết mơ hay là thực đây; không tin, còn ngờ vực.

꿈결과 같다 Giống như trong mơ. 수화기에서 꿈과 같은 여자의 목소리가 울린다 từ trong điện thoại, tiếng người con gái như thấy trong mơ vang lên.

꿈나라로 가다 Ngủ say, ngủ ngon. 모든 사람들은 벌써 다 꿈나라로 갔다 mọi người đã ngủ say ngon lành.

꿈자리가 사납다 Mơ giấc mơ dữ, giấc mơ hung.

꿈쩍도 못하다 Không tránh khỏi bị áp lực, uy thế đè xuống.

꿩 구워 먹은 소식 Hoàn toàn không biết tin tức gì, mù tịt tin tức. 꿩 구워 먹은 소식 때문에 더 걱정한다 vì mù tịt tin tức nên càng lo lắng hơn.

꿩 먹고 알 먹다 Được cả hai đường, lợ cả hai phía.

(코를) 꿰이다 Bị xỏ mũi, bị lệ thuộc theo ý người khác. 그 년한테 코를 꿰여 이리 저리 끌려 다닌다 bị con mẹ xỏ mũi dắt đi đây đi đó.

끗발을 올리다 (trong cờ bạc)

꿋발이 오르다 (trong cờ bạc)

끝까지 Đến cùng, đến hết. 끝까지 싸운다 đấu tranh tới cùng.

끝을 보다 Kết thúc, xong công việc. 우리는 끝을 볼 때까지 포기하지 말고 힘껏 노력해봅시다 chúng ta chớ từ bỏ mà hãy nỗ lực hết sức cho đến khi xong công việc.

끝장을 보다 Kết thúc công việc, thắng lợi cuối cùng (sau nhiều khó khăn).

끼고 돌다 Bênh vực, đứng cùng phía, bao cho.

끼고 살다 Cặp kè, sống với... 그가 매일 술을 끼고 산다고 해도 과언 아니 였다 nói anh ta sống chung với rượu hàng ngày cũng không ngoa tí nào.

ㄴ

나 죽었소 하다 Hoàn toàn không có bất bình gì, thỏa mãn.

(잘) 나가다 Trôi chảy, được việc. 일이 잘 되어 가고 있다 công việc đang suôn sẻ, trôi chảy.

난리가 나다 Ầm ỹ, sinh loạn, xẩy ra hỗn loạn, khó khăn lớn. 흉년에 양식은 떨어져서 집집 마다 난리가 난다 gặp năm đói, hết ăn, nhà nhà gặp khó khăn lớn.

~ 살 나다 Vào tuổi, độ tuổi. 일곱 살 난 소녀가 오두막에서 혼자 산다 cô

thiếu nữ 7 tuổi chỉ sống một mình trong cái lều.

나발(을) 불다 Nốc cả chai rượu, tu cả chai rượu. 그는 눈이 뜨자마자 소주 두 병을 나발 불지 않으면 속이 안 좋다고 한다 nó nói hễ mở mắt ra nếu không nốc hai chai rượu trắng Hàn quốc thì trong ruột không chịu được.

나사가 빠지다 Hơi ngớ ngẩn. 그 여인은 매력이 있으나 어딘가 나사가 빠진 것처럼 보인다 Người con gái ấy hấp dẫn đấy nhưng có điều gì đó trông hơi ngớ ngẩn.

나사가 풀리다 Rã rời, mất sức. 몸의 뼈마디들이 나사 풀린 듯 피곤한다 mệt mỏi giống như các khớp xương rã rời ra.

나이가 들다 Lớn tuổi lên , khôn lên, có tuổi. 나이가 들면 다 알게 되니까 너무 서두르지 말아라 Lớn lên sẽ biết tất cả, nên đừng quá vội vàng.

나이가 아깝다 Ấu trĩ, (việc làm, hành động) không chín chắn như lứa tuổi. 오십 된 나이에 그런 행동을 하다니 나이가 아깝구려 tuổi năm mươi làm việc đó thật là non nớt.

나이가 차다 Đến tuổi, đến tuổi làm gì. 나이가 찾으니 상대방이 있으면 결혼하세요 đã đến tuổi kết hôn rồi đấy nên gặp người vừa ý thì lấy đi.

낙인을 찍다 Coi là xấu , cho là xấu (về nhận thức). 죄 없는 사람을 죄인으로 낙인을 찍고자 하는 행동이 바로 죄악이다 việc coi người vô tội thành tội phạm chính là tội ác.

난장판을 벌이다,난장판을 치다 Là náo động, làm ồn lên. 국회 의원들은 국무총리가 사임하라면서 난장판을 벌였다 các nghị sỹ quốc hội làm náo động yêu cầu thủ trưởng từ chức.

날을 받다, 택일하다 Chọn ngày tốt để làm việc gì.결혼식 날까지 받아 놓았는데 이제 와서 파혼이라니 말이 됩니까? Đã định cả ngày kết hôn, đến nay lại bảo thôi đâu có được.

날을 잡다 Định ngày để kết hôn, dời chỗ ở, v.v..몇월 몇 일을 이사할 날을 잡았다 chọn ngày mấy , tháng mấy làm ngày dọn nhà.

날이 새다 Việc hỏng, việc thành công cốc. 이번 일은 날이 샜다 công việc lần này thành ra công không.

- 는 날에는/날이면 Trong trường hợp, gỉa sử nếu... 핵전쟁이 일어나는 날에는

지구는 멸망할 것이다 nếu giả sử chiến tranh hạt nhân xãy ra thì quả đất này sẽ bị diệt vong.

날개가 돋친 듯 Bán chạy như tôm tươi. 그 소설은 날개 돋친 듯 팔렸다 tiểu thuyết ấy chạy như tôm tươi.

난다 긴다 하다 Tài năng, hành động thật khác thường.

펄펄 날다 1. Rất khoẻ mạnh, tráng kiện, hồng hào khoẻ mạnh. 할아버님은 올해 아흔이 되셨지만 아직도 펄펄 나신다 cụ gìa năm nay tuy đã chín mươi tuổi mà vẫn hồng hào khoẻ mạnh. 2. Rất thành thạo, nhanh thoăn thoắt.

(맑은 하늘/청천하늘)에 날 벼락 Tai bay vạ gío, tai vạ bất ngờ. 맑은 하늘에 날 벼락이지 이게 웬일이냐? Đúng là tai bay vạ gió, thế này là thế nào.

날벼락이 떨어지다 Nghe chửi , nghe la, nghe mắng thậm tệ. 상사가 빨리 오라는데 못 갔으니 날벼락 떨어지기 전에 얼른 전화 하면 제일 좋겠소 cấp trên bảo về nhanh mà không về được , tốt hơn hết là gọi điện trước khi bị la mắng.

날짜를 잡다, 날자를 잡다 Định ngày, chọn ngày.

남김없이, 모조리 Tất cả, sạch sành sanh, không chừa cái gì. 아는 것을 남김없이 다 이야기 했다 nói hết cả những điều đã biết không chừa cái gì.

남녀관계 Quan hệ giới tính nam nữ.

남녀공학 Nam nữ cùng học chung.

낯을 못 들다 Xấu hổ không ngẩng đầu lên được, mất thể diện.

낯 설다 Lạ mặt, không quen biết, chưa thành thạo, lạ lẫm. 그 아이는 낯선 사람을 두리번거리며 가버렸다 đứa trẻ nhìn người lạ mặt bỏ chạy mất. 도시 생활은 아주 낯설었다 không quen với cuốc sống đô thị.

낯 읽다 Quen mặt, quen biết, thân quen. 낯 읽은 한 외국인이 찾아왔다 một người nước ngoài quen mặt tìm đến. 낯 읽은 이 곳이 어디인지 잘 안다 tôi biết rõ nơi quen biết này là đâu rồi.

낯짝이/얼굴이 두껍다 Không có liêm sỷ, mặt dày. 그런 부탁을 하다니 낯짝도 두껍다 nhờ vả việc đó , đúng là không có liêm sỷ.

내각 책임제 Chế độ trách nhiệm thuộc nội các chính phủ.

내면 세계 Thế giới nội tâm 문학은 인간의 내면 세계를 묘사한다 văn học miêu tả thế giới nội tâm của con người.

내일 모레 1.Ngày mai(nghĩa bóng), trong tương lai. 내일 모레면 살림이 잘 될 것이다 ngày mai cuộc sống sẽ khá hơn. 2. Ngày kia. 내일 모레에 멀리 출장 가겠다 ngày kia , sẽ đi công tác xa.

(오늘) 내일 하다 Gần chết do bệnh nặng.

(벙어리) 냉가슴 앓다 Khó nói thẳng ra , đau khổ trong lòng; nỗi lòng không biết tỏ cùng ai.

냉각 기간 Thời gian cần thiết làm dịu bớt tình hình nóng , bực tức trong tranh chấp.

냉수 먹고 속 차리다 Tỉnh cái đầu ra đi, tỉng nghộ ra đi (tục) 냉수 먹고 속 차리시오 này tỉnh cái đầu ngu ra đi.

넋을 빼다 Bị cướp mất hồn, mất hồn, ngẩn hồn 예쁜 여자만 만나면 넋을 빼고 뚫어지게 바라본다 hễ gặp gái đẹp là mất hồn và nhìn chòng chọc.

넋이 빠지다 1. Quá miệt mài, chú ý vào cái gì. 2. Hơi ngớ ngẩn. 이렇게 넋이 빠진 년을 봤니? đã gặp bà nào ngớ ngẩn thế này chưa?

노동 계급 Giai cấp lao động, giai cấp công nhân.

노동 삼권 Ba quyền lao động : quyền đoàn kết, quyền giao tiếp tập thể, quyền hành động tập thể. 노동 삼권을 요구하기 위 해 시위한다 biểu tình đòi tam quyền lao động.
노동 시장 Thị trường lao động. 노동 시장을 활용한다 sử dụng có hiệu quả thị trường lao động.

노동 인구 Nhân khẩu lao động, số người trong độ tuổi lao động. 노동인구가 많은 반면 일자리를 창출하지 못하기 때문에 실업자가 많이 발생한다 nhân lực lao động thì nhiều, ngược lại không tạo ra được công việc làm nên sinh ra nhiều người thất nghiệp.

노동 조합, 노조 Công đoàn. 노동 조합은 어느 나라에나 있고 유력한 단체로 되어 있다 tổ chức công đoàn thì ở nước nào cũng có ca và trở thành một đoàn thể có sức mạnh.

노사 분규 Tranh chấp giữa chủ và thợ, tranh chấp lao động. 이 번 노사 분규는

원활하게 해결 되었다 tranh chấp chủa thợ lần này đã được giải quyết trôi chảy.

녹이 슬다 Bị rỷ, bị ôxy hoá. 사람은 자꾸 닦지 않으면 쉽게 녹이 슬어 버린다 con người không tu luyện thường xuyên thì dễ bị mất dần năng lực và đạo đức.

농업 용수(공업 용수) Nước dùng cho nông nghiệp. 많은 댐이 건설되면 많은 농업 용수를 얻게 될 것이다 nếu xây nhiều đập thì sẽ có nhiều nước cho nông nghiệp.

농업 인구 Nhân khẩu, số người làm nông nghiệp.

뇌리를 스치다 Sực nhớ ra, bỗng nhớ ra.비운 집에 도둑이 돌입할지도 모른다는 생각이 순간적으로 뇌리를 스치다 sực nhớ ra biết đâu kẻ trộm lại đột nhập vào nhà khi mình đi vắng.

눈 감아주다 Nhắm mắt cho, làm ngơ cho. 그는 경찰에게 이 번을 눈 감아주라고 청탁했다 hắn nài nỷ cảnh sát nhắm mắt cho việc này.

눈 깜짝할 사이에 Trong nháy mắt, trong khoảng thời gian rất ngắn, bỗng chốc. 어느 날의 소녀는 눈 깜짝할 사이에 예쁜 처녀가 되었다 cô thiếu nữ ngày nào bỗng chốc hoá thành cô gái xinh đẹp.

눈 딱/꼭 감다 Không suy nghĩ đến nữa và làm như không biết, nhắm mắt đưa chân. 그는 의리고 인정이고를 생각 할 여지없이 눈 꼭 감고 나쁜 놈들이 시키는 대로 했다 hắn bỏ hết nào đạo lý, nào tình người, làm theo sự sai khiến của bọn xấu.

눈이 깜짝하지 않다 Không hề tỏa ra sợ hãi hay ngạc nhiên gì cả. 그 소식을 듣지만 그는 눈이 깜짝 하지 않았다 tuy nghe tin ấy nhưng anh ấy không hề tỏ ra sợ hãi hay ngạc nhiên gì cả.

눈 든 장님 1. Người mù, có mắt như mù, 2. Người mù chữ. 책이 있어도 눈 든 장님이다 có sách đấy nhưng như mù thôi.

눈만 뜨면 Hễ mở mắt ra, bao giờ cũng , bất cứ lúc nào, luôn luôn . 눈만 뜨면 책상앞에 앉다 hễ mở mắt ra là ngồi vào bàn học.

눈 먼 돈 Tiền không đổ mồ hôi mà có, đồng tiền làm tối mắt, đồng tiền dễ dãi. 눈 먼 돈이 많이 생기면 사람은 나쁜 행동에 쉽게 빠지게 된다 khi có nhiều tiền không đổ mồ hôi , con người dễ sa vào những việc làm xấu.

눈 밖에 나다 Bị ghét bỏ, bị coi thường, bị không để ý. 현장에서 전화를 자주 하면 상사의 눈 밖에 나기 마련이다 gọi điện thoại nhiều trong xưởng làm việc

đương nhiên là bị cấp trên ghét.

눈에 가시 Gai trong mắt, ghét người nào đó. 아내는 이혼한 남편의 눈에 가시로 되었다 người vợ trở thành cái gai trong mắt người chồng đã ly hôn.

눈에 거슬리다 1. Khó coi, chướng mắt. 2. Bị ghét bỏ. 사장의 눈에 거슬려서 좋은 것이 없다 bị giám đốc ghét bỏ nên không có điều gì tốt cả.

눈에 넣어도 아프지 않다 Rất thương yêu chiều chuộng, nâng niu. 새 아내를 눈에 넣어도 아프지 않을 만큼 사랑하다 rất chiều chuộng cô vợ mới.

눈에 모를 세우다 Trợn trừng mắt lên vì giận dữ.

눈에 밟히다 Hằn trong mắt, in sâu trong mắt, dễ nhìn thấy. 폭격인해 초토화된 마을의 모습이 눈에 밟혔다 hình ảnh làng quê bị tàn phá tan hoang do bom đạn còn hằn trong mắt.

눈에 불을/쌍심지를 켜다 Mắt nảy lửa, nổi giận mắt nảy lửa.

눈에 설다 Lần đầu nhìn thấy, lạ mắt. 처음에 한국에 올 때 저에게 모든 것이 눈에 선다 lần đầu tiên tới Hàn Quốc, mọi cái đều lạ mắt đối với tôi.

눈에 어리다 Hiện ra trước mắt, trông thấy. 애인의 얼굴이 눈에 어리자 그의 가슴은 설렌다 Khuôn mắt người yêu vừa hiện ra trống ngực anh ấy xốn xang.

눈에 익다 Quen mắt, nhìn thấy nhiều lần. 여기에 올 때마다 눈에 익은 사람들이 보인다 mỗi lần tới đây là tôi nhìn thấy những người quen đã từng gặp.

눈에 흙이 들어가기 전에 Trước khi chết, dù chết thì... 눈에 흙이 들어가기 전에 나는 항복하지 않다 trước khi chết, tôi không đầu hàng.

눈을 감다 1. Từ trần, 그 분은 몇 일전에 눈을 감고 알았다 vị ấy đã yên nghỉ mấy ngày trước đây. 2. Nhắm mắt làm ngơ.

눈을 돌리다 1. Để ý tới , tập trung sức , suy nghĩ tới. 2. Chuyển hướng suy nghĩ.
일이 힘든 공장 보다는 서비스 분야 쪽으로 눈을 돌리는 경향 이 점점 늘고 있다 khuynh hướng để ý tới ngành dịch vụ hơn là công xưởng nơi công việc nguy hiểm đang ngày càng rộng ra.

눈을 뒤집다 Tập trung đầu óc, tập trung sức. 1 년 동안만 눈 뒤고 공부하면 대학에 들어 갈 수 있다 nếu tập trung đầu óc học chỉ trong một năm là có thể vào đại học được.

눈을 뜨다 Mở mắt ra, sáng mắt ra, hiểu ra 독립과 자유 보다 중요한 것이 없다는 말씀에 눈을 뜬다 nhận thức ra câu nói "không có gì quý hơn độc lập tự do".

눈을 맞추다 1. Hiểu nhau bằng mắt, đưa mắt cho nhau. 그들은 잠시 눈을 맞추고 가져온 가방을 교환해 가져갔다 họ đưa mắt cho nhau , trao cặp mang đến và mang đi. 2. Hiểu lòng nhau. 서로 눈을 맞추고 지낸다 sống hiểu lòng nhau.

눈을 번적이다 Vừa lòng, đáng xem , vừa mắt.

눈을 붉히다 Đỏ mắt vì muốn làm việc gì, ý muốn hiện ra trong mắt.

눈을 붙이다 Ngủ, chợp mắt. 새벽에 잠깐 눈을 붙었다 Chợp mắt một chút lúc về sáng.

눈을 속이다 Đánh lừa con mắt, che mắt. 우리는 적의 눈을 속이는 방법을 생각해 야 한다 chúng ta phải nghĩ cách đánh lừa con mắt địch.

눈을 씻다 Căng mắt ra, cố nhìn. 도둑이 숨은 물건을 눈 씻고 찾았는 데 결 국 찾지 못했다 căng mắt tìm đồ vật mà kẻ trộm cất giấu nhưng kết cục không thể tìm ra.

눈을 주다 Đưa mắt nhìn, 시골에서 온 어른 분들은 고층 걸물들에 눈을 주고 고개를 돌렸다 các cụ già đến từ rừng núi ngoái cổ nhìn những toà nhà cao tầng.

눈이 동그래지다 Mắt tròn lên (vì ngạc nhiên), mắt sáng lên. 남편의 이상한 행동에 아내는 눈이 동그래졌다 vợ trợn tròn con mắt trước hành động khác thường của chồng.

눈이 뒤집다 Trở nên điên khùng. 복수심에 눈이 뒤집은 병사들은 빈 동네나 마을들을 뒤지고 불을 질렸다 các binh sĩ điên khùng với ý đồ báo thù đã lục soát cả vùng trống và làng mạc, rồi châm lửa đốt.

눈이 맞다 Tư thông với nhau , vừa ý, vừa mắt nhau (trai gái). 그 사장은 옛날에 여 직원하고 눈이 맞아 바람을 피운 일이 있었다 ông giám đốc ấy ngày xưa đã từng tư thông gian dúi với nữ nhân viên.

눈이 멀다 Tối mắt vì cái gì, việc gì. 질투에 눈이 멀어 앞뒤 생각을 못한다 tối mắt vì ghen tuông nên không suy nghĩ được trước sau.

눈이 빠지게/ 빠지도록 Đợi chờ, trông chờ mòn con mắt. 시골 엄마는 희소식을

기대하고 눈이 빠지게 자식들을 기다리고 계신다 bà mẹ vùng quê trông chờ tin lành và chờ đợi những đứa con đến mòn con mắt.

눈이 삐다(tục) Không nhìn rõ, không tỉnh táo (không rõ lý do).

눈이 시퍼렇다 Sờ sờ ra đấy, 내 두 눈이 시퍼렇게 살아있는 데 네가 내 재산을 탐내고 싶어? Hai mắt tao sờ sờ ra đấy mà mày định lấy tài sản của tao hay sao?

눈이 어둡다 Mắt kém (do nhiều tuổi). 할아버지는 눈이 어두워서 책을 읽으실 때 안경을 쓰셔 야 한다 ông do mắt kém mà khi đọc sách phải treo kính. 2. Tối mắt vì cái gì. 돈 몇 푼에 눈이 어두워서 도리를 잊어 버린다 tối mắt vì mấy xu bạc mà quên cả đạo lý.

눈이 익다 Dần dần quen mắt, dần dần nhì rõ ra. 어둠에 눈이 읽을 때까지 입구에 서서 기다려야 했다 phải đứng chờ ở của vào cho đến khi mắt dần quen với bóng tối.

눈이 트다 Đoán ra, hiểu ra.

눈이 팔리다 Quá chăm chú, quá say mê cái gì, việc gì. 아이는 오락에 눈이 팔려 밥을 먹을 생각도 하지 않았다 trẻ em quá mê chơi điện tử đến nỗi không nghĩ gì đến ăn cơm.

눈 코 뜰 새 없다 Quá bận, không ngẩng mặt mũi lên được. 아버지는 눈 코 뜰 새 없이 바빠서 아들이 옆에 서 있는 것을 잘 몰랐다 ông cha quá bận việc đến nỗi con trai đứng bên cạnh mà không biết.

눈이 오나 비가 오나 Bao giờ cũng, luôn luôn. 비가 오나 눈이 오나 당신을 보고 싶다 bất cứ lúc nào tôi cũng nhớ em.

눈곱만큼도 Lượng rất nhỏ, không đáng kể., hoàn toàn không, không mảy may. 나는 네 일에 참견할 생각이 눈곱만큼도 없다 tao không hề mảy may can thiệp vào việc của mày.

눈깔이 뒤집히다 Lời tục của 눈 뒤집히다.

눈깔이 삐다 Lời tục của 눈이 삐다.

눈 골이 시다/ 사리다 Không đẹp mắt tý nào.

눈꼴 사납다 Trông chướng mắt, gai mắt. 눈꼴 신 것은 못 참다 không chịu được cái gai mắt.

눈독을 들이다 Ánh mắt thèm muốn, ánh mắt tham lam. 사람들이 눈독을 들이고 있는 직업이다 một nghề mà người ta con nhòm ngó với con mắt thèm muốn.

눈물 썩은 말/목소리/ 소리/음성 Vừa khóc vùa nói, nói trong nước mắt. 언니는 눈물 석인 소리로 괴로운 심정을 호소했다 chị gái thổ lộ nỗi tâm tình buồn khổ trong nước mắt.

눈물을 거두다 Chùi nước mắt, thôi khóc. 어머니는 한참 동안 울고 있더니 눈물을 거두고 보자기에서 오 천원을 꺼내 아들 앞에 놓았다 bà mẹ khóc một hồi lâu rồi chùi nước mắt, lấy ra năm ngàn won đặt trước mặt con trai.

눈물을 머금다 Uất ức chảy nước mắt nhưng đành chịu. 눈물을 머금고 고향을 떠난다 chảy nước mắt mà rời quê hương.

눈물을 삼키다 Nuốt nước mắt mà chịu đựng oan ức, đắng cay. 눈물을 삼키고 슬픔과 억울함을 참다 nuốt nước mắt chịu đựng buồn tủi và đắng cay.

눈물을 짜내다 Gượng khóc, cố khóc. 영화 배우는 눈물을 짜내기 위 해 슬픈 일을 연상해 보았다 diễn viên điện ảnh cố liên tưởng tới chuyện buồn để khóc .

눈물을 짜다 Khóc

눈물이 만호다 Hay khóc, dễ khóc, nhiều nước mắt. 누나는 요즘에 갑자기 눈물이 많아졌다 chị gái dạo này đột nhiên hay khóc lắm.

눈물은 앞을 가리다 Nước mắt cứ chảy ra vì việc buồn, chuyện vui. 어머니는 딸의 합격소식에 너무나 감격한 나머지 눈물이 앞을 가렸다 bà mẹ chảy nước mắt vì quá cảm động với tin con gái đậu thi.

눈물이 어리다 Đọng nước mắt, ngậm nước mắt. 형은 눈물 어린 눈으로 떠나는 동생의 뒷모습을 지켜보고 서 있었다 người anh đang đứng trông dáng em đi bằng đôi mắt đầy nước mắt.
눈물(이) 없이(는) Không cảm thông, không cảm động, không khóc.

눈물이 헤프다 Dễ khóc, dễ chảy nước mắt. 할머니는 생활에서 강직하면서 인정이 많아서 눈물이 헤프던 분이다 bà tôi là người cương trực trong ngày thường nhưng nhiều tình cảm nên đã chảy nước mắt.

눈발이 서다 Tuyết sắp rơi.

눈시울 적시다 Khóc. 어머니는 울고 마을 사람들도 눈시울을 적셨다 bà mẹ

khóc, người làng cũng khóc.

눈썹 하나 까딱하지 않다 Rất thản nhiên, không hề tỏ ra sợ hãi hay cảm động. 그 아이는 형의 고함과 매질을 눈썹 하나 까딱하지 않고 견디어 냈다 đứa trẻ ấy không hề tỏa ra sợ hãi , chịu đựng trước sự la mắng và đòn roi của người anh.

눈알이 튀어 나오다 Rất đỗi ngạc nhiên vì không chịu đựng được, không thể hiểu nổi. 사장 놈의 그런 무리한 행동에 나는 눈알이 튀어 나왔다 tôi vô cùng bực trước hành động vô lý của gã giám đốc.

눈알이 뛰집하다 Rất nổi giận (tục) 그 사장 놈은 외국인 연수생의 월급을 주지 않으면서 눈알이 뛰집하고 있다 thằng giám đốc ấy vừa không trả lương cho TNS người nước ngoài vừa còn la mắng nữa.

눈앞이 캄캄하다 Không biết làm thế nào với hoàn cảnh cực kỳ khó khăn, cảm thấy tối tăm cho tương lai. 남편을 사고로 잃고 두 아이를 어떻게 키울까를 생각하니 눈앞이 캄캄했다 mất chồng vì tai nạn, nuôi hai con bằng cách gì đây? Nghĩ mà thấy tương lai tối tăm.

눈치가 빠르다 Nhạy bén, có biệt tài đoán được suy nghĩ, việc làm của người khác.

눈치가 보이다 Để ý tới công việc người khác.

눈치를 보이다 Cho biết bằng mắt, ra hiệu bằng mắt.

눈치(를) 채이다 Để cho người khác biết ý của mình. 사람에게 눈치 채이지 않도록 조심해서 놈들을 잡아들여라 cẩn thận đừng để người khác biết , hãy bắt bọn đó về đây.
눈치보다 Dò xem động tĩnh của người khác đối với mình, dò xét. 그는 앞뒤 눈치 보는 일이 없이 솔직하고 자기 주장이 강해 보였다 anh ấy không cần giữ ý tứ trước sau, đã nói thật lòng và cho biệt lập trường cứng rắn của mình.

눈치 코치 없는 Hoàn toàn không có ý thức gì, ngốc, đần.

눈칫밥을 먹다 Sống không đường hoàng, sống nhờ vả. 그는 오랫동안에 남의 집 가정 교사를 하면서 눈칫밥을 먹었다 anh ta đã lâu vừa làm gia sư nhà người ta vừa ăn ở nhờ.

눈 코 뜰 새 없다 Rất bận, bận không ngẩng mắt mũi được.

ㄷ

하루가 다르다 Thay đổi, biến đổi trông thấy. 하루가 다르게 오르는 물가 때문에 봉급 생활자들의 살림이 더욱 어려워진다 do vật giá lên từng ngày trông

thấy nên đời sống người làm công ăn lương càng thêm khó khăn.

다리를 놓다 Làm trung gian, làm mối. 우리 대가족에는 아버지는 다리를 놓아 화목할 관계를 맺다 trong đại gia đình chúng tôi, cha tôi đã làm trung gian thắt chặt mối quan hệ hoà thuận.

단독 주택 Loại nhà một căn hộ., khác với loại nhà 공동 주택.

단독 회견 Gặp tay đôi, gặp song phương.

단두대의 이슬로/처럼 사라지다 Bị tử hình chết. 그는 혁명 과정에서 수 많은 사람들을 단두대의 이슬로 사라지게 한 피의 독재자였다 ông ta là người độc tài quân phiệt đã tử hình bao nhiêu người trong quá trình cách mạng.

단체 교섭 Quyền giao lưu giao tiếp tập thể.
단체 협약 Thỏa ước lao động tập thể. 단체 협약은 노사의 합의에 의 하여 체결되었다 thỏa ước lao động tập thể được ký kết theo thoả thuận giữa công đoàn và chủ.

달이 차다 Trăng đầy, trăng tròn. 달도 차면 기우는 법이다 trăng tròn rồi cũng khuyết.

달이 차다 Đến kỳ sinh nở, đầy 9 tháng 10 ngày. 달이 차서 황자 아이를 낳았다 đầy tháng sinh ra một hoàng tử.

달걀로 바위를 치다 Lấy trứng chọi đá. 그런 막대한 권력을 가지는 그 사장과 맞선다는 것은 달걀로 바위를 치기였다 đối đầu với giám đốc ấy có quyên lực mạnh như thế là việc lấy đá chọi trứng.

목이 달랑달랑 하다 Sắp bị mất ghế, sắp bị mất chức. 세멘트 값의 폭등 문제로 부총리는 목이 달랑달랑하는 판이다 do vấn đề giá xi măng nhảy vọt nên phó thủ tướng đang có nguy cơ mất chức.

달밤에 체조하다 làm cái việc mà không hợp tý nào với hoàn cảnh xung quanh. 너는 달밤에 체조하는 거니 그 이유를 말해봐 mày đang tập thể dục đêm trăng hả? Nói lý do xem!

목이/모자기가 달아나다 Bị mất chức, bị cho thôi việc.

닭 대가리 Loại đầu gà, loại ngu dốt. 그 것도 기억 못하다니, 이 닭 대가리야! Cái đó mà cũng không nhờ nổi, à, đúng là loại đầu gà.

닭소 보듯/소닭 보듯 하다 Hoàn toàn không quan tâm tới nhau, hoàn toàn không

quan tâm.

담 쌓다 Hoàn toàn ngăn cách, hoàn toàn không liên quan gì, làm thành bức tường ngăn cách. 스님은 산으로 들어가 세상과 담 쌓고 살고 계신다 sư đi vào núi sống cách biệt với thế giới bên ngoài.

담배를 끊다 Hoàn toàn từ bỏ thuốc lá. 입원하고 나서 의사의 권고로 담배를 끊었다 sau khi vào bệnh viện , tôi dứt bỏ thuốc lá theo lời khuyên của bác sỹ.
담임 선생 Thầy giáo chủ nhiệm lớp. 아들이 착하면서 잘 공부한다 는 석을 담임 선생님께 들어서 어머님은 활짝 웃었다 nghe thầy chủ nhiệm nói con trai hiền lành và học giỏi; bà mẹ cười rạng rỡ.

따 놓은 당상이다 Chắc chắn được, không cần phải lo. 그렇게 노력하고 있는데 합격이야 따 놓은 당상이지 nỗ lực như thế đương nhiên là thi đậu, cần gì lo nữa.

당좌 예금 Gửi tiền tiết kiệm không thời hạn.

닻을 올리다 Bắt đầu công việc mới. 4월 30일 해방의 결과로 나라는 닻을 올릴 수 가 있었다 với kết quả giải phóng ngày 30 tháng 4 , đất nước có thể bắt đầu một giai đoạn mới.

마음에 닿다 Nghe được, đồng ý được. 그 사내의 말을 대중없이 들려서 마음에 닿는 말이 한 마디도 없었다 nghe kỹ những lời người đàn ông nói , không có một lời nào đáng nghe cả.

발길(이) 닿다 Đến nơi có thể đến được. 그는 그대로 발길 닿는 대로 걸었다 anh ta bước đến nơi có thể đến được.

선/손/줄이 닿다 Có quen biết , và có quan hệ mật thiết. 그의 소개를 받아서 담당자들과 직접 선이 닿을 수 있었다 với giới thiệu của anh ấy, có thể quan hệ trực tiếp được với những người làm việc cụ thể.

대가리에 피도 안 마르다 Hãy còn con nít, hãy còn quá trẻ. 대가리에 피도 안 마른 놈은 술 마시고 담배를 피우느냐? đứa con nít chưa sạch mũi đã uống rượu , hút thuốc lá hả?

대궐 같은 집 Rất to lớn. 그 당시에 마약 밀수한 놈의 집은 제일 큰 대궐 같은 집이었다 lúc đó, nhà thằng buôn lậu ma túy là to nhất làng , như cái đình.

대기 오염 Ô nhiễm bầu khí quyển. 서울 하늘은 대기 오염으로 뿌옇게 보인다 bầu trời Seoul do ô nhiễm nên trông đục bàng bạc như sữa.

손을 대다 1. Sửa chữa 그 작품은 손 댈 곳이 없습니다 tác phẩm ấy không có chỗ nào sửa được (hoàn chỉnh) 2. Đánh roi , 때리다

입에 대다 Ăn chỉ chút xiú. 배가 고파도 그 음식을 대 지 않았다 dù đói cũng không động miệng tới thức ăn ấy.

될/할 수 있는 대로 tốt nhất với mức độ có thể được/ có thể làm được. 나는 한국에서 나쁜 일들을 될 수 있는 대로 잊어버리려고 한다 tôi muốn quên càng sớm càng hay những chuyện buồn ở Hàn quốc.

대목을 만나다 Gặp thời tốt nhất. 대목을 만나 출세 잘 한다 gặp thời lên chức nhanh.

대목을 보다 Bán chạy nhất. 장사하는 사람들이 대목을 보는 기간은 구정 전 한둘 달이다 thời kỳ người buôn bán bán chạy hàng nhất là trước tết âm lịch một hai tháng.

대문짝만하다 Trông to rõ thấy.

대차 대조표 Bản ghi chép cụ thể tài chính, nợ, tài sảng của công ty.

대책 위원회 Ủy ban xây dựng chính sách kịp thời.

대통령제 Chế dộ chính trị do tổng thống đứng ra lập nội các và đều hành chính phủ.

새벽 댓바람에(부탁)/ 식전 댓바람에(부터) (việc gì) xảy ra đột ngột trước khi ăn cơm sáng.

식전 댓 바람부터 웬 일인가? Việc gì xảy ra sớm sủa vậy ?

발자취를 더듬다 Liên tưởng tới quá khứ,

더위를 들다/ 더위를 먹다 Mắc bệnh mùa hè do nóng nực. 이 아이가 더위를 먹었는지 요즘에 밥을 안 먹어요 có phải đứa bé ốm do nóng hay không mà dạo này không ăn cơm.

더할 나위데/ 수 없다 Đạt tới cực độ.
덕을 보다 Nhận được sự giúp đỡ hay lợi ích từ người khác. 자식이야 나중에 덕 보자고 기르는 것은 아니지만 con với cái, đâu phải nuôi để hưởng lợi về sau.

더도 덜도 말고 Vừa đủ, không thừa không thiếu. 더도 덜도 말고 일 한 만큼 급여를 주세요 làm bao nhiêu hãy trả lương bấy nhiêu cho.

덜 떨어지다 Thua kém, không hoàn chỉnh. 그렇게 덜 떨어진 녀석은 나중에 무슨 큰 일을 할 수 있냐? cái thằng kém cỏi ấy sau này làm được việc gì lớn?

덜 먹다 Ăn ít hơn. 비만 때문에 이제부터 덜 먹어야 한다 vì béo phì nên từ nay phải ăn ít hơn.

엎친 데 덮친다 Họa đơn vô chí, khó khăn chồng khó khăn. 엎친 데 덮친다고 그녀는 이혼을 한 후에 직장까지 잃고 말았다 đúng là họa vô đơn chí, cô ấy ly hôn xong lại bị mất cả việc làm.

도를 닦다 Tu dưỡng đạo đức, hành đạo. 산속에서 혼자서 도를 닦는 것 보다 속세에 나와 속인들과 살면서 도를 닦는 게 정말 어렵다 tu đạo một mình trên núi để hơn là ra nơi trần thế vừa sống với người trần tục vừa tu đạo.

도가 통하다 Rất thành thạo việc gì. 세상 일에 통한 사람처럼 말한다 nói như người thông thạo việc đời.

도가 트다 Thông thạo, thông thuộc. 택시 운전만 십 년을 했으니 서울 지리에 도가 텄다 mười năm lái xe ở Seoul, nên thông thạo địa lý Seoul.

도마 위에 오르다 Bị đưa ra dư luận. 연수생에게 급여를 주지 않는 사장은 이번에 도마에 오를 것이다 giám đốc không trả lương cho Tu Nghiệp Sinh lần này sẽ bị dư luận lên án.

도마 위에 올리다 Lấy việc gì đó làm đối tượng phê phán.

독이 오르다 Nổi khùng lên 그는 독이 오른 표정으로 나를 쏘아 보았다 nó nổi khùng lên nhìn (như bắn) chòng chọc vào tôi.

독신 생활 Cuộc sống độc thân.

독재 정권 Chính quyền độc tài.

독재 정치 Nền chính trị độc tài.

독점 기업 Xý nghiệp độc quyền (về một mặt hàng) 독점 금지법을 제정하여 독점 기업에 대한 규제가 시작되었다 Khi luật cấm độc quyền ra đời là bắt đầu xử phạt đối với xý nghiệp độc quyền.

독점 자본주의 Chủ nghĩa tư bản độc quyền.

돈을 굴리다 Cho vay tiền ăn lãi. 그는 돈을 굴리는 데는 이력이 난 사람이다 anh ta nổi tiếng về cho vai tiền lấy lãi.

돈을 까먹다 Ăn vào vốn , thâm vào vốn. 퇴직금을 받아서 사업 하는 데 잘 안 돼서 계속 돈을 까먹고 있다 nhận tiền thôi việc đem làm ăn nhưng không được nên tiếp tục xài thâm vào vốn.

돈을 만지다 Có tiền, đếm tiền, sờ tiền. 그는 돈을 만지기 시작하면서 성격이 조금씩 변해 지고 있다 từ ngày sinh có tiền là tính cách anh ấy biến đổi dần.

돈을 먹다 Ăn hối lộ ,nhận tiền hối lộ. 고위 관직들이 기업인한테서 돈을 먹는 사실은 밝혔다 sự thật việc các quan chức cao cấp ăn hối lộ từ các nhà doanh nghiệp đã được làm sáng tỏ.

돈을 물쓰듯 하다 Tiêu tiền bạt mạng, xài tiền như nước. 조상에서 물려 받던 땅을 팔아서 졸부가 되어 돈을 물쓰듯 하는 사람들은 생겨났다 sinh ra hạng người bán đất từ tổ tiên để lại trở nên giàu phất tiêu xài tiền như nước.

돈을 뿌리다 Vung vãi tiền ra. 돈을 뿌리고 다니며 선거 운동을 후보자도 있다 có ứng cử viên vung tiền, đi đây đó tranh cử.

돈이 돌다 Đồng tiền quay vòng. 절약이 좋지만 돈이 돌아야 경제가 활성화된다 tiết kiệm cũng tốt, nhưng đồng tiền phải quay vòng thì kinh tế mới phát triển được.
돈이 썩어나다 Tiêu không hết để tiên mục ra. 돈이 썩어난다고 우리에게 돈을 빌려 주겠습니까 nghe nói tiền nhiều để mục ra , chắc cho chúng tôi vay chứ?

돈푼이나 만지다 Có tài lực, nhiều tiền của.

돌연 변이 Đột biến ,biến dị. 돌연 변이에의 해 환경 변화에 적응하는 종의 능력에 대해 광범하게 연구되어 왔다 bằng đột biến, người ta nghiên cứu rộng rãi về năng lực thích nghi với môi trường của các giống.

동에 번쩍 서에 번쩍 Thoắt đàng đông, thoắt đàng tây; thoắt đây đó. 무엇을 모르겠지만 동에 번쩍 서에 번쩍 몸에 바람을 달고 다닌다 không biết làm việc gì mà thoắt đây thoắt đó như đi trong gió.

동맹 파업 Đình công tập thể. 공장 노동자들은 다음 달부터 동맹파업에 들어갈 것이다 từ tháng sau thì công nhân công xưởng bắt đầu đình công tập thể.

동명 이인 Cùng tên nhưng khác người. 범인하고 잡힌 자는 동명 이인이다 tội phạm và người bị bắt là cùng tên nhưng khác người.

동문 서답 Hỏi một đường, trả lời một nẻo. 어머니는 다른 생각에 빠져서 아버지의 물음에 대강적으로 동문서답 하고 있었다 mẹ đang mải nghĩ chuyện khác , trả lời câu hỏi của cha một cách đại khái kiểu hỏi một đường trả lời một nẻo.

초록은 동색이다 Cùng hội cùng thuyền. 너희들은 바로 초록색 동색이다 chúng mày chính là cùng hội cùng thuyền.

동서 냉전 Chiến tranh lạnh đông tây (giữa phe xã hội chủ nghĩa và phe tư bản)
동성 동본 Cùng họ cùng quê. 동성 동본 금혼 제도가 옛날부터 있었다 Chế độ cấm kết hôn giữa những người cùng họ cùng quê vốn có từ lâu.

동업 조합 Công đoàn ngành.

동족 상잔 Đồng tộc tương tàn, cốt nhục tương tàn. 동족 상잔의 전쟁은 민족의 부끄러운 일이다 chiến tranh cốt nhục tương tàn là nỗi xấu hổ của dân tộc.

다 되다 Hầu như đã dùng hết hạn. 이 라디오는 다 되었으나 새 것을 삽시다 cái đài này dùng hết hạn rồi , mua cái khác đi thôi.

되는 대로 Được là ..., chừng mực có thể được. 그 사장이 되는 대로 거짓말 했다 giám đốc ấy nói dối được là nói.

될 수 있는 대로/될 수 있으면 Theo khả năng có thể được. 될 수 있는 대로 힘을 내야 한다 phải gắng hết sức chùng nào có thể gắng được.

될수록 Chừng mực có thể được. 이 쪽은 될수록 낮게 저 쪽이 될수록 높게 놓아 야 한다 đầu này đặt thấp xuống , đầu kia đặt cao hơn theo chừng có thể đặt được. 가능한 대로.

가까이 두다 Làm cho gần, đặt gần ai cái gì. 어머니는 아들을 착한 애들에게 가까이 둘 것을 나에게 부탁했다 bà mẹ nhờ tôi làm sao cho cậu con trai gần gũi những đứa trẻ tốt, ngoan.

가만 두지 않다 Không để yên, sẽ hỏi tội hay trách nhiệm, không bỏ qua. 외국인 노동자들에게 급여를 주지 않는 사장이 있으면 인권 단체들은 가만두지 않을 것이다 nếu có giám đốc không trả lương cho người lao động nước ngoài thì các đoàn thể nhân quyền sẽ không bỏ qua.

둘째로 치다 Không thành vấn đề lớn, không thành vấn đề.날씨가 더운데 붕대까지 감았으니 상처가 아픈 것은 둘째 치고 더워 못 견딘다 trời nóng còn quấn cả băng , đau vết thương không thành vấn đề mà nóng không thể chịu nổi.

뒤가 구리다 Có vẻ lén lút, không đường hoàng. 그 사람이 어떤 뒤 구린 일을 한 것이 아닐 까? Hình như người đó làm cái gì lén lút chăng?

뒤가 무르다 Không có chí khí quyết tâm tới cùng. 뒤가 무른 남편은 일을 그만고 아내는 대신해 해 야 한다 người chồng nhu nhược bỏ việc , người vợ phải làm thay.

뒤가 없다 Không để bụng, không bất bình gì việc đã qua. 그분은 화를 내면 그때뿐이지 뒤가 없는 사람이다 ông ấy có nổi giận là chỉ lúc đó thôi, chứ ông ấy là người không để bụng.

뒤가 켕기다 Hơi lo sợ không biết có phải có lỗi không, chột dạ 경찰의 소집서를 바니까 뒤가 캥겼본다 nhận giấy triệu tập của cảnh sát xem ra chột dạ.

뒤로 돌리다 Coi nhẹ, xem là thứ yếu. 어렸을 때 우리는 학습을 뒤로 돌리고 농사일에만 신경을 썼다 thuở nhỏ chúng tôi chỉ tập trung vào việc làm nông , còn coi nhẹ việc học tập.

두로 하다 Rời khỏi, ra đi. 아저씨는 젊은 아내와 어린 아이를 두로 하고 전방에 떠났다 anh để lại người vợ trẻ và con nhỏ và đi ra tiền chiến trường.

뒤를 대다 Giúp đỡ, hỗ trợ từ phía sau. 너의 아버지는 돈이 없으면 나는 뒤를 대 줄 테니 공부를 잘 해라 nếu cha cháu không có tiền thì tôi hỗ trợ cho , lo mà học cho giỏi.

뒤를 밟다 Lén lút đuổi theo sau. 누군가 우리 뒤를 밟고 있을 것 같다 hình như có ai đó đang lén lút theo dõi chúng ta

뒤를 보아주다 Hậu thuận, giúp đỡ phía sau. 그가 모르지만 삼촌은 그가 오늘처럼 성공할 때까지 뒤를 보아 주었다 anh ấy không biết nhưng ông cậu đã hậu thuận cho anh đến thành công hôm nay.

뒤를 잇다 1. Nối nòi giống , nối dõi. 뒤를 이는 후사가 아직 없기 때문에 아들이 있을 때까지 아이를 계속 낳아 야 하다 생각한다 vì chưa có người nối dõi nên cứ cố đẻ cho đến khi có con trai.

뒤를 치다 Phản bội ngầm. 이제 와서 너는 나의 뒤를 치는 것을 깨달았다 đến nay tao đã hiểu ra mày ngầm hại tao.

뒤꽁무니를 빼다/치다 Lén lút trốn tránh trách nhiệm. 놈들은 뒤꽁무니를 치고 달아났다 bọn đã lén bỏ chạy mất.

앞서거니 뒤서거니 Thay nhau lần lượt đi, đứng trước sau. 일행은 앞서거니 뒤서거니 산꼭대기에 올랐다 đoàn người thay nhau trước sau đi lên đỉnh núi.

뒤통수를 맞다Bị hại bất ngờ. 오히려 놈들한테 뒤통수를 맞았다 ngược lại bị chúng hại bất ngờ.
뒤통수를 때리다/ 치다 Đánh bất ngờ. 적은 뒤통수를 때리는 것을 예방 해야 한다 phải đề phòng giặc đánh bất ngờ.

뒷구멍으로 호박씨를 까다 Trông bề ngoài tốt mà làm việc xấu xa. 정치계에 뒷구멍으로 호박씨를 까는 사람은 한 둘이 아니다 trong giới chính trị , người trông bề ngoài thì tốt nhưng làm việc xấu đâu phải chỉ có một hai người.

뒷전에 서다 Không dám xông ra trước. 진리를 밝히기 위해 투쟁할 때 그는 앞장서기를 무서워하고 늘 뒷전에 섰다 khi đấu tranh để làm sáng tỏ chân lý , hắn luôn sợ phải đứng đầu mà đứng sùi về phía sau.

뒷전으로 밀리다 Bị đẩy xuống phía sau. 시청자의 관심은 새 여 가수에게 솟아지고 남 가수는 이제 뒷전에 밀리고 말았다 thính gỉa quan tâm tới nữ ca sĩ mới , còn nam ca sĩ bị lùi về phía sau.

뒷짐을 지다 Chỉ đứng ngoài nhìn, chỉ chắp tay sau lưng và nhìn. 도시 사람들은 이웃의 일에 뒷짐지고 나 몰라 하는 식이다 người thành phố có kiểu không để ý tới việc láng giềng, trả lời rằng tôi không biết.

밑천이 드러나다 xem 밑천

귓등 귓전으로 듣다 xem 귓등, 귓전.

듣고 보도 못하다 Chưa hề kinh qua, chưa hề có kinh nghiệm. 나는 평생 이 경우를 듣고 보도 못 했다 trong đời tôi cũng chưa hề gặp trường hợp này.

말을 잘 듣다 xem 말

길(이) 들다 xem 길들다

맛(이) 들다 xem 맛

물(이) 들다 xem 물들다

바람(이) xem 물들다

철(이) 들다 xem 철들다

편(을) 들다 xem 편들다

힘(이) 들다 xem 힘들다.

손(을) 들다 xem 손들다

매를 들다 xem 매들다

머리를 들다 xem 머리

반기를 들다 xem 반기

백기를 들다 xem 백기

쌍수를 들다 xem 쌍수

힘(을) 들어가다 xem 힘들어가다

발을 들어놓다 xem 발

눈독(을) 들다 xem 눈독

뜸(을) 들다 xem 뜸

맛(을) 들이다 xem 맛

물(을) 들이다 xem 물

발을 들이다 xem 발

등에 업다 Dựa vào thế lực người khác. 그 왕은 외국 세력을 등에 업고 나라를 통일했다 vị vua ấy dựa vào thế lực nước ngoài và thống nhất đất nước.

등에 지다 Cọng trên lưng. 어렸을 때 나는 6명의 동생을 차례로 등에 지여왔다 hồi nhỏ tôi đã từng lần lượt cõng 6 đứa em trên lưng.

등(을) 돌리다 Bài xích, né tránh, quay lưng lại. 현실에 등을 돌릴 수 없다 không thể quay lưng lại với thực tế.

등을 보이다 1. Hướng lưng về ai. 2. Né tránh 외면하다, cự tuyệt 거절하다. 손을 달라는 사람에게 등을 보이지 않고 화해하자는 사람에게 침을 뱉지 마세요

đừng quay lưng lại với người muốn nắm tay mình, đừng nhổ nước miếng vào người muốn hoà giải.

등을 지다 1.Đứng dựa vào nhau. 2. Chia tay hẳng với ai. 애인과 등을 지고 각각의 길을 찾아 갔다 chia tay người yêu, tìm đường ai nấy đi.

등을 치다 Cướp, lấy của ai một cách giảo hoạt.

등골을 뽑다 Bóc lột tận xương tủy. 국민을 등골을 뽑아 먹는 침략자들로 인해 국민들의 분노는 극도에 달하고 동시에 일어났다 do bị bọn xâm lược bóc lột tận xương tủy nên nhân dân phẩn nộ vô cùng và đồng loạt đứng dậy.

등골이 빠지다 Chịu đựng tất cả mọi khó khăn, cực khổ. 못된 자시들은 부모님이 등골 빠지는 줄 도 모른다 loại con cái hư hỏng biết đâu cực khổ trăm bề của cha mẹ.

등장 인물 Nhân vật xuất hiện trên sân khấu, trong xã hội.

세상을 등지다 xem 세상

발을 디디다 xem 발

귀가 따갑다 xem 귀

따지고 보면/ 엄밀히 따지며/ 따져 Suy xét ra thì, nghĩ kỹ ra thì... 그것을 따져보면 그가 배신하는 것이 아니라 강직한 권유이다 suy nghĩ kỹ thì không phãi anh ta phản bội mà là lời khuyên mạnh mẽ.

딱 부러지게 Rõ ràng minh bạch, chính xác. 근무시간을 딱 부러지게 지켜야 한다 phải giữ đúng thời gian làm việc.

눈 딱 잠고 Làm như không biết, lờ đi. 아는 것이 병이니까 그 문제에 눈 딱 잠고 쉬세요 biết sinh bệnh, lờ đi mà nghỉ.

딱 자르다 Từ chối dứt khoát, ngắn gọn. 딱 잘라서 거절했지만 속으로는 마음이 안 좋다 tuy từ chối dứt khoát đấy nhưng trong lòng không vui.

딱 잘라 말하다 Nói dứt khoát, nói chỉ một lời. 사랑하면 하다 아니면 아니다 딱 잘라 말 하세요 yêu thì nói yêu, không thì nói không , dứt khoát một lời cho.

딱지를 놓다 Từ chối, cự tuyệt kết hôn với ai.선을 봤지만 좀 더 좋은 사람이 나타날 것 같아 전부 딱지를 놓았다 tuy đã xem mặt rồi nhưng có lẽ có người tốt

hơn nên từ chối kết hôn (với người đã xem mặt)

딱 밥아 떼다 Phủ nhận dứt khoát. 수사 과정에서 그는 죄가 없다고 딱 잡아뗀다 trong quá trình điều tra , anh ta một mực phủ nhận không có tội gì.

입이 딱 벌어지다 Không nói gì được, cứng miệng. 경찰이 내는 증거에 죄 범은 입이 딱 벌어 지고 거절 못했다 trước chứng cớ của cảnh sát đưa ra, tội phạm cứng miệng , không thể chối cãi được.

딱지가 떨 떨어지다 Vụng về, không thành thạo. 처음에 많은 사람들은 나를 딱지가 덜 떨어진 녀석이라고 했다 ban đầu nhiều người gọi tôi là đồ vụng về.

땀 흘리다 Làm việc rất nhiệt tình. 우리는 땀 흘려 일하는 만큼 수획을 바란다 chúng tôi mong thu hoạch như mình đã làm việc rất nhiệt tình.

땅에 떨어지다 (rơi xuống đất) Không còn nữa(tinh thần, quyền uy, đạo đức) 어느 학자는 요즘에 사회의 미덕이 땅에 떨어졌다고 말 했다 một học giả nào đó nói rằng đạo đức tốt đẹp của xã hội gần đây không còn nữa.

땅을 치다 (dậm đất) Uất ức, phẫn uất. 우비지인 Côn đảo 에서 혁명가들은 유지를 바라 보면서 땅을 치며 탈옥할 것을 결심했다 từ nơi Côn đảo đất lưu đày, các chiến sỹ cách mạng nhìn về đất liền , phẫn uất và quyết tâm vược ngục.

땅거미가 내리다 Trời trở nên tối. 땅 거미가 내리 전에 집에 빨리 돌아 가야 한다 phải quay trở về nhà trước khi trời tối.

때가 묻다 Vấy bẩn, dính gét bẩn.

때가 빠지다 Mất vẻ quê mùa, trở nên dễ coi.

때 빼고 광내다 Tắm rưả sạch và ăn diện đẹp. 총각은 오늘 데이트가 있다고 해서 때 빼고 광낸 후에 집에서 일찍이 떠났다 chàng trai nói có cuộc hẹn , tắm rửa, ăn diện xong rồi rời nhà từ sớm.

뒤통수를 때리다 xem 뒤통수

몸으로 때우다 xem 몸

세상을 떠나다 xem 세상

떡 주무르듯 Làm theo ý mình muốn. 사람들을 지기 마음대로 떡 주무르듯 하고 싶다 muốn bắt người ta làm theo ý mình.

그림의 떡 xem 그림

떡 두꺼비 같은 아들 To lớn và chắc chắn (đứa trẻ) 떡두꺼비 같은 아들을 낳아 준 아내에게 늘 감사한다 luôn cám ơn bà vợ đẻ cho đưa con trai bụ bẫm.

떡고물이 떨어지다 Kiếm chút lợi ích (trong việc gì)

덜 떨어지다 xem 덜

땅 떨어지다 xem 땅

떡고물이 떨어지다 xem 떡

목이/모가지가 떨어지다 xem 목

발등에 불(이) 덜어지다 xem 발등
벼락이 떨어지다 Xem 벼락

애가 떨어지다 xem 애

입이 떨어지다 xem 입

잠이 떨어지다 xem 잠

정/정나미(가) 떨어지다 xem 정

해가 떨어지다 xem 해.

손을 떼다 xem 손

시치마(를) 떼다 xem 사치 미

애를 떼다 xem 애

운을 떼다 xem 운

학(질)을 떼다 xem 학질

똑 떨어지다 Rất rõ ràng và chính xác.

얼굴에 똥칠하다 xem 얼굴

똬리를 틀다 Dấu kín, cuộn lại. 그의 욕심이 똬리를 틀고 있는 것을 알고 있다 biết rõ lòng tham của nó đang giấu kín.

뜨거운 맛을 보다 Nếm mùi cay đắng, khổ sở. 그 놈은 너무 교만 하는데 언젠가 뜨거운 맛을 보게 될 것이다 thằng ấy ngạo mạn, rồi có ngày sẽ nếm mùi cay đắng.

물수제비(를) 뜨다 xem 수

한술 더 뜨다 xem 한술
자리를 뜨다 xem 자리

눈을 뜨다 xem 눈

눈 코 뜰 새 없다 xem 눈

귀가 (번쩍) 뜨이다 xem 귀

뜬 눈으로 Hoàn toàn không ngủ được, thức trắng. 자식이 아무 연락도 없이 안 들어오는 밤에는 부모는 잠을 이루지 못하고 뜬 눈으로 자식을 기다린다 con cái không có liên lạc gì và không trở về, đêm đó không ngủ thức trắng đêm đợi con.

뜬 구름(을) 잡다 Đeo đuổi chuyện hão huyền. 이제 뜬 구름을 잡는 일을 생각하지 말고 실체에 맞게 살자 từ nay hãy từ bỏ suy nghĩ những việc hão huyền mà sống cho đúng với thực tế.

뜯고 물다/ 물고 뜯다 Cắn xé nhau. 우리가 서로 기 시하고 질투하고 물고 뜯고 싸우지 않으면 얼마나 좋겠다 chúng ta thôi kỳ thị nhau, ghen tỵ nhau, cắn xé nhau , cãi vã nhau thì tốt biết bao nhiêu.

뜻을 두다 Chung một tấm lòng (trong việc gì) 아버지는 교수인데 아들은 학문에 뜻을 두지 않고 장사에만 신경을 쓴다 cha là giáo sư đấy nhưng con trai không chú ý tới học vấn mà chỉ lo buôn bán.

ㅁ

마각을 드러내다 Lột tẩy ra, bộc lộ bản chất xấu. 그의 나쁜 본질을 이제 본격적인 마각을 드러낼 것이다 bây giờ người ta mới vạch rõ bản chất xấu của ông ấy.

마각이 드러나다 Bị lộ ra, bị lòi ra (cái xấu). 검사는 사건의 전모를 밝히면 그의 마각은 만천하에 드러났다 nếu kiểm sát làm sáng tỏ toàn bộ diện mạo của vụ án thì bản chất của hắn đã phơi bày ra trước bàn dân thiện hạ.

생(삶)을 마감하다 xem 생.

머리에 피도 안 마르다 xem 머리

씨가 마르다 xem 씨

(입에) 침이 마르게/마르도록 xem 침

입에 마르다 xem 입

피가 마르다 xem 피

마을 가다 Đi chơi láng giềng đầu hôm rảnh rỗi.

마을 다니다 Đi dạo chơi đây đó trong làng vào buổi tối rảnh rỗi.

마음에 같아서는 Nếu đúng như ý mình.

마음에 걸리다 (Vướng víu trong lòng). Cảm thấy bất an. 노후하신 부모를 그냥 시골에 두고 해외에 가는 것은 정말에 마을에 걸린다 để cha mẹ gìa nơi thôn quê mà đi ra nước ngoài thật không an lòng.

마음에 들다 Vừa lòng, vừa ý. 이 옷은 마음에 들어 가격을 좀 물어보자 cái áo này vừa lòng đấy, hỏi gía xem nào.

마음에 없는 말 Lời nói thừa, lời nói không cần thiết. 마음에 없는 말을 나도 모르게 하고 말았다.

마음에 차다 Thỏa mãn, vừa ý. 그 여자는 눈이 높고 너는 그의 마음에 차지 않아 선을 보지 않을 것이다 cô ấy làm cao , mày không vừa lòng cô ấy được nên cô ấy không gặp xem mặt đâu.

마음은 굴뚝 같다 Thầm muốn trong lòng, trong lòng rất muốn. 그 여배우와 결혼하고 싶은 마음은 굴뚝 같지만 돈이 없어서 말 못한다 trong lòng rất muốn lấy cô diễn viên ấy nhưng tiền không có nên không ngõ lời được.

마음을 굳히다 Quyết tâm, quyết ý. 마음이 굳혀서 사업에 다시 일어서다 lòng quyết tâm nên một lần nữa ra đứng dậy làm ăn.

마음을 놓다/ 마음이 놓이다 An tâm , không lo lắng gì. 아들이 합격하니까 부모는 이제 마음을 놓고 편히 주무실 수 있다.

마음을 다잡다 Tập trung tinh thần, đầu óc vào việc gì. 다시금 마음을 다자고 공

부에 전념하세요 Một lần nữa chấn chỉnh tinh thần tập trung vào học tập.

마음을 돌리다 Thay đổi suy nghĩ. 조국을 통일하겠다는 그 나라 국민의 마음을 돌릴 수 없다 không ai làm thay đổi được suy nghĩ quyết tâm của nhân dân nước ấy là sẽ thống nhất tổ quốc.

마음을 비우다 Vứt bỏ lòng tham, lòng riêng tư. 조운 마음을 비우고 민족의 위대한 흐름에 합류한다 vứt bỏ riêng tư , hoà mình vào dòng chảy vĩ đại của dân tộc.

마음을 사다 Mua lòng ai, vừa lòng ai. 마을 사람들의 마음을 사려면 마을 사람들의 생활에 적극적으로 참가해 야 한다 muốn lấy lòng dân làng thì phải tham gia tích cực các hoạt động của họ.

마음을 쓰다 Quan tâm, chú ý tới. 제가 혼자 알아서 하겠으니 마음 쓰지 않으면 됩니다 tự tôi biết làm vậy, nên không chú ý tới cũng được.

마음 잡다 xem 마음 다잡다 tập trung tư tưởng, tinh thần.

마음(를) 졸이다 Lo lắng, bồn chồn, phấp phỏng. 자기의 청혼에 대한 여자 친구의 대답을 기다려 김씨는 매우 마음 졸인다 anh Kim phấp phỏng chờ đợi bạn gái trả lời về lời cầu hôn của mình.

마음(을) 주다 Thích ai, muốn ai. 누구에게 마음 주고 나면 어머님에게 이야기하세요 nếu thích ai thì hãy nói cho bà mẹ biết đi.

마음의 눈 Năng lực phán đoán sự vật. 당신은 시세에 대한 마음의 눈이 없다 anh không có năng lực nhận xét về thời thế.

마음의 준비 Chuẫn bị tinh thần , kế hoạch trước. 객지에 가서 일하는데 이 젊은이들은 마음의 준비가 아직 없다 đi ra đất khách làm việc đấy nhưng lớp trẻ chưa chuẩn bị tinh thần trước.

마음의 문/창문을 열다 Mở cửa, cầu thị. 쌍방은 마음의 문을 열어 대화를 하면 일이 성산 될 수 있다 hai bên cầu thị đối thoại với nhau thì việc chắc thành công.

마음이 가볍다 Nhẹ lòng, nhẹ tâm trạng. 연수생의 체불이 해결됐으니 마음이 가벼워졌다 nợ lương của TNS đã được giải quyết nên trong lòng trở nên nhẹ nhõm.

마음이 돌아서다 Không bênh vực, không thích nữa. 그 여의 마음이 돌아선 것을 알았을 때는 벌써 늦었고 아무 것도 말 하지 못했다 khi biết cố ấy không

thích nữa thì đã muộn và không nói gì được nữa.

마음이 들뜨다 Xốn xang, phấp phỏng. 내일 머나먼 데서 온 동생을 만날 생각하면 마음이 들뜬다 nghĩ tới ngày mai gặp em từ nơi xa xôi tới mà lòng phấp phỏng.

마음이 무겁다Lo lắng. 아버지의 병을 생각만 해도 마음이 무거워진다 chỉ nghĩ tới bệnh của cha mà lòng trở nên lo lắng.

마음이 비다 Lòng thanh thản, hết lo lắng. 회의실에서 나온 그는 마음이 빈 듯 활짝 웃었다 bước ra khỏi phòng hội nghị , ông ấy cười thoải mái như lòng thanh thản.

마음이 쓰이다 Trở nên lo lắng. 문 잠그지 않는 집에 마음이 쓰여 집에 빨리 돌아갈 생각만 했다 lo lắng nhà chưa khóa cửa nên chỉ có nghĩ việc trở về nhà ngay.

마음이 약하다 Yếu lòng, nhẹ dạ. 마음이 약하기 때문에 상대방의 요구를 제대로 거절할 수 없다 vì yếu lòng mà không từ chối ngay được yêu cầu của phía bên kia.

엿장수 마음대로 Thế này thế khác theo ý mình(ý xấu). 그게 뭐야 엿장수 마음대로 일을 그만둘 까? thế là thế nào tự ý dừng việc hay sao?

마이동풍/우이독경 Bỏ ngoài tai/ đọc kinh tai bò. 아무리 이야기 해도 그의 귀에는 마이동풍이요, 우이독경 격이었다 dù có nói mấy thì ông ấy cũng bỏ ngoài tai, đúng là kiểu đọc kinh tai bò.

마제석기 Đồ dùng thời kỳ đồ đá. 고분 속에는 마제석기가 발견되었다 phát hiện đồ dùng thời kỳ đồ đá trong ngôi mộ cổ.

마침표를 찍다 Chấm dấu hết, kết thúc. 작년의 선거 낙선은 그의 정치 생명에 마침표를 찍었다 thất bại trong trong bầu cử năm ngoái đã chấm dứt cuộc đời chính trị của ông ta.

마파람에 게눈 감추듯 Ăn nhanh như chớp. 밥 한 그릇을 사서 마파람에 게눈 감추듯 먹고 곧장 비행장에 뛰어갔다 tôi mua ăn ngay chớp nhoáng một đĩa cơm rồi chạy ra sân bay.

막을 열다 Mở đầu thời kỳ, giai đoạn nào (trong xã hội) 이제 새로운 나라 역사의 한 장은 막을 연 것이다 từ bây giờ mở ra trang sử mới của nước nhà.

막을 올리다 Bắt đầu, khai mạc một bổi lễ hay công việc gì. 의장의 개회 선언으로 제 3차 제5기 국회는 막을 올렸다 bắt đầu bằng diễn văn của chủ tịch, quốc hội kỳ 3, khoá 5 đã khai mạc.

막이 내리다 Hạ màn, kết thúc buổi diễn, kết thúc bổi hội họp.

막이 열리다/오르다 Vén màn, buổi trình diễn bắt đầu, bắt đầu buổi hội họp.

입을 막다 xem 입

막차를 타다 Vớt vát lấy phần cuối, cố gắng nỗ lực cuối cùng.

기(가) 막히다 xem 기막히다.

숨이 막히다 xem 숨.

만에(의) 하나 Vạn nhất nếu có. 비행기가 추락했지만 죽은 사람이 없다. 만의 하나라도 그런 일이 있으면 얼마나 행복할 까! Máy bay rơi nhưng không có ai chết cả. Vạn nhất nếu có việc như vậy thì may mắn biết bao nhiêu!

뿐만(이) 아니라 xem 뿐

만고 강산 Núi sông vẫn như xưa. 시대가 지났지만 우리가 만나는 곳은 계철에 상관없이 만고 강산이다 thời thế tuy đã qua nhưng nơi chúng tôi gặp nhau sông núi vẫn như xưa.

대목을 만나다 xem 대목

때를 만나다 xem 때.

임자를 만나다 xem 임자.

긁어 부스럼(을) 만들다 xem 긁다

만병 통치 hữa bách bệnh. 잠은 만병 통치의 묘약이라고 하는 사람이 있다 có người nói giấc ngủ là thuốc kỳ diệu chữa bách bệnh.

만사 형통 Vạn sự như ý. 돈이 많이 썼지만 우리사업은 이제 만사 형통일 것이다 tuy mất nhiều tiền nhưng công việc của chúng ta từ bây giờ sẽ van sự như ý.

만화 영화 Phim hoạt hình , hoạt họa. 미국 만화 영화를 보면 어린 애들은 폭력을 배우기 쉽다 xem phim hoạt hình của Mỹ, trẻ em dễ học tính bạo lực.

말 그대로 Đúng như lời nói. 전쟁 와중에 말 그대로 자는 시간도 없고 먹는 것도 없다 trong cơn lốc chiến tranh đúng như lời nói là không có thời gian ăn , không có thời gian ngủ.

말도 마시오/ 말게/ 말아라 Thật đúng là... 고생이라니 말도 마쇼 đúng là khổ cực thật.

말도 못하다 Không thể nói thành lời được (mức độ). 저희 때문에 부모님은 말 못할 고생을 하셨다 vì chúng tôi mà cha mẹ chúng tôi đã khổ cực không thể nói hết.

말만 앞세우다 Chỉ có nói suông, không hành động. 말만 앞세우는 사장에게 더 바랄 것 없다 đừng mong hơn ở giám đốc chỉ có nói suông.

말뿐이다 Chỉ trên lời nói. 그 문제는 말뿐이지 시지는 그렇지 않다 vấn đề đó chỉ trên lời nói thôi, trên thực tế không như thế.

말에 뼈가 있다 Trong lời nói có ẩn ý, châm chọc. 그 사람은 너에게 말에 뼈가 있는 말을 했는 데 나는 참고 말하지 않았다 người đó nói châm chọc tôi nhưng tôi chịu đựng không nói gì cả.

말을 걸다 Chủ động nói trước. 그 아가씨에게 말을 걸었지만 그는 대답하지 않다 chủ động ngỏ lời nhưng cô ấy không trả lời.

말을 건네다 Nói với ai .

말을 꺼내다 Bắt đầu nói, mở đầu câu chuyện. 의자에 앉으면서 가게 주인에게 말을 꺼냈다 ngồi xuống ghế và bắt đầu nói chuyện với chủ quán.

말을 나누다 Đối thoại, hội thoại, trao đổi chuyện. 상담실에서 의사 선생님과 말을 나누고 나온 환자들의 표정이 어느 정도 안심 표정이 있다 những người nói chuyện với bác sỹ từ trong phòng tư vấn bước ra với nét mặt phần nào an tâm.

말을 내리다 Đổi giọng từ lời kính trọng thành lời bình thường. 직원이 존댓말을 하자 사장님은 말을 내리라고 했다 nhânn viên vừa nói bằng lời kính trọng , giám đốc bảo dùng lời bình thường thôi.

말을 높이다 Dùng lời tôn kính. 한 집에서 말을 높이면 어색할 것이다 nếu trong nhà mà dùng lời kính trọng thì ngượng đấy.

말을 놓다 Dùng lời bình thường. 애초부터 나와 그 사장과는 말을 놓았다

ngay từ đầu giữa tôi và giám đốc ấy đã dùng lời không kính trọng với nhau.

말을 던지다 Nói cộc lốc. 분노를 참지 못하니까 나는 그 사장에게 말을 던졌다 không chịu được phẫn nộ, tôi đã nói với cộc lốc với lão giám đốc ấy.

말을 돌리다 1. Nói chuyển sang nội dung khác. 2. Nói vòng vo . 이리저리 말을 돌려 기본 내용 합의 할 원칙에만 3시간이 걸렸다 nói vòng vo chuyện này chuyện khác đến nguyên tắc thỏa thuận nội dung cơ bản cũng mất 3 tiếng đồng hồ.

말을 듣다 1. Nghe lời, làm theo sai bảo. 자식은 부모의 말을 안 들어 불량배가 된다 con cái không nghe lời cha mẹ thì thành hư hỏng. 2. theo ý mình mong muốn. 배가 고파 다리는 말을 듣지 않아 집에 연착했다 bụng đói , chân không theo ý nên về đến nhà muộn. 3. nghe ai phàn nàn. 담당한 일이 제대로 안될 때마다 사장한테서 말을 많이 들었다 mỗi khi việc mình phụ trách không được tốt nghe giám đốc phàn nàn nhiều.

말을 들어주다 Nghe cho, chiều cho. 여보 이번 한번만 말을 들어주세요 mình ơi chiều cho một lần này nữa thôi.

말을 맞추다 Hai bên trao đổi trước khi nói với người thứ ba. 우리는 체불 해결하기 위한 방법에 대해 말을 맞추고 같이 회사의 사무실에 들어갔다 chúng tôi trao đổi trước phương pháp giải quyết lương nợ rồi cùng bước vào phòng công ty.

말을 받다 Tiếp lời ai, hoặc trả lời ai.

말을 뱉다 Xổ lời ra, phun lời ra. 화가 나고 가시가 있는 말을 뱉었다 nổi nóng phun ra lời có gai.

말을 비치다 Nói lời ám chỉ thay lời nói trực tiếp. 분위기를 완화하기 위해 나는 직접 이야기 하지 않고 이런 말을 비쳤다 để làm dịu bầu không khí, tôi không nói trực tiếp mà nói lới ám chỉ thế này.

말을 올리다 Nói, dùng lời kính trọng. 가난하고 못 공무 하지만 그가 나보다 세 살 위였기 때문에 말을 오려서 대접을 잘 해주었다 tuy anh ấy nghèo và không có học nhưng hơn tôi ba tuổi nên tôi dùng lời kính trọng và đối đãi tốt với anh ấy.

말을 자르다 Cắt ngang lời. 그 여는 남의 말을 자르는 버릇이 있었다 bà đó có thói quen hay cắt ngang lời người khác.
말을 주고 받다 Trò chuyện, nói chuyện với nhau. 결혼 밤에 젊은 부부는 정답게 조용한 말을 주고 받았다 trong đêm tân hôn, đôi vợ chồng trẻ trò chuyện với nhau thầm thì và tình cảm.

말은 트다 Nói chuyện bằng lời bình thường, không giữ ý. 서로 지내기 편한 대로 말 트고 지냅시다 để cho dễ chịu với nhau chúng ta hãy dùng lời bình thường không giữ ý tứ nhé.

말이 나다 1 Cho biết bí mật hay điều chưa biết. 2. Trở thành câu chuyện .

말이 나오다 1. Thành lời (từ suy nghĩ). 2. Nhân tiện đã nói. 말이 나오니까 그 문제를 다 이야기 해주겠다 nhân tiện nói thì tôi sẽ nói hết vấn đề đó cho mà nghe.

말이 되다 Đúng lý, nghe được. 서로 사랑하는 남녀를 분리하는 것은 말이 안 됩니다 việc cách ly đôi trai gái yêu nhau là không nghe được. 나라 통일 하지 말고 그냥 분리 유지하는 것이란 말이 됩니까 ? nói đừng thống nhất đất nước mà cứ để chia cắt vậy đâu có nghe được.

말이 많다 Lắm lời, nhiều lời. 말이 많으면 실수가 더 많다 nói nhiều thì sai nhiều.

말이 말 같다 Đáng nghe, đáng lời nói. 그의 말은 말이 말 같다 lời nói của nó đáng nghe.

말이 세다 Lộ ra ngoài, lộ bí mật. 사생활까지도 말이 새어 그 가수는 기분이 안 좋다 cả cuộc sống riêng tư cũng lọt ra ngoài , ca sĩ không vui tý nào.

말이 아니다 Khó nói thành lời.

말이 없다 Ít nói, không lắm lời. 아내는 말이 적은 반면 남편은 말이 많다 vợ thì ít lời, ngược lại chồng thì lắm lời.

말이 통하다 1. Hiểu ngôn ngữ , ý tứ của nhau. .말이 통하지 않기 때문에 같이 생활하는 것은 정말 불편하다 vì không hiểu tiếng nhau nên sống với nhau thật phiền phức. 2. Cùng chung suy nghĩ, ý tứ.

말이다 Nhấn mạnh. 열심히 일해야만 성공할 수 있다, 이놈 말이야 chỉ có làm việc nhiệt tình thì mới thành công, cái thằng này nhá.

아닌 말로 Tuy không phải như vậy nhưng nếu nói bằng lời khác...

(할) 말을 잊다 Bỗng quên mất, nhớ không ra định nói gì. 갑자기 할 말을 잊고 멍하니 서 있다 đột nhiên không nhớ ra định nói gì, đứng thần người ra.

말꼬리를 잡다= 말끝을 잡다 Chấp, lấy điều nhỏ nhặt trong lời nói của người

khác, chấp lời người khác

말끝을 달다 Lại nói tiếp, lại nói thêm, nói với thêm. 회의가 다 끝날 줄 알고 떠나려고 할 때 의장은 말끝을 다시면서 내일에 회의가 계속할 것이라고 했다 biết hội nghị xong cả rồi, khi chuẩn bị rời khỏi phòng thì nghị trưởng nói thêm ngày mai hội nghị lại tiếp tục.

말끝을 잡다 Chấp, lấy lời sai của người khác để bàn luận. 나의 말끝을 잡지 마세요 xin đừng chấp lời của tôi.

말끝을 흐리다 Không nói rõ ràng dứt khoát mà nói lấp lửng cuối câu. 과장은 말끝을 흐려 버리고 사장의 눈치를 살핀다 trưởng phòng bỏ lửng câu nói và đưa mắt dò ý tứ giám đốc.

말뚝을 박다 1. Làm một nghề gì đó lâu dài. 나는 이 직업에 종사했다가 거기에 말뚝을 박았다 tôi vào nghề này và làm việc lâu dài ở đấy. 2. Quyết tâm , có ý làm việc lâu dài ở đâu. 이 회사에 말뚝을 박으려면 일 잘 해 야 하면서 처세를 잘 해 야 한다 muốn làm việc ở công ty này lâu dài thì vừa phải làm việc giỏi vừa phải xử thế tốt.

피를 말리다 xem 피

씨를 말리다 xem 씨.

말문을 닫다 Ngậm miệng, không nói. **그가 사실을 아는데 말문을 닫고 자리를 피해서 밖에 나갔다** anh ấy biết sự thật nhưng không nói, tránh chỗ đi ra ngoài.
말문을 막다 Ngăn , không cho nói.

말을 열다 Mở miệng, bắt đầu nói. 범인은 범죄 경위에 대해 말을 열었다 tội phạm bắt đầu nói về quá trình phạm tội.

말문이 막히다 Ngọng miệng, không nói được. **기자들의 나카로운 질문에 말문이 막히고 말았다** ngọng cứng miệng kông trả lời được câu hỏi sắc của các nhà báo.

말문이 열리다 Bắt phải nói, bắt nói.

말초 신경 Hệ thần kinh nối từ não, tuỷ tới cơ quan cảm giác, thần kinh trung tâm.

말 할 것도 없다= 물론이다 Không có gì để nói, đương nhiên, tất nhiên. **요즘은 출퇴근시간이 말 할 것도 없고 평시에도 길이 차량으로 막힌다** dạo này kể cả vào giờ vào ca ra ca, mà giờ thường cũng bị tắc đường vì xe cộ.

하느님 맙소사 Trời ơi, trời đất ơi! **하느님 맙소사 이런 일이 어디에 있소** trời đất ,việc này có ở đâu?

뜨거운 맛을 보다 xem 뜨겁다

맛을 보다 Mếm mùi đời, trải qua đau khổ. **이 나쁜 놈아 맛 좀 봐라** này cái thằng xấu xa, hãy nếm mùi đời đi.

맛만 보다(보이다) Mới phần đầu, thử tý vậy. **실습 기간이니까 대충 맛만 보기로 했다** trong thời gian thực tập nên đại chỉ nếm mùi từng ấy thôi.

맛을 들이다 Thích thú việc gì. 아기가 **컴퓨터에 맛을 들이고 컴퓨터에서 떨어지기 싫어한다** thằng bé bám lấy máy vi tính và không chịu rời máy ra.

맛을 모이다 Cho biết mùi, cho nếm mùi.

맛이 가다 1. Biến mùi, thay đổi mùi vị (thức ăn bị hư hỏng). 이 떡, 완전히 맛이 갔네 bánh này hoàn toàn có mùi (hư rồi). 2. Biến chất, thay đổi theo hướng xấu. 맛이 간 인간으로 되었다 trở thành con người biến chất rồi.
맛이 나다=맛 나다 Ngon,có vị ngon. 이렇게 맛난 버섯을 처음 먹어 보았다 lần đầu ăn món nấm ngon như thế này.

맛(이) 있다 = 맛나다 Ngon , có vị ngon.

쓴 맛 단 맛 다 보다 Nếm đủ mùi đời, 50대에 인생의 쓴 맛 단 맛 다 봤다 tuổi năm mươi đã nếm đủ mùi cay đắng ngọt bùi của cuộc đời.

- 맛을 보다 Thể nghiệm ,kinh nghiệm, trải qua.

- (어) 야 맛이다 Vừa lòng , thoả mãn, vừa ý. 너하고 나 사이에 꼭 돈을 받아야 맛이냐? Giữa tôi với anh đâu cứ phải nhận tiền mới vừa ý hay sao?

맛(이) 없다= 맛없다 Không ngon

망을 보다 Canh chừng, canh gác. 한 몸이 망을 보고 다른 놈은 남의 집에 몰래 침입했다 một đứa canh gác, còn đứa khác lén lút đột nhập vào nhà người khác.

망을 서다 Đứng canh gác. 너는 밖에 망을 서라 mày ra ngoài kia canh gác đi.

망을 세우다 Cử người ra canh gác.

눈이 맞다 xem 눈

배가 맞다 xem 배

배짱이 맞다 xem 배짱

곤발이 맞다 xem 손발

수지가 맞다 xem 수지

죽이 맞다= 쿵짝(꿍짝)이 맞다 Vừa lòng, vừa ý với nhau. 그들은 죽이 맞았기에 짝했다 họ vừa lòng và kết đôi với nhau.

매 타작 하다 Đánh đòn nặng.

매를 들다 Đánh roi, đánh bằng roi. 아들에게 매를 들고 난 후에 나는 정말 후회했다 đánh con trai xong , tôi thực sự hối hận.

매듭(을) 짓다 Kết thúc, làm xong công việc. 아무 조록 내주 중에 일을 매듭을 짓도록 하세요 dù sao thì trong tuần sau cũng phải kết thúc xong công việc.

맥을 놓다 Ngồi nghỉ ngơi 할아버지는 나무그늘 밑에 맥을 놓고 하늘을 바라보고 있다 cụ già lặng người nghỉ dưới gốc cây và ngước mắt trông trời.

맥이 빠지다 1. Mệt mỏi và chán ngấy. 농사일은 얼마 맥이 빠지는 일이다 việc làm nông là việc cực kỳ mất sức và vất vả. 2. Thất vọng mất ý chí. 그런 일에 정말 맥이 빠진다 hoàn toàn không có ham muốn gì việc đó nữa.

맨발로 나서다 Tích cực tham gia việc gì. 이제 나는 자선 사업에 맨발로 나서겠다 từ nay tôi sẽ tích cực tham gia việc từ thiện.

맨발로 달리다/뛰다/뛰어나가다 Rất tích cực , rất nhiệt tình trong công việc gì.

맨발을 벗다 Đi chân trần, chân đất. 맨발로 벗고 축구 했다 đi chân đất đá bóng.

맺고 끊다 Xử lý công việc rõ ràng dứt khoát. 아들은 나보다 맺고 끊는 분명한 데가 있다 con trai hơn tôi ở chỗ giải quyết công việc rõ ràng dứt khoát.

열매를 맺다 Kết thúc công việc tốt đẹp. 공든 일은 이제 열매를 맺고 있다 việc bao công sức bây giờ đang thành công tốt đẹp.

맺힌 데가 없다 Hoàn thiện, rộng rãi, dễ chịu (tính cách).

머리위에 올라 앉다 Đoán biết hết, hiểu hết (suy nghĩ, hành động, lòng dạ của đối phương). 어머님은 침묵하시지만 내가 하는 일을 다 아실 만큼 내 머리 위에 올라 앉아 계신다 tuy mẹ không im lặng không nói gì nhưng hiểu thấu cả những việc tôi làm.

머리가 가볍다 Nhẹ đầu , thoái mái tinh thần, đầu óc. 일이 열매를 맺은 후에 머리가 가벼워진다 sau khi công việc thành công tốt đẹp, đầu óc trở nên thoải mái.

머리가 건전하다 Đầu óc lành mạnh, đúng đắn. 술집에 가는 사람 중에 머리가 건전한 사람이 많지 않다고 한다 người ta nói rằng trong số người đi quán rượu, người có đầu óc lành mạnh không nhiều.

머리가 굳다 Cứng nhắc, lạnh lùng và không có tình cảm. 삼띠 업종에 종사하는 연수생에 대해 머리가 굳은 사장이 많지 않는 것은 정말 다행하다 đối với Tu nghiệp sinh làm việc 3 D , may mắn ít có giám đốc có đầu óc cứng nhắc.

머리가 굵다/굵어지다= 성인이 되다 Lớn , trưởng thành thành người lớn.

머리가 깨끗해지다 Tinh thần , suy nghĩ trở nên sáng suốt hơn.

머리가 깨다 Tỉnh ra, đầu óc sáng ra. 사기꾼을 만난 후에 머리가 깨었다 sau khi gặp bọn lừa đảo , tỉnh đầu óc ra.

머리가 돌다 1. Bị điên. 2. Chóng mặt.

머리가 되다 Trở thành thủ lĩnh ,

머리가 띵하다/ 띠 해지다 Đầu óc loạn lên không suy nghĩ ra chuyện gì.

머리가 모자라다 Thiếu đầu óc, thiếu kiến thức. 머리가 좀 부족하기 때문에 모국어를 지금까지 깨치지 못했다 vì đầu óc hoi kém nên đến bây giờ chưa hiểu rõ quốc ngữ.

머리가 무겁다 1. Đau đầu vì việc gì. 2. Bực bội

머리가 복잡하다 Đầu óc phức tạp, khổ đầu óc vì suy nghĩ nhiều. 아버지는 회사 문제 형제간 분쟁 문제 등으로 머리가 복잡해졌는지 며칠동안에 술을 끼고 계셨다 nào vì việc công ty, việc anh em mâu thuẩn với nhau ,v.v. nên trong mấy ngày cha cứ uống rượu hoài.

머리가 비다 Cái đầu rỗng tuếch , ngốc, đần. 그는 머리가 텅 비여서 깊이 생각하는 능력이 없는 사람이다 ông ấy cái đầu rổng tuếch không có năng lực nghĩ sâu

sắc.
머리가 잘 돌아가다 1. Đầu óc nhanh nhạy. 젊은 너는 늙은 나보다 더 머리가 잘 돌리지 않느냐? Mày trẻ mà cái đầu không khá hơn tao già. 2. Có tài, có đầu óc. 그 여자는 장사에 머리가 잘 돌아간다 bà ấy có đầu óc trong buôn bán.

머리가 크다 Trở thành người lớn.

머리를 굴리다 Suy nghĩ mưu mẹo , vắt óc ra suy nghĩ. 일의 효율성만 생각하고 머리를 굴리고 있다 vắt óc suy nghĩ làm sao nâng cao hiệu suất công việc.

머리를 깎다 Gọt, cạo đầu đi tu. 실연하기 때문에 아가씨는 머리를 깎고 절에 들어가 버리고 싶다 thất tình nên cô gái muốn cạo đầu lên chùa đi tu.

머리를 끄덕이다 Gật đầu đồng ý. 참석자들은 회의 주최자의 제안에 머리를 끄덕였다 những người tham dự tán thành đề án của người chủ trì hội nghị.

머리를 내두르다/ (내)젓다 Phản đối mạnh, từ chối mạnh mẽ.

머리를 내밀다 Tham dự, đến một cách miễn cưỡng. 10시가 다 되어 증인은 법원에 머리를 내밀더니 판결이 내리기 전에 어딘가 사라졌다 mãi tới 10 giờ thì người làm chứng mới tới tòa án nhưng trước khi toà tuyên án thì biến đi đâu mất.

머리를 돌리다 Quay đầu, đổi hướng. 뺑소니 차가 멈추고 머리를 다른 방향으로 도망가 버렸다 xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy quay đầu xe và chạy trốn mất tiêu.

머리를 들다 침략군이 들어오자마자 국내 반동 군이 머리를 들기 시작했다 quân xâm lược vừa vào thì bọn phản động trong nước bắt đầu ngóc đầu dậy.

머리를 들이밀다 1. Dò đến, lần mò đến nơi không được hoan nghênh. 2. Đâm ra suy nghĩ.

머리를 맞대다=머리를 모으다 chụm đầu suy nghĩ, cùng nhau suy nghĩ.투표 하기 전에 마당에서 삼 오오 몇 명식 머리를 맞대고 의논했다. Trước khi bỏ phiếu, trên sân từng nhóm 3, năm người chụm đầu trao đổi.

머리를 숙이다 Cúi đầu vì khiêm tốn hay vì xấu hổ. 선조 제사단 앞에 머리를 숙이고 사죄 했다 cúi đầu và xin lỗi trước bàn thờ tổ tiên.
머리를 식히다 Thoát khỏi sự suy nghĩ phức tạp, nguội đầu lại. 주말 오후는 머리를 식히기 위해 도시 사람들은 시골에 많이 빠진다 ngày cuối tuần để cho đầu thanh thản, người thành phố dồn về nông thôn.

머리를 싸애다Tập trung, miệt mài, say mê việc gì. 그들은 머리를 싸애고 행동

에 대한 계획을 자세히 작성했다 họ miệt mài lập kế hoạch hành động một cách tỷ mỷ.

머리를 쓰다 Tính toán thế này thế khác. 아무리 머리를 써도 이 문제를 쉬운 해결 방법을 못 찾다 dù tính thế này thế khác cũng không tìm ra cách giải dễ dàng về vấn đề này.

머리를 얹다 Kết hôn, lấy vợ lấy chồng 아버지는 막내인 내가 머리를 얹는 것을 보고 눈감아도 좋다고 하셨다 cha tôi nói mong thằng con út là tôi cưới vợ rồi mhắm mắt cũng được.

머리를 올리다 Lấy ai làm vợ, gả ai cho làm vợ.

머리를 정리하다 Sắp xếp , chỉnh lý lại những suy nghĩ trong đầu. 오늘 머리를 미리 정리하해 그냥 두고 내일부터 다른 문제를 생각할 것이다 hôm nay sắp xếp lại ý kiến , để đó và ngày mai suy nghĩ vấn đề khác.

머리를 조아리다 Cúi đầu tỏ ý phục tùng hay khiêm tốn. 열사드의 동상 앞에 머리를 조아렸다 cúi đầu trước trượng đồng các liệt sỹ.

머리를 쥐어 내다/ 짜다 Vắt óc tìm cách giải quyết. 머리를 쥐어내고 해결의 실마리를 찾다 vắt óc tìm đầu mối cách giải quyết.

머리를 지지다/머리를 하다 Uốn tóc (bằng dụng cụ nhiệt); làm đầu. 요즘에 어떤 미장원에서 머리를 했니? Dạo này làm đầu ở tiệm uốn tóc nào.

머리를 흔들다 Lắc đầu; tỏ ý không đồng ý hay không vừa lòng. 한 두 명의 의원은 의장의 의견에 머리를 흔들었다 một hai nghị viện lắc đầu không đồng ý với ý kiến của chủ tịch quốc hội.

머리만 크다 Chỉ được cái ban đầu. 머리만 크고 끝은 보잘것없다 Chỉ được ban đầu còn kết thúc không có gì đáng kể.

머리가 텅 비다 Cái đầu trống không , không có học. 그 사람은 머리가 텅 비여서 물어 봐도 아무것도 몰라 người đó đầu trống rỗng nên có hỏi thì cũng chẳng biết cái gì.

머리에 그리다 (Vẽ trong đầu) Tưởng tượng trong đầu. 두 분이 내년 결혼식의 날을 머리에 그릴 것입니까? hai vị đã tưởng tượng ngày kết hôn sang năm chưa?

머리에 들어오다 (Vào trong đầu). Được hiểu ra. 많이 이야기 했는데 그의 머리에 들어온 것이 없다 nói nhiều mà không có cái gì vào đầu nó được.

머리에 떠오르다 (Nổi lên trong đầu) Nhớ ra, nghĩ ra. 증인은 가해자중에 한 사람의 웃는 얼굴이 머리에 떠올랐다 người làm chứng nhớ ra khuôn mặt một người đang cười trong số những người gây hại.

머리에 떠올리다 Suy nghĩ ra, nghĩ ra rồi. 나는 제일 친한 세 사람을 머리에 떠올린다 tôi nhớ ra 3 người bạn cũ thân nhất.

머리에 서리가 앉다 Có tuổi sinh tóc bạc. 어느새 머리에 거리가 앉고 얼굴에 군데군데 검버섯이 핀 할아버지가 되어 버렸다 mới ngày nào mà đã trở thành ông gìa đầu bạc và mặt lốm đốm mụn đen .

머리에 털 나고 Từ khi sinh ra. 머리에 털 나고 처음에 그렇게 무서운 강도를 만났다 từ khi sinh ra , lần đầu tiên gặp kẻ cướp hung dữ như vậy.

머리에/대가리에 피도 안 마르다 Hãy còn non trẻ chưa làm được việc gì. 머리에 피 아직 안 마른 녀석은 술이며 담배며 목 하는 게 없었다 cái thằng chưa sạch mũi đã nào thuốc lá, nào rượu.

머리(의) 회전이 빠르다 Đầu xoay như chong chóng, đầu óc nhanh và thông minh. 제 친구는 머리 회전이 빠르고 마음이 따뜻하다 bạn tôi đầu óc nhanh nhạy thông minh và tâm hồn thì ấm áp.

머리카락이 일어서다 (Dựng ngược tóc lên). Qúa sợ, qúa ngạc nhiên. 그 생각을 하면 몸이 떨리면서 머리카락까지도 빳빳하게 일어섰다 nếu nghĩ đến chuyện ấy là người run lên và tóc dựng ngược cứng lên.

- 멍에를 쓰다 (Mang ách). Bị ràng buộc, bị đè bởi cái gì. 많은 고등 학생들은 대학 입학 시험의 멍에를 쓰고 시달리고 있다 nhiều học sinh cấp 3 đang khổ sở vì cái ách thi vào đại học.

메스를 가하다/대다 1. Dũng cảm cắt bỏ đi, mổ xẻ để sử một việc gì. 2. Phẫu thuật. 부정 부패를 없애기 위하여 메스를 가하 야 한다 phải mổ xẻ để xoá bỏ tham nhũng.

-는가 하면 nếu có... thì có... 어떤 자는 돈이 없어서 불행을 당한가 하면 어떤 자는 돈이 너무 많아서 불행을 당한다 nếu có người bất hạnh vì không có tiền thì có người bất hạnh vì quá nhiều tiền.

- 면 – ㄹ수록 nếu càng .... thì càng... 짜게 먹으면 먹을수록 목이 말라진다 càng ăn mặn càng khát nước.

- 면 - 었지 Thà là, thà ... 차라리 죽으면 죽었지 결코 굴복하지 않겠다 thà chết thì chết chứ không chịu khuất phục.

명문 대학= 명문대 Đại học có danh tiếng.

명산 대찰 (Núi đẹp và chùa to) 향산은 나라 대표적 명산 대찰이다 Hương sơn là nơi có cảnh núi đẹp chùa cao tiêu biêu trong nước.

명사 대천 (Núi đẹp sông lớn) Nơi sông núi hùng vĩ . 나는 명사 대천인 홍링 람강을 잊을 수 없다 tôi không quên được núi Hồng Lĩnh , sông Lam hùng vĩ .

명예 퇴직 Thôi chức trong danh dự. 나라 발전을 위하여 국무 총리는 명에 퇴직했다 vì sự phát triển của đất nước mà thủ tướng chính phủ thôi chức trước thời hạn.

모가 나다 Khó tính , kỹ tính 자존심이 너무 강하는 지 모르겠지만 모가 나는 자이다 không biết lòng tự trọng đến bao nhiêu mà anh ta rất là khó tính.

모를 지다 Nhổ mạ. 전쟁 와중에 나하고 친구들은 포화하에 모를 지면서 노래를 불렸다 trong cơn lốc chiến tranh, dưới ánh lửa đạn tôi cùng bạn bè vừa nhổ mạ vừa hát.

모가기가 날아가다/ 달아나다/ 떨어지다 (Cổ rơi). Bị đuổi, bị cách chức khỏi chức vụ hay trách nhiệm gì. 그 차관은 공금 횡령 사건관계로 모가지가 떨어졌다 do vụ việc biển thủ tiền công mà vị thứ trưởng ấy bị đuổi khỏi chức vụ.

모가지를 내걸다 Lấy chức vụ, chức trách ra mà bảo đảm. 내 모가지를 걸고 너를 자르겠다 tao lấy chức vụ tao ra mà quyết dẹp mày.

모가지를 자르다 그의 모가지를 자르든지 말든지 여러분 알아서 해라 truất chức nó hay không tùy quý vị tự biết mà làm lấy.

모양을 내다= 멋을 부리다 Ăn diện , làm đẹp. 공부 전혀 하지 않고 모양을 내는 데만 신경을 쓴다 hoàn toàn không học hành, chỉ lo làm đẹp.

목에 핏대를 돋우다/세우다/올리다 Rất hưng phấn, rất bực bội. 피해자가 목에 핏대를 돋우며 가해자를 향하여 꾸짖듯이 말했다 người bị hại rất hưng phấn hướng về phía kẻ gây hại . nói như la mắng.

목에 힘을 주다 Qúa tự hào, qúa mừng. 아들이 명문대학에 합격한 소식을 들어 그는 목에 힘을 주고 다닌다 nghe tin con trai đậu vào trường đại học danh tiếng , ông ấy đi đây đó rất đỗi tự hào.

목에 힘이 들어가다 Vênh váo lên, vênh mặt lên. 돈 좀 벌더니 목에 힘 들어가는 것이다 kiếm được ít tiền , mặt vênh váo lên.

목을 걸다 Lấy tính mạng ra bảo đảm, quyết tâm đến cùng. 우리는 목을 걸고 싸웠다 chúng tôi đã quyết hy sinh chiến đầu đến cùng.

목을 놀아 울다 Hết chịu nổi , khóc rống lên. 마을 사람앞에 그 여는 목을 놓아 울었다 bà ấy khóc rống lên trước dân làng.

목을 따다 Cắt cổ . 매국 놈들은 당장 목을 따 버려야한다 phải cắt ngay đầu bọn bán nước ấy đi.

목을 매다 Treo cổ tự sát. 너무 비관해서 목을 메달아 자살했다 vì quá bi quan mà treo cổ tự sát.

목을 매달다 Treo cổ tự sát. 아내가 바람기 때문에 유약한 김 씨는 나무에 목을 매달아 죽었다 vì vợ ngoại tình mà ông Kim treo cổ trên cây tự sát.

목을 베다= 참구하다 Chém , cắt đầu. 노 딘 지예은 바굳의 머리를 베었다 Ngô Đình Diệm chặt đầu Ba Cụt.

목을 빼다 Đau khổ đợi chờ. 학 할아버지는 성공하면 돌아오겠다는 아들을 목을 빼고 기다렸지만 편지 한 장 없었다 người con trai nói nếu thành công rồi sẽ trở về. Lão Hạc cháy lòng đợi con mà không có lấy một lá thư.

목을 빼 들다 Vươn cổ ra. 무엇 때문에 저렇게 많은 사람들이 모였는 지 무숭은 궁금하여 목을 빼 들고 사람 등 사이를 넘겨보았다 băn khoăn không biết tại sao người ta tập trung đông đến thế , Võ Tòng vươn cổ nhìn với vào giữa đám đông.

목을 자르다 Truất chức, phế chức. 이 회사에서 많은 과장직의 목을 자르기를 예사로 했다 ở công ty này có tiền lệ phế truất nhiều trưởng phòng.

목이 잘리다 Bị truất chức, bị mất chức.

목을 조르다 = 조이다 Thít cổ, thắt cổ. 테러에 대한 공포감이 미국인의 목을 조이고 있다 nỗi sợ hãi về khủng bố bóp cổ nhân dân Mỹ.

목을 축이다 Nhấp giọng. 목이 말라서 소주로 목을 축였다 khô họng, nhấp giọng bằng rượu trắng.

목을 틔우다 Hắng giọng, sửa giọng để nói cho to rõ hơn. 사장은 기침으로 목을

틔워 좀 더 큰 소리로 말했다 giám đốc ho hắng giọng rồi nói bằng giọng to hơn.

목을 풀다 Thử giọng trước khi nói. 국회 의장은 가볍게 목을 푼 개회 연설을 시작했다 chủ tịch nghị viện thử giọng nhẹ rồi bắt đầu đọc lời khai mạc.

목이 간들간들하다=목숨이 위태롭다 1. Nguy cho tính mạng. 주의 의사는 목이 간들간들하는 위급한 환자를 검진하니 진땀을 흘리다 bác sĩ chủ nhiệm khám cho người bệnh nguy cấp đến tính mạng mà toát mồ hôi hột.

목이 갈리다 Khản giọng. 어제 축구 경기를 보면서 소리를 많이 질렀더니 목이 갈려 말을 제대로 할 수 없다 hôm qua , xem đá bóng la hét nhiều , giọng bị khản không nói như ý được.

목이 날아가다/달아나다 Bị lung lay mất chức. 당신이 자꾸 이런 식으로 일하면 언제 목이 날아갈지 모른다 anh mà cứ làm việc theo kiểu này thì có ngày mất chức đấy.

목이 떨어지다Bị mất chức. 나도 목이 떨어질 지경인데 누구를 도와줄 수 있습니까? Tôi đang trong cảnh mất chức còn giúp ai được.

목이 마르다=목마르다 1. Khát nước. 2. khao khát, khát vọng. 옥주에 계시는 호아저씨는 자유를 목마르면서 "옥중일기" 시집을 쓰셨다 ở trong ngục, Bác Hồ khao khát tự do và viết tập thơ "nhật ký trong tù".

목이 막히다/ 메다/ 메이다 Nghẹn giọng. 여러분의 배려에 대한 감격에 목이 막혀 감사 말씀을 못 했다 cảm kích trước sự săn sóc của quý vị mà nghẹn giọng không nói nên câu cám ơn.

목이 붙어있다1. Còn sống, còn tồn tại. 사고를 당했지만 살아 있는 것은 정말 다행하다 tuy bị tai nạn mà vẫn còn sống thật là may mắn. 2. Vẫn chưa bị mất chức.

목이 빠지다 Mòn mỏi. 아내는 돌아올 남편을 목이 빠지게 기다리면서 망부석으로 변했다 vợ mòn mỏi chờ chồng, hóa đá vọng phu.

목이 쉬다 Giọng yếu , hổn hển nói không như ý do ốm đau. 폐병의 증상으로 목이 쉬어 말 하지 못하고 기침이 많이 나온다 với chứng bệnh phổi nên giọng hổn hển không nói được, rồi còn ho nữa.

목이 잠기다 Khản, khô giọng. 경기를 볼 때 얼마나 소리를 질렀는 지 목이 완전히 잠겨 버렸다 khi xem đấu la hét nhiều đến nỗi giọng hoàn toàn khản đặc đi.

목이 타다 Khát cháy họng. 아버지는 짜게 먹으면 자식은 목이 타게 될 것이

다 cha ăn mặn thì con khát nước.
목이 터져라(고)/터지게 Đến vỡ cả giọng. 사이공을 해방한 소식을 듣자마자 우리 모두가 목이 타지게 애국가를 불렀다 vừa nghe tin Sài gòn được giải phóng, tất cả chúng tôi hát quốc ca đến cháy họng.

목덜미를 잡히다 Bị ai nắm bắt yếu điểm hay tội lỗi. 그 때 너는 나에게 목덜미를 잡히지 않았으면 지금 너는 국회 의원으로 될지 몰랐다 lúc đó nếu mày không bị tao phát giác tội , thì biết đâu bây giờ mày trở thành nghị sĩ quốc hội.

목소리를 짜내다 Đành nói, ngập ngừng đành nói. 강도의 위협에 겁을 먹은 집주인은 들린 듯 말 듯한 목소리를 짜내어 돈 금고를 알려주었다 chủ nhà lo sợ trước kẻ cướp đang nói két sắt ở đâu bằng giọng lúc nghe được lúc không.

목숨을 거두다Chết. 대대장은 적의 수류탄을 맞아 목숨을 거두었다 tiểu đoàn trưởng chết do trúng lựu đạn địch.

목숨을 건지다= 죽을 뻔하다가 살다 Suýt chết, sống sót lại. 여객기가 추락했는데 탐승 자중에 단 두 사람만이 목숨을 건졌다 máy bay khách bị rơi, chỉ có hai người sống sót.

목숨을 걸다/내걸다 Lấy tính mạng ra mà hành động. 나라의 독립을 되찾기 위하여 우리 민족은 반 세기 동안에 목숨을 걸고 싸웠다 để giành lại độc lập cho đất nước, trong nửa thế kỷ nhân dân ta lấy chiến đấu bằng tính mạng của mình.

목숨을 끊다 Tự sát. 마일 적에게 체포되면 나는 스스로 내 목숨을 끊을 것을 각오했다 tôi đã xác định tư tưởng nếu bị địch bắt thì tự kết thúc tính mạng mình.

목적 의식 Giác ngộ mục đích. 연수생 중에 많은 사람은 한국에 와서 돈을 벌 목적 의식이 부족했다 trong số Tu Nghiệp Sinh, nhiều người thiếu ý thức về mục đích kiếm tiền.

목청을 돋우다 Cất cao giọng. 사실을 목청을 돋우어 말했다 cao giọng nói lên sự thật.

목청을 올리다Nói to hơn. 할아버지의 귀에다 대고 목청을 올려 이야기 했다 ghé vào tai cụ già, nói chyện to hơn.

몸 돌 바를 모르다 Không biết làm sao (khi phải cám ơn,v.v...)

몸에 배다 Thành thói quen, quen thân, thành tập quán. 그 말씨는 몸에 배게 되면 고치기가 어렵다 cách nói ấy thành tập quán thì sẽ khó sửa.

몸에 익히다 Thanh thục, quen thuộc. 그 나라에서 오래 동안에 생활 하지만 그 나라 사람의 식 생활 방식을 몸에 익힐 수 없었다 tuy sống ở nước đó lâu ngày nhưng không quen được cách ăn uống của người nước đó.

몸으로 때우다 1. Chịu hình phạt, chịu làm công thay nộp tiền. 2. Làm việc bằng cơ bắp.

몸을 담다 Làm việc gì đó, để mình vào đâu. 벼슬을 버리고 인간이 천히 여기는 장삿일에 담고 있다 bỏ việc quan chức , theo việc mà người đời cho là thấp hèn đó là buôn bán.

몸을 던지다 Xả thân, ném thân, dồn sức vào việc gì. 휭 할아버지는 한 평생 동안에 나라의 일에 몸을 던지셨다 cụ Huỳnh đã suốt đời xả thân vì việc nước.

몸을 떨다 Rất hưng phấn, rất cảm động, bay bổng người. 나라 해방 통일의 감격에 몸을 떤 순간을 평생 잊을 수 없다 không thể quên được giây phút sướng đến bay bổng người trong nỗi vui nước nhà được giải phóng thống nhất.

몸을 망치다 Cướp mất trong trắng, trinh tiết. 남편도 아니고 그냥 사귀던 남자인데 자기 몸만 그렇게 망쳐 놓고 혼자 몰래 먼나먼 데로 가 버렸다 không phải chồng , mà bị đàn ông giao tiếp bình thường cướp mất trinh tiết, cô gái một mình bỏ đi một nơi rất xa.

몸을 맡기다 1. Bị sai khiến. 2. 의지하다 Dựa vào, ỷ vào. 이 넓은 천지에 내 한 몸을 맡길 데가 어디인 까? Trong trời đất rộng thế này, nơi tôi gửi thân mình có ở đâu?

몸을 바치다= 몸바치다 Hiến, dâng thân mình; hy sinh mình vì...한평생을 나라 독립 해방에 몸바치신 호 아저씨는 우리 업적에 영원히 살아 계신다 Bác Hồ, người suốt đời hiến thân vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta.

몸 버리다 1. Làm hại sức khoẻ. 담배 술 사용하다가 결국 몸을 버리고 인생까지 망쳤다 dùng rượu thuốc lá kết cục hại cho sức khoẻ và hỏng cả cuộc đời. 2. Bị cướp mất trong trắng. 그 소녀는 나쁜 관직 놈의 꾐에 넘어가 몸을 망쳤다 thiếu nữ ấy sa vào mưu của quan chức xấu, và bị cướp mất trong trắng.

몸을 빼내다 Thoát mình ra khỏi việc gì. 아무런 일이 있어도 이번 회의에서는 도저히 빼낼 수 가 없다 dù có việc gì đi chăng nữa cũng không thể vắng trong buổi họp lần này.

몸을 빼다 Không chịu trách nhiệm, trút bỏ trách nhiệm.공안 차관은 이번 살인

사건에서 몸을 빼려고 만 한다 thứ trưởng bộ công an chỉ muốn trút bỏ trách nhiệm trong vụ án giết người lần này.

몸을 사리다 Giữ mình , tránh cho mình bất lợi. 직원들은 자기 몸을 사리느라고 검사 단에게 사장의 공금 돈 횡령 사건을 말하지 않았다 để tránh bất lợi cho mình, nhân viên không nói sự việc giám đốc tham ô tiền công cho đoàn thanh tra biết.

몸을 섞다 Ăn nằm với nhau, quan hệ giới tính với nhau. 그들은 몸을 섞은 것을 끝으로 헤어졌다 họ chia tay sau khi ăn nằm với nhau.

몸을 팔다 1. Bán mình (mại dâm). 그녀는 이 사내 저 사내에게 돈을 벌려고 몸을 팔고 다니는 창녀였다 cô ấy là gái làm tiền bán mình cho người đàn ông này, người đàn ông kia để lấy tiền. 2. Làm thuê, thành đầy tớ. 집 경제 상황이 어려워 그 소년은 어느 대가에 몸을 팔아 종으로 되었다 kinh tế gia đình khó khăn, thiếu nữ phải đi làm đầy tớ cho đại gia nào đó.

몸을 풀다 1. Thư giãn, giải mệt nhọc. 집에 도착 하자 마자 그는 피곤한 몸을 풀고자 곧 방으로 가서 이불 속에 몸을 묻었다 vừa về tới nhà, để giải tỏa mệt nhọc, anh ấy đi vào phòng ngay và trùm mình vào chăn. 2. Đẻ con. 어제 밤에 내 집 어미 개는 몸을 풀었다 đêm qua con chó mẹ nhà tôi đã đẻ con.

몸이 가볍다 Nhẹ mình, sảng khoái. 깊은 잠에서 깨여 몸이 가볍다 sau giấc ngủ say, mình nhẹ hẳn đi.

몸이 달다 Nôn nóng, bồn chồn. 몸을 달아서 애인을 기다리면서 잠도 제대로 자지 못했다 bồn chồn đợi người yêu, không thể nào ngủ được.

몸이 허락하다 Khoẻ mạnh (có thể làm được việc gì). 당분간 쉬고 나중에 몸이 허락하는 대로 다시 일자리를 구해 보자 trước mắt nghỉ đã, sau tùy sức mà tìm việc vậy.

못이 가슴에 박히다 Mang hận thù trong lòng, trong tim.

못을 박다 1.Chắc như đinh đóng cột, dứt khoát , không sai. 2. Gây đau khổ thù hằn. 남의 가슴에 못 박지 마라 đừng gây thù hằn , đau khổ cho người khác.

뫼를 쓰다/묘를 쓰다 Chọn đất và mai táng. 많은 사람은 명당에 부모의 뫼를 쓰냐 못 쓰냐에 따라 후손이 잘 사느냐 못 나느냐가 결정된다고 생각한다 nhiều người cho rằng mai táng cha mẹ nơi đất phát hay không quyết định mai sau con cháu khá hay không.

묘혈을 파다 Tự tiêu diệt mình, tự đào huyệt chôn mình. 담배를 피우는 것은 미

리 자기 묘를 팔 것이다 hút thuốc là là đào sẵn huyệt chôn mình.

무대에 서다 Đứng trên vũ đài, diễn kịch.

무대에 올리다 Đưa lên sân khấu.

무대 공연 Công diễn trên sân khấu

무대의상 Quần áo các diễn viên mặc trên sân khấu.

무릎을 꿇다 Quỳ gối đầu hàng, hàng phục. 일분 파쇼는 1945/08/15일에 동맹군 앞에 무릎을 꿇어 항복했다 ngày 15/08/1945 phát xít Nhật quỳ gối đầu hàng đồng minh.

무역수지 Chỉ số buôn bán, chỉ số mậu dịch.

무역 저자 Lỗ trong buôn bán, nhập siêu. 작년 이맘때에 비교하면 올 해에는 무역 적자는 만 억 달러로 증가했다 so với cùng ký năm ngoái, năm nay nhập siêu tăng đến ngàn tỷ đô.

무역 흑자 Lời trong buôn bán, xuất siêu.

묵화를 치다 Vẽ tranh bằng mực tàu.

(의) 문을 닫다 1. Đóng cửa sau một ngày làm việc. 밤 여덜덟 시밖에 안 되 었는 데 모든 상점은 이미 문을 닫았다 chưa đến 8 giờ tối mà tất cả các cửa hiệu đã đóng cửa. 2. 사업을 그만두다 Thôi việc làm ăn, thôi buôn bán.

(의) 문을 열다 1. Mở cửa. 2. Bắt đầu công việc làm ăn.

묾무 백관 Văn võ trăm quan, tất cả quan trong triều đình.

문예 부흥 Văn nghệ phục hưng (thế kỷ 19, bắt đầu từ Ý)

문자 그대로 Theo đúng sự thật, không nói ngoa. 경위서의 문자 그대로 경찰에게 고백했다 nói thật với cảnh sát theo đúng như bản tường trình.

문자를 쓰다 Dùng lẫn lộn chữ viết và lời nói.

문자 생활 Truyền đạt với nhau bằng chữ viết.

문제 아동 Trẻ em có vấn đề cần quan tâm hơn (trẻ khác thường về trí tuệ, tính cách,

v.v...)

문제 의식 Ý thức , trách nhiệm với xã hội về vấn đề gì.

문제 청소년 Thanh thiếu niên có vấn đề. 문제 청소년을 교화하기 위한 가정부터 사회까지 프로그램을 마련해 야 한다 từ xã hội đến gia đình cần xây dựng chương trình cảm hoá thanh thiếu niên có vấn đề.

문턱이 높다 Khó gặp. 부자로 되고 그의 집 문턱이 너무 높아졌다 khi anh ấy trở thành nhà giàu, trở nên khó gặp anh ta.

문턱이 닳도록 Rất hay đến, hay ghé qua. 결혼하기 전에 그 남자는 그 아가씨의 집 문턱이 닳도록 드나든 일이 있었다 trước khi lấy nhau, anh ấy ghé thăm nhà cô ấy nhiều đến mòn bậc cửa.

문학 소녀/청년 Thiếu niên/ thanh niên có năng khiếu về văn học.

문화 국민 Quốc dân văn minh có văn hoá. 함부로 쓰레기를 버리는 것은 문화 국민의 수치이다 vứt rác bừa bãi là điều xấu hổ của một quốc dân văn minh , có văn hóa.

문화 생활 Đời sống văn hóa. 문화 생활은 높다/낮다 đời sống văn hóa cao / thấp.

문화 영화 Phim ảnh mang tính giáo dục, phong trào.

문화 유산 Di sản văn hóa. 우리는 세계적인 문화 유산인 하룡만을 보존하고 후세에 물려줄 의무가 있다 chúng ta có nghĩa vụ bảo tồn vịnh Hạ long – một di sản văn hóa thế giới- và dành cho hậu thế.

물 샐 틈 없다 Canh phòng hết sức nghiêm ngặt. 야 나라 정상 회담을 앞두고 경찰은 불 샐 틈 없는 경계망을 폈다 trước ngày hội đàm thượng đỉnh hai nước, cảnh sát triển khai mạng lưới bảo vệ cực kỳ nghiêm ngặt.

물 찬 제비 Người ăn diện rất sạch , rất chải chuốt.

물에 빠진 생쥐 Khốn khổ, đáng thương (trông như chuột sa xuống nước).

물(을) 먹다 (tục) Trượt thẳng cẳng (trong thi cử, bầu cử). 부모는 단단히 기대하는데 아들은 이번 시험에서 물을 머고 말았다 cha mẹ thì rất hy vọng trông chờ nhưng con trai thì trượt kỳ thi lần này.

물을 먹이다 Cho mếm mùi cay đắng và thiệt hại. 도둑놈은 주인에게 물을 먹이

였다 kẻ trộm cho chủ nhà nếm mùi cay đắng.

물이 오르다 1. Mọng nước. 2. Đến thời kỳ cao nhất, tốt nhất. 그 청년은 요즘 물이 오른 걸 보니 장가가기에 알맞은 때인 것 같다 cậu thanh niên ấy xem đến kỳ sung mãn nhất , chắc đến lúc lấy vợ được rồi.

물이 좋다 1. Tươi , xanh (cá, rau) 2. Bầu không khí rất vui vẻ.

-물을 먹다 Đã từng trải qua. 나는 햇수로 팔 년째 서울 물을 머고 살아 왔다 tôi từng trải qua cuộc sống Seoul năm thứ 8 rồi.

물이 들다 Bị đồng hoá, bị nhuộm, bị ảnh hưởng lây. 시골에서 출신하고 건전한 그는 대학 시절에 나쁜 친구들에게 물이 들었다 anh ta, vốn xuất thân từ nông thôn và lành mạnh, đã bị ảnh hưởng bởi bạn bè xấu trong thời kỳ sinh viên.

물결을 타다 Lựa theo phong trào và thời thế. 전통적인 농업 사회는 산업 현대화의 물결을 서서히 변화하고 있다 xã hội nông nhiệp có tính truyền thống lựa theo phong trào hiện đại hóa , đang dần dần thay đổi.

물고가 나다 Bị la mắng thậm, tệ.

물고(를) 내다 La mắng thậm tệ.

물구나무(를) 서다 Đứng ngược người, trồng cây chuối. 물구나무를 서면 혈액순환은 잘 된다 nếu đứng ngược người bằng tay thì máu lưu thông tốt.
물망에 오르다

물불을 가리지 않다 1. Không từ nước lửa, bất chấp khó khăn, bất chấp tất cả. 화가 나면 물불 가리지 않는 남편은 닥치는 대로 물건을 집어 던졌다 anh chồng khi nổi nóng lên , bất chấp tất cả, vơ được cái gì ném cái đó.

물심 양면 Cả hai mặt vật chất lẫn tinh thần. 대학에 가라, 나는 물심 양면으로 후원해주겠다 cứ đi học đại học đi, tôi hậu thuẩn cho cả tinh thần lẫn vật chất.

물질 문명 Văn minh vật chất. 정신 문명 văn minh tinh thần.

물질 문화 Văn hóa vật chất. 정신 문화 văn hoá tinh thần.

뭐가 있다 Không cần phải...당장 해 야 할 일이 아닌데 서두를게 뭐 있어 không phải việc phải làm ngay nên có gì mà phải vội.

뭐니 뭐니 해도 Dù gì đi chăng nữa cũng không bằng. 인생에서 가장 중요한 것

은 뭐니 뭔니 해도 가족들의 건강과 행복이다 trong cuôc đời , quan trọng nhất là gì đi chăng nữa cũng không bằng sức khoẻ và hạnh phúc của gia đình.

미간을 찌푸리다/ 찡그리다 Cau mày , nhăn mặt. 내가 돈을 좀 꾸어 달라 그 구두쇠는 미간을 찡그렸다 tôi đòi cho vay ít tiền, thằng
keo kiệt ấy nhăn mặt lại.

미개 사회 Xã hội còn chưa văn minh (có chữ viết nhưng chưa có chữ).

미니 스커트 Váy ngắn. 그녀는 매일 청바지를 입는 데 오늘 갑자기 미니 스커트를 입다 hàng ngày vẫn mặc quần bò, nhưng hôm nay đột nhiên cố ấy mặc váy ngắn.

- 로 미루어 Với ... thì có thể...강직한 성격으로 미루어 볼 때 그는 결코 무릎을 끓어 굴복한 사람이 아니다 với tính cách cương trực thì anh ta quyết không phải là người quỳ gối khuất phục.

미륵 보살=관음 보살 Quan âm Bồ tát.

미신 타파 Đả phá, xoá bỏ mê tín. 미신 타파 운동을 일으키다 dấy lên phong trào bài trừ mê tín.

미역국을 먹다 (tục) Trượt, thi hỏng, trượt vỏ chuối. 시험에서 두 번이나 미역국을 먹었는데도 다시 재수할 것이 다 tuy trượt vỏ chuối trong cả hai kỳ thi, vẫn học ôn thi lại.

미인 대회 Cuộc thi hoa hậu, thi người đẹp. 어느 사람은 미인 대회가 여자의 인체를 상품화하는 반인간적인 것 이다고 생각한다 có người cho rằng thi người đẹp là việc phản nhân cách, thương mại hóa cơ thể phụ nữ.

미풍 양숙 Thuần phong mỹ tục, phong tục tập quán tốt đẹp. 서구 생활 방식은 우리 민족의 미풍 양숙에 나쁜 영향을 주고 있다 lối sống phương tây gây ảnh hưởng xấu tới thuần phong mỹ tục nước ta.

민간 기업 Xí nghiệp tư nhân. Trng 공기업, 국영기업.

민간 단체 Đoàn thể xã hội. Trng 관변 단체 đoàn thể chính phủ.

민간 신양 = 민속 신양 Tín ngưỡng dân gian.

민속 놀이 Trò chơi dân tộc, trò chơi truyền thống.

민족 국가 Quốc gia một dân tộc. 한국은 민족 국가이다 Hàn Quốc là quốc gia một dân tộc.

민족 문화 Văn hoá dân tộc. Tkh 외래 문화 văn hoá ngoại lai.

민족 문학 Văn học dân tộc. Thk 해외 문학 văn học nước ngoài.

민족 의식/민족 정신 Ý thức dân tộc/ Tinh thần dân tộc.

민족 자결권 Quyền tự quyết dân tộc.

민주 국가 Quốc gia dân chủ.

민주 사회 Xã hội dân chủ.

민주 정치 Nền chính trị dân chủ.

민주화 운동 Phong trào dân chủ hoá.

민중 문화= 대중문화 Văn hóa đại chúng.

밑도 끝도 없이Không đầu không đuôi, nói cụt lủn. 그는 밑도 끝도 없이 독백하는 뜻이 중얼거렸다 anh ta lung bung như nói một mình không đầu không đuôi.

밑져야 본전이다 Hòa vốn, lỗ đấy nhưng không lỗ.

한밑천을 잡다 Gom góp tài sản, tiền vốn.

마각을 드러내다 Lộ cái xấu ra, lòi mặt xấu ra. 숨기고 있던 마각을 드러내다 lộ cái xấu giấu giếm lâu nay.

마각이 드러나다 Cái xấu bị lộ ra, bị lòi ra. 경찰에서 사건의 전모를 밝히자 그의 마각이 만천하에 드러났다 cảnh sát vừa làm sáng tỏ toàn bộ nội dung vụ án thì bộ mặt xấu của hắn ta đã lộ ra.

마을 가다, 마을 다니다 Đi chơi láng giềng vào buổi tối. 한가할 때 밤 늦도록 마을 다닌다 vào lúc nhàn rỗi, ban đêm đi chơi láng giềng tới tận khuya.

마음 같아서 Nếu cứ theo mình suy nghĩ thì...

마음에 걸리다 Thấy không an lòng, cảm thấy vướng trong lòng. 연수생의 체불을 해결하지 못하니까 마음에 걸린다 chưa giải quyết xong việc lương đọng của Tu nghiệp sinh, cảm thấy lòng chưa an tâm.

마음에 들다 Vừa lòng, đẹp lòng. 사장님의 마음에 든지 안든지 상관없이 나는 양심적으로 일 하겠다 dù có vừa lòng giám đốc hay không, tôi sẽ làm việc bằng lương tâm của mình.

마음에 없는 말 Lời nói không muốn nói ra, lời nói không cần thiết. 마음에 없는 말을 나도 모르게 하고 말았다 tôi đã nói lời không định nói lúc nào không biết.

마음에 차자,만족하다 Thỏa mãn lòng. 우리 여동생은 눈이 높아서 그런 남자가 마음에 차지 않아 선도 안 보러간다 em gái chúng tôi cao kỳ, không vừa lòng con trai như thế nên không chịu gặp xem mặt.

마음은 굴뚝 같다 Trong lòng rất muốn. 귀국하고 싶은 마음이 굴뚝 같지만 돈 때문에 한국에서 아직 떠나지 않는다 trong lòng thì rất muốn về nước , nhưng vì tiền nên hãy chưa rời Hàn Quốc được.

마음을 굳히다, 결심하다 Quyết tâm. 문제가 커지면 자기가 퇴사하리라 마음을 굳히고 나자 오히려 정신이 안정한다 nếu trường hợp chuyện vỡ lở ra thì bản thân sẽ thôi việc, xác định thế nên tinh thần ổn định hơn.

마음을 놓다,마음이 놓이다,안심하다 Thoải mái trong lòng, không lo lắng, an tâm. 아들이 대학 합격했으니 이제부터 마음을 놓을 수 있다 con trai đã thi đậu vào đại học, từ nay an tâm được rồi.

마음을 다잡다 Tập trung suy nghĩ, chấn chỉnh lại suy nghĩ . 애인을 포기하고 마음을 다잡고 공부하기에 열정 하세요 bỏ người yêu đi, tập trung tinh thần vào việc học tập đi.

마음을 돌리다 Thay đổi suy nghĩ, làm thay đổi lòng. 모든 사람은 애인을 포기하겠다는 만딸의 마음을 돌릴 수 없었다 tất cả mọi người không làm thay đổi suy nghĩ của cô con gái đầu là sẽ bỏ người yêu.

마음을 비우다 Để cho lòng thanh thản, vứt bỏ lòng tham. 마음을 비우기 위하여 사기꾼과 집착을 끊어 야 한다 để lòng thanh thản thì phải cắt đứt quan hệ với bọn lừa đảo.

마름을 사다 Lấy lòng ai, làm vừa lòng ai. 상급의 마음을 사려고 그는 사장의 부인에게 값 삐산 선물을 드린다 anh ta tặng vợ giám đốc món quả đắt tiền cốt để lấy lòng giám đốc.

마음을 쓰다 Quan tâm, để ý tới. 아들에만 마음을 쓴 남편은 다하고 아내한테서 반대를 받게 된다 vốn chỉ quan tâm tới con trai, ông chồng bị con gái và vợ phản đối.

마음을 잡다 Tập trung suy nghĩ, quyết tâm. 마음을 잡고 공부하더니 올해 성적은 작년 보다 많이 올린다 tập trung tư tưởng vào học tập nên thành tích học tập

năm nay cao hơn năm ngoái.

마음을 졸이다 Phấp phỏng trong lòng, bồn chồn lo lắng. 조카의 입학 지원서 접수 거절 대답을 듣자 할머니는 마음을 조리다 nghe trả lời không nhận đơn nhập học của cháu, bà bồn chồn lo lắng.

마음을 주다 Để ý, thích ai. 유학 온 흐엉에게 마음을 준 응의 주머니가 가벼워진다 túi tiền của anh Dưng mà thích cô Hương, ngày càng nhẹ đi.

마음의 눈 Con mắt tâm hồn.

마음의 준비 Chuẩn bị tinh thần, chuẩn bị sẵn tư tưởng trong lòng. 마음의 준비 없이 한국에 가면 참기 힘들다 không chuẩn bị tinh thần mà đi Hàn Quốc thật là vất vả đấy.

마음의 문/찬문을 열다 Mở cửa tâm hồn. 마음의 문을 열고 사방 친구들을 마중한다 mở cửa tâm hồn, đón bạn bốn phương.

마음이 가볍다 Nhẹ lòng, thanh thản trong lòng. 하고 싶은 말을 다 했으니 마음이 가벼워진다 nói hết những gì muốn nói nên lòng trở nên thanh thản.

마음이 돌아서다 Lòng đã thay đổi. 애인의 마음이 돌아선 것을 알았을 때는 이미 때는 늦었다 khi biết lòng người yêu thay đổi thì thời cơ đã muộn rồi.

마음이 들뜨다 Xao xuyến, bồi hồi. 그녀와 결혼할 생각만 하면 마음이 들뜨고 자꾸 미소를 짓다 cứ nghĩ đến việc lấy cô ấy mà long cứ xao xuyến và cứ cười mỉm từng ngày.

마음이 무겁다 Nặng lòng, lo lắng. 시험에서 낙제될 까 봐 마음이 무거워졌다 cứ nghĩ hình như thi hỏng nên lòng nặng trĩu.

마음이 비다 Thanh thản lòng, 마음이 빈 듯 여유 있게 생활 한다 sống thong dong như lòng thanh thản.

마음이 쓰이다 Bận tâm, lo lắng. 아이를 집에 혼자 남겨둔 것에 마음이 쓰여 회사 리을 하면서 집에 돌아갈 생각만 한다 lo lắng vì để trẻ ở nhà, làm việc công ty mà cứ muốn về nhà.

마음이 약하다 Yếu lòng, mềm lòng. 본래 마음이 약한 그녀는 또 나의 요구에 응해주었다 vốn yếu lòng, cố ấy ưng chiều theo yêu cầu của tôi.

엿장수 마음대로 Tuỳ theo ý mình. 엿장수 마음대로 할 수 있나 đâu có làm theo ý mình được đâu.

마이동풍, 우이독경 Bỏ ngoài tai hết. 아무리 권유, 경고해도 사장의 귀에 마이동풍이다 dù khuyên can cảnh cáo bao nhiêu thì giám đốc vẫn bỏ ngoài tai.

마제 석기,타제 석기 Đồ, bát bằng đá thời đồ đá. 귀중한 마제 석기는 박물관에 보관된다 đồ đá cổ quý báu được bảo quản trong viện bảo tàng.

마침표를 찍다, 끝내다 Chấm dấu hết, chấm dứt. 이번 선거네 낙선은 그의 정치 활동 인생에 마침표를 찍었다 thất bại trong bầu cử lần này đã chấm dứt cuộc đời hoạt động chính trị của ông ấy.

마파람에 게눈 감추듯 Ăn nhanh như gió cuốn. 일 때문에 항상 마파람에 게눈 감춘 뜻 먹고 일 터에 나간다 vì công việc mà ăn nhanh như gió rồi ra hiện trường.

막을 열다 Mở đầu... 이제는 20세기는 막을 내리고 21세기는 막을 열게 될 것이다 sắp tới lúc thế kỷ 20 kết thúc và thế kỷ 21 bắt đầu.

막을 올리다 Bắt đầu (buổi biểu diễn, lễ hội).

막이 오르다/열리다 Được bắt đầu (lễ hội, buổi biểu diễn).

막차를 타다 Vớt vát về sau. 지금 행동하면 막차를 타듯 늦었다 bây giờ hành động thì muộn rồi nhưng vớt vát về sau vậy.

만고 강산 Sông núi muôn thuở. 고향의 위치와 계철은 남녀놋에 상관 없이 만고 강산이다 vị trí và mùa thời tiết của quê hương vẫn như xưa.

긁어 부스럼(을) 만들다 Làm việc nhỏ thành ra việc to, có ý làm to chuyện. 내말은 그런 뜻이 아니라 공연히 긁어 부스럼 만들 건 없다는 뜻이다 ý tôi nói không phải thế đâu, càng không cố ý làm to chuyện đâu.

만병 통치 Thuốc chữa bách bệnh. 많은 사람들은 코뿔소의 뿔이 만병 통치 묘약이라 믿는 다 nhiều người tin là sừng tê giác chữa được bách bệnh.

만사 형통, 만사여의 Vạn sự như ý. 돈을 많이 썼지만 우리 사업은 만사 형통이었다 tuy có tốn ít tiền nhưng công việc của chúng ta được như ý.

만수 무강 Vạn thọ vô cương, sống lâu muôn tuổi. 새해 호 큰아버님 만수무강 축하합니다 năm mới kính chúc Bác Hồ sống lâu muôn tuổi.

만시지탄 Than tiếc về sau. 노후 나이에 만시지탄이 없도록 젊을 때 최선을 다 해야 한다 lúc trẻ phải gắng hết sức đừng để than tiếc lúc luổi già.

만유인력 법칙 Định luật vạn vật hấp dẫn.

만화 영화 Phim hoạt hình. 어린이들은 만화 영화에 중독된 경우가 많다 nhiều trẻ em nghiện xem phim hoạt hình.

말 그대로 Đúng như lời nói, thực mà. 그 당시에는 말 그대로 매일 늑대가 마을에 들어와 돼지를 잡아 먹었다 ngày ấy, đúng là chó sói vào làng bắt lợn.

말도 마시오/말게/말아라 Ơi chà, ôi này. 힘들다 말도 마시오 ôi là nặng nhọc.

말도 못하다 Không thể nói ra bằng lời. 한 평생 동안 말도 못한 고생을 하고 계셨던 부모님을 추억한다 nhớ lại cha mẹ từng khổ một đời không nói hết.

말만 앞세우다 Chỉ bằng lời nói, chỉ được cái mồm, nói suông. 말만 앞세우는 사람에게 아무것도 바라지 마세요 đừng trông một cái gì ở người chỉ nói suông.

말뿐이다 Chỉ là lời nói suông. 빈부 사이에 평등이 말뿐이다 giữa giàu và nghèo, bình đẳng chỉ là lời nói suông.

말에 뼈(가) 있다 Lời nói châm chọc, lời nói có ẩn ý. 돌아갈 때 나는 인색한 대머리 사장에게 뼈 있는 말을 했다 lúc ra về, tôi đã nói lời có ẩn ý cay cú với giám đốc hói đầu keo kiệt.

말 건네다 Nói với ai, nói cho ai.

말을 걸다 Chủ động trò chuyện, chủ động nói trước. 저한테 말을 걸어준 사람은 아북은 옷 입는 아가씨가 처음이다 người đầu tiên chủ động nói trước với tôi là cô gái mặc áo đỏ.

말을 꺼내다 Bắt đầu nói chuyện.

말을 나온다 Đối thoại, trò chuyện. 상담실에서 말을 나누고 나온 사람들은 기분이 좋아진다 những người sau khi trao đổi trong phòng tư vấn ra, tinh thần phấn khởi lên.

말을 내린다 Đổi sang giọng coi thường. 상대자가 좋지않다고 생각하면서 말을 내렸다 nghĩ người ấy không tốt, nên đã đổi giọng coi thường.

말을 높이다 Nói dùng lời kính trọng. 선배는 말을 높이시니까 저는 몸 둘 바를 모르겠습니다 đàn anh xưng hô trịnh trọng quá nên em đâm ngượng.

말을 놓다 Nói bằng lời không kính trọng. 상사는 말을 놓은 반면 하급이 말을 높이는 것은 불평등이 아닐 까 trong khi cấp trên thì dùng lời bình thường, cấp dưới thì dùng lời kính trọng; điều này liệu có công bằng không ?

말을 던지다 Nói cụt lủn. 그는 동생에게 말을 던진후에 방에서 가버렸다 ném cho em một câu xong, nó bỏ đi ra khỏi phòng.

말을 돌리다 Nói sang chuyện khác. 아내의 눈치를 보고 남편이 말을 돌린다 nhìn ánh mắt vợ, ông chồng nói sang chuyện khác.

말을 듣다 Chịu nghe và làm theo. 부잣집에서 배부른 자식은 말을 듣지 않다 lũ con no bụng trong nhà giàu có không chịu nghe lời.

말을 들어주다 Nghe cho, ghi nhận cho, đồng ý cho. 어머니 이 번만 제 말을 들어주십시오 mẹ à, đồng ý cho con lần này thôi mà.

ㅂ

바가지를 긁다 Vợ cằn nhằn chồng. 아내의 바가지를 긁는 소리로 아침이 시작된다 một buổi sáng bắt đầu bằng lời cằn nhằn của vợ.

바가지를 쓰다 Mua giá đắc. 싸게 산 줄 알았지만 알고 보니 내가 바가지를 쓴 것이었다.

바가지를 씌우다 Thiệt hại do mua quá hớ. 바가지를 안 씌우고 싸게 해줄 게 , 하나 사 가세요 không có bị hớ đâu mà bán rẻ cho, mua cho một cái đi!

바꾸어 말하다 Nói cách khác, nói cho dễ hiểu là...바꾸어 말하면 해외에 나가면 온갖 어려움을 극복해야 한다 nói cách khác là đi ra nước ngoài phải khắc phục tất cả mọi khó khăn.

바늘과 실 Quan hệ mật thiết như cá với nước, như kim với chỉ. 군인과 국민은 실과 바늘처럼 친전한다 quân với dân như cá với nước.

바닥을 기다 Hạng bét, thuộc loại tụt hậu. 고등 학교 시절 내 문학 수학 점수는 학급에서 거의 바닥을 기는 수준이었다 hồi học cấp 3, điểm số toán của tôi thuộc loại bét trong lớp.

바닥을 내다 Lòi đáy ra, hết sạch. 도박 하면 주머니 안에 있는 모든 돈을 바닥 내야 도박한다 đã đánh bạc là đánh sạch tất cả tiền trong túi.

바닥(이) 없다 Không có đáy, vô cùng. 바닥 없는 욕심을 가지는 놈은 결국 불행하다 kẻ có lòng tham vô đáy kết cục là bất hạnh.

바람을 넣다 Xúi giục, gây cho...아이에게 바람을 넣어서 장난하게 만들면 큰 잘못이다 nếu xúi giục làm cho trẻ nghịch ngợm thì đó là sai lầm lớn.

바람을 맞다 1. Bị ai làm cho lỡ cuộc gặp. 다방에서 만나기로 한 여자 친구에게 바람을 맞는 일이 생긴 후에 포기 했다 thôi bạn gái sau lần bị cô ấy lừa cho lỡ hẹn ở phòng trà. 2. 중풍에 걸리다 bị đột qụy do xuất huyết não. 이웃 할아버지는 어제 추운 밤에 바람을 맞아 꼼짝도 못하는 신세가 되었다 cụ già hàng xóm đêm qua đột qụy , người không nhúc nhích được.

바람은 맞히다 Làm cho ai lỡ hẹn. 아마 그 여는 바람을 맞힌 모양이었다 hình như cô ấy đã lừa làm tôi lỡ hẹn.

바람을 쐬다 1. Đón gió, đổi gió. 바람을 쐬러 강가에 갔다 ra bờ sông để đón gió. 2. Tạm đi ra nước ngoài để thay đổi bầu không khí.

바람을 일으키다 Dấy lên phong trào, dấy lên sự quan tâm. 개방 정책은 사회 각층 각계에 기분이 좋게 바람을 일으키다 chính sách mở cửa dấy lên phong trào phấn khởi trong các giới, các tầng lớp trong xã hội.

바람을 잡다 Đánh lừa mắt ai, làm lạc hướng suy nghĩ của ai. 극장에 가자고 바람을 잡는 사람이 도대체 누구냐? người cố hướng chúng ta đi nhà hát đại để là ai vậy?

바람을 피우다 Có tình ý, quan hệ tình aí, có bồ bịch nhất thời với ai. 김 여사는 건강도 좋지 못한 데다가 남편이 바람까지 피워서 늘 신경 걱정한다 vì người không được khoẻ nên bà Kim cứ phải lo lắng sợ chồng ngoại tình.

바람나다 Sinh ra chuyện đi ngoại tình. 남편이 일에만 미쳐 집안을 안 돌보니까 아내가 바람났다 chồng chỉ chú ý tới công việc, không nhìn ngó gì tới nhà cửa nên vợ đâm ra ngoại tình.

바람들다 Trở nên ngoại tình.

박수 갈채 Vỗ tay vui vẻ. 우리들 모두 함성을 치면서 박수 갈채를 보냈다 tất

cả chúng tôi hô lớn và vỗ tay vui vẻ.

박자를 맞추다 Hoà nhịp 노래와 춤에 박자를 잘 맞추다 hòa nhịp với bài hát và múa.

박차를 가하다 Đẩy mạnh, tăng cường thêm cho công việc nhanh hơn. 증기기관의 발명은 여러 나라의 산업 혁명에 박차를 가하게 되었다 phát minh ra máy hơi nước đẩy mạnh thêm cách mạng công nghiệp của các nước.

현찰 박치기 (tục) Lấy tiền ngay lập tức (khi bán hàng).이번 거래는 물론 현찰 박치기요 đương nhiên buôn bán lần này là đớp tiền ngay.

반기를 들다 Đứng lên phản đối. 아버지에게 반기를 든 아들 때문에 어머님은 마음이 고생이 아주 심했다 bà mẹ rất khổ tâm vì việc câu con trai phản đối người cha.

반대 급부 Thay vào đó, lợi ích gián tiếp từ việc gì. 김 씨가 당에 정치 자금을 제공하고 그 반대 급부로 이번 대선의 대통령 후보로 공천을 요구했다 ông Kim đã cấp tiền quỹ chính trị cho Đảng , thay vào đó lại yêu cầu Đảng đề cử ông ta làm ứng cử viên tổng thống trong kỳ bầu cử tổng thống này.

반동 분자 Phần tử phản động.

발 디딜/ 들여놓을 틈이 없다 Quá đông người, dày đặc không có nơi chen chân. 일요일에 연못 공원은 발 디딜 틈 없이 사람들로 붐볐다 ngày chủ nhật công viên Đầm Sen sôi động đông ngịt người không chỗ chen chân.

발을 벗고 나서다 Rất tích cực trong việc gì. 청년은 발 벗고 나서 마약난 소탕을 해 야 한다 thanh niên phải tích cực ra tay tiêu diệt nạn ma túy.

발로 뛰다 Trực tiếp, nhiệt tình làm việc gì. 오늘 이런 효과를 얻기 위하여 그는 처음부터 발로 열심히 뛰었다 để có kết quả như ngày hôm nay, anh ta đã làm việc rất nhiệt tình.

발/발길에 차이다= 아주 흔하다 Rất nhiều, vô khối , không hiếm gì. 요즘에 시내에 나가면 발에 차이는 게 술집이다 dạo này vào trong nội thành nhan nhản là quán rượu.

발(을) 끊다 Không đi lại với nhau nữa. 사이공에 오면 우리 집에 왔다 가지 그렇게 발을 끊어 버리지 마 vào Sài Gòn thì đến nhà chúng tôi hẳn đi , chứ đừng thôi như thế.

발을 (동동) 구르다 Tiếc ngẩn ngơ, rất lo ngại và tiếc. 구정 때 집 방문 하려던 사람들은 열차표를 사지 못해 발을 구르고 있었다 những người, muốn về thăm nhà trong dịp tết, không mua được vé tiếc ngẩn ngơ.

人

사고 방식 Phương tức suy nghĩ. 사고 방식이 다르기 때문에 노사 합의가 어렵다 vì phương thức suy nghĩ khác nhau nên sự thỏa thuận giữa chủ và thợ gặp khó khăn.

사관 학교 Trường thiếu sinh quân. 그 소년은 청운의 꿈을 가지고 사관 학교에 지망했다 cậu thiếu niên ấy mang ước mơ lập nghiệp nên đã tình nguyện vào trường thiếu sinh quân.

사람을 끌다 Lôi cuốn, hấp dẫn lòng người. 그 여자는 대단한 미인이 아니지만 사람을 끄는 매력이 있다 người đàn bà ấy tuy không đẹp lắm nhưng sức hấp dẫn lôi cuốn lòng người.

사랑에 빠지다 Sa vào tình yêu, trở nên yêu . 애가 둘이나 딸린 홀아비는 스무 살의 처녀와 사랑에 빠졌다 người đàn ông goá có hai con sa vào tình yêu với cô gái 20 tuổi.

사랑를 나누다 Yêu nhau. 그녀와 영원히 사랑을 나눌 수 있다면 나의 모든 것이 잃어도 좋다네 dù tôi mất tất cả các thứ cũng chẳng sao miễn là tôi và cô ấy được suốt đời yêu nhau.

사범 대학, 사대 Trường Đại học sư phạm. 날이 갈수록 사범대학에 지원할 사

람이 많아지다 càng ngày càng có nhiều người muốn đi vào trường Đại học sư phạm.

사범 학교 Trường trung học sư phạm.

사생활 Đời sống riêng tư, cuộc sống riêng.도시에서 남의 사생활에 간섭하지 않는 미덕으로 삼다 ở thành phố , việc không can thiệp vào cuốc sống riêng tư của người khác là một nếp sống tốt đẹp.

사시나무 떨 듯 Run bần bật, run như cầy sấy. 춥고 겁이 나서 사시나무 떨 듯 떨게 되었다 rét và sợ nên toàn thân run lên bần bật.

사시사철 Bốn mùa, suốt năm , quanh năm, luôn luôn , bao giờ cũng...김 씨는 사시사철 놓지 않고 한 개의 옷만 입다 ông Kim quanh năm chỉ mặc mỗi một cái áo.

사실주의 Chủ nghĩa hiện thực.

사이가 뜨다 1. Thưa, khoảng cách rộng 이빨 사이가 떠서 음식이 잘 낀다 răng thưa nên thức ăn dễ kẹt vào. 2. Khoảng cách thời gian dài. 한 종목의 공연이 끝나고 사이가 따서야 두 번째 막이 올랐다 công diễn màn một hết, một hồi lâu sau màn thứ hai mới bắt đầu.

사이(가) 좋다 Giữa... có quan hệ tốt. 부목사이가 좋지 않은 아이들 중에 성격이 문제 있는 아이들이 종종 있다 trong số trẻ mà giữa cha mẹ không hòa thuận với nhau thỉnh thoảng có những trẻ có vấn đề về tính cách.

사지(가) 멀쩡하다 Lành lặn, đủ chân tay. 전쟁 와중인데 왜 사지가 멀쩡한 청년이 전선에 나오지 않아요 đang trong chiến tranh, thế nhưng tại sao thanh niên lành lặn lại không ra chiến trường?

사필귀정 Từ tà quy chính, quay về đúng, tất thành công. 예로부터 착한 사람의 일은 사필귀정이 되는 법이다 từ xưa nay công việc của những người tốt bao giờ cũng thành công.

사회 경제 Kinh tế xã hội.

사회 과학 Khoa học xã hội(khác với khoa học tự nhiên)

사회 교육 Giáo dục xã hội (khác với giào dục gia đình , giáo dục trường học).

사회 교육이 가장 발전한 나라는 일본이다 nước có nền giáo dục xã hội phát đạt nhất là Nhật Bản.

사회 규범 Quy phạm xã hội (quy tắc, quy định, lề lối). 사회가 급변하면 사회 규범의 구속력이 약화 되기 쉽다 nếu xã hội thay đổi mau chóng thì sức bền của quy tắc xã hội dễ bị yếu đi.

사회 문제 Các vấn đề xã hội. 사회 문제의 근본 해결은 사회 교육, 학교 교육과 가정 교육에 있다 고 생각한다 cho rằng cách giải quyết căn bản các vấn đề xã hội là ở giáo dục xã hội, giáo dục trường học và giáo dục gia đình.

사회 보장 Bảo đảm của luật pháp cho người dân có mức sống nhất định nào đó.

사회 봉사 Phụng sự xã hội, hoạt động từ thiện , hoạt động tự nguyện. 청소년들의 사회 봉사 활동 중에서 중요한 것 중의 하나는 교통 질서를 지킬 안내를 한다 Trong hoạt động tự nguyện của thanh thiếu niên, một trong những hoạt động quan trong nhất là hướng dẫn giữ gìn trật tự giao thông.

사회 사어, 자선 사업 Hoạt động từ thiện.

사회 생활/ 사회 관계 Sinh hoạt xã hội/ quan hệ xã hội.

사회 정의 Đạo lý xã hội (bảo đảm cuộc sống bình đẳng, nhân đạo trong xãhội)

사회주의자 Người theo chủ nghĩa xã hội.

산간벽지 Nơi núi rừng heo hút, nơi khỉ ho cò gáy. 산간벽지에서 갑자기 아프면 어떻게 할까? Nơi khỉ ho cò gáy này , đau ốm đột xuất thì làm thế nào nhỉ?

산아 제한 Hạn chế sinh đẻ. 폭발적인 인구 증가를 막기 위해서는 산아 제한이 불가피하다 để ngăn chặn bùng nổ dân số, không tránh khỏi việc hạn chế sinh đẻ.

산악 지대 Vùng rừng núi cao. 차가 사가지를 빠져 나와 동남쪽 산악 지대를 향하여 달린다 xe đi ra khỏi vùng đông dân cư , chạy về vùng núi cao hướng đông nam.

산업 자본 Tư bản công nghiệp; tiền vốn dùng cho phát triển công nghiệp.

산업 재해, 산재 Tai nạn công nghiệp, tai nạn lao động. 산업 재해로 장애인으로 되었다 trở thành người tàn tật do tai nạn lao động. 산재를 예방하기 위하여 안전 시설을 강화하고 근로 환경을 개선해 야 한다 để đề phòng tai nạn lao động, phải tăng cường thiết bị an toàn và cải thiện hoàn cảnh làm việc.

산업 혁명 Cách mạng công nghiệp. 산업 혁명은 18세기말에 서양에서 일어났다 cách mạng công nghiệp nổi lên vào cuối thế kỷ 18 ở châu Âu.

산업화하다 Công nghiệp hoá. 나라를 현대화 산업화해 야 한다 phải hiện đại, công nghiệp hoá đất nước.

산전 수전(을) (다) 겪다 Đã từng trải qua mọi gian khổ, mọi kinh nghiệm trong cuộc đời. 60대까지 사게 되면 산전 수전 다 겪다고 말할 수 있다 nếu sống tới tuổi 60 thì có thể nói đã trải qua gian khổ, kinh nghiệm trong cuộc đời.

살을 붙이다 Kéo dài câu chuyện, phụ họa theo. 기자가 근거 없는 소문에다 살을 붙여 엉뚱한 기사를 썼다 nhà báo đã viết bài ngớ ngẩn phụ họa theo tin đồn vô căn cứ.

살을 썩다 Trai gái ăn nằm với nhau. 나는 그분이 아무 여자하고 쉽게 살을 썩을 사람이 아니다고 한다 tôi cho rằng vị ấy không phải là người dễ quan hệ với với bất cứ người đàn bà nào.

살을 에는 추위 Cái rét cắt thịt da. 살을 에는 추위에서 어머니가 논에서 모내기를 내는 모습을 기억한다 nhớ hình bóng của mẹ đi cấy trên đồng trong cái rét cắt thịt da.

피가 되고 살이 되다 Có ích lợi cho ai về mặt tinh thần. 역사 애국 영웅 열사들에 대한 이야기는 어린 우리들에게 다 피가 되고 살이 되는 것들이었다 những câu chuyện về các anh hùng liệt sĩ đã trở thành nguồn cổ vũ tinh thần cho chúng tôi thời thơ ấu.

살살 기다 Sợ hãi cúm rúm trước người khác. 권력이 있는 사람 앞에서 무서워 살살 기는 사람도 있다 cũng có những người sợ hãi , hành động mất tự do trước kẻ có quyền lực.

살 어름(을) 밟다/ 살어름(위)을 걷다 Rất thận trọng từng bước trong tình hình nguy hiểm. 기회를 놓치고 파산할 위기에 빠져 그는 하루하루를 살어름 밟듯이 조심 조심 지냈다 bỏ lỡ cơ hội, sa vào nguy cơ phá sản, ông ấy sống dè dặt, thận trọng từng ngày.

삼권 분립 Ba quyền phân lập của quốc gia: lập pháp, hành pháp và hành chính.

삼단 같은 머리 Tóc dày, óng mượt như lụa. 그녀는 삼단 같은 머리를 곱게 빗었다 bà ấy chải đẹp mái tóc dày óng mượt như lụa.

상을 물리다 Thu dọn bàn ăn (sau khi ăn xong).

사을 보다/차리다 Dọn ăn , bày thức ăn trên bàn để ăn. 결혼하고 나서 제일 힘든

게 아침 일찍 일어나서 남편 사을 차리는 것예요 sau khi kết hôn, vất vả nhất là phải dậy sớm , chuẩn bị và dọn cho chồng ăn.

상상의 날개/나래 Tha hồ tưởng tượng. 나는 그 말을 들으면서 상상의 날개를 폈다 nghe lời đó thôi tha hồ tưởng tượng.

상승 기류 1. Dòng khí hướng lên phí trên. 2. Tăng lên 물가는 상승 기류를 타고 실업률의 증가는 여전히 노동자의 실질 임금을 떨어뜨렸다 Vật giá leo thang, tỷ lệ thất nghiệp tăng làm tụt giá thực tế đồng lương của người lao động giống như trước.

상임 위원회 Ủy ban chuyên môn, uỷ ban thường vụ (trong một tổ chức).

상하 관계 Quan hệ trên dưới. 상하 관계의 종속적 신분 의식은 인간을 구속한다 ý thức thân phận phụ thuộc mối quan hệ trên dưới đã trói buộc (ý thức, hành động) loài người.

상형 문자 Tự tượng hình. 상형 문자는 일찍이 발명되어 문화의 발단과 전파에 크게 기여하였다 chữ tượng hình đã phát minh sớm đã đóng góp lớn vào sự phát triển và truyền bá văn hoá.

새도 쥐도 모르게 Bí mật, không ai biết cả.그 일은 새도 쥐도 모르게 처리해야 한다 việc ấy phải xử lý thật kín đáo không để một ai biết.

새끼를 치다 Đẻ thêm ra, sinh chuỗi ra. 원금과 이자를 제때에 갚을 힘이 없었으므로 이자가 새끼를 쳐서 빚은 점점 커졌다 không có sức trả tiền vốn và tiền lãi đúng hạn nên lãi mẹ đẻ lãi con, nợ dần dần thêm nhiều.

새마을 운동 Phong trào làng xóm mới(phong trào phát triển xã hội của Hàn Quốc trên tinh thần cần kiệm, tự lập và giúp đỡ lẫn nhau). 동네 어른들은 새마을 운동의 하나로 마을 앞에 큰 길을 닦고 있었다 những người nhiều tuổi trong vùng đang đắp con đường lớn mang tên là đường “phong trào làng xóm mới”.

새빨간 거짓말Lời nói dối trơ trẽn, trơ tráo không có lý do hay chúng cớ. 동긴만 사건으로 북 베트남을 폭격해야 한다고 당시 미국 대통령 선포는 말은 새빨간 거짓말이다 tuyên bố của Giôn sơn- tổng thống Mỹ lúc đó- rằng với lý do vịnh Bắc bộ nên phải ném bom miền Bắc Việt nam , là lời nói dối trơ trẽn.

색안경을 쓰고 보다 Nhìn đời , sự vật qua kính màu; qua lăng kính. 색안경을 쓰고 보는 것은 위험한 것이다 nhìn mọi việc qua lăng kính là điều nguy hiểm.

샘(이) 솟다Trào lên (tình cảm). 나는 이 험한 세상을 헤엄쳐 나갈 수 있으리

라는 마음이 샘솟았다 trong tôi nổi lên quyết tâm vượt qua cuộc đời đầy hiểm nguy này.

생명을 건지다 Sống qua được, sống sót qua. 다 죽은 것으로 알았던 그녀는 그 의사를 만나 천행으로 생명을 건졌다 bà ấy hầu như đã chết rồi, may mắn vô cùng gặp được thầy thuốc ấy nên đã sống lại.

생사람을 잡다 Bắt, làm hại, gây phiền phức cho người vô tội , vô quan. 야, 생사람을 잡지 마, 난 그 때 집에 있었다 này đừng có bắt người vô tội, chính tôi ở nhà lúc đó mà.

생전/백년 가도/가야 Dù có lâu ... thì cũng (ý phủ định). 잘난 너희들끼리 의논해 봐도 생전 가야 답이 나오기 어려운 문제다 chúng mày tài giỏi bàn bạc với nhau dù bao lâu cũng khó tìm ra đáp số.

생활 수준 Mức sống, mức độ của đời sống. 교육이나 생활 수준이 높은 층의 여성들은 수입을 위한 직업 활동의 요구가 긴박하지 않다 đối với phụ nữ có học hay có mức sống cao thì nhu cầu nghề nghiệp vì thu nhập không phải là điều cấp bách.

생활 통지표 Bản nhận xét về thái độ, thành tích, sức khoẻ, mức chuyên cần ,v.v... của học sinh do thầy cô giáo thông báo cho cha mẹ học sinh biết. 엄마는 아들이 가져온 통지표를 읽고 걱정한 표정이 있었다 mẹ đọc xong bản nhận xét con trai mang về , nét mặt tỏ ra lo lắng.

서리를 맞다 Bị nặng (thiệt hại, bị phạt, bị bắt giữ) .경찰의 연말 연시 집중 단속으로 음주 운전자들은 무더기로 서리를 맞았다 do cảnh sát tập trung bắt giữ cuối năm nên rất nhiều lái xe có uống rượu bị bắt giữ và bị phạt nặng.

서방 세계 Thế giới phương tây. 소위 선진 국가임을 자랑하는 서방 세계에서도 사회 문제를 해결하지 못한다 ngay cả các nước phương tây, thường tự hào là nước tiên tiến, cũng không giải quyết nổi các vấn đề xã hội.

서슬(이) (시)퍼렇다/푸르다 Manh liệt, áp đảo, sắc sảo(trong thái độ, lời nói) mức độ khó chống đỡ được.

석기 시대 Thời kỳ đồ đá. 미국 행정부의 어느 관직은 북 베트남을 구석기로 만들겠다고 거만한 말이 있었다 một quan chức nào đó của chính phủ Mỹ từng ngạo mạn nói sẽ đưa Bắc Việt nam trở về thời kỳ đồ đá.

선을 끗다 Định giới hạn, ranh giới. 그런 사람들하고는 분명히 선을 그어야지 그렇지 않으면 나중에 복잡한 문제가 발생할 것이다 với những người như

thế , phải có ranh giới rõ ràng, nếu không sau này sẽ sinh ra chuyện rắc rối đấy.

선을 넘다 Vượt qua giới hạn. 그 여와는 아직까지 선을 넘는 행동을 하지 않았으니 어머님은 염려 놓으세요 với cô ấy, con chưa đi quá giới hạn, xin mẹ đừng lo.

선을 대다 Đặt quan hệ, thắt quan hệ. 그 쪽에는 나는 선을 댈 테니까 당신은 돈이나 준비해 가지고 있어 với phía ấy tôi đặt vấn đề cho, còn anh cần chuẩn bị sẵn tiền đấy.

선은 가늘다 1. Mảnh mai, yếu ớt. 그는 선이 가는 얼굴을 좋아한다 anh ấy thích khuôn mặt mảnh mai yếu ớt hơn. 2. Tính cách cẩn thận.

선이 굵다 1. Trông mạnh mẽ, có ý chí nghị lực. 2. Tính cách mạnh mẽ và can đảm. 선이 굵은 사람이라 포주도 대단하였다 đã là người mạnh mẽ thì chí hướng cũng rất lớn.

선이 닿다 Được đặt quan hệ, được nối quan hệ.

선봉 대 장, 선봉장 Người đi tiên phong, người đi đầu trong việc gì. 그는 선봉 대장답게 기운차게 자기 입장을 밝혔다 ông ấy đã làm rõ lập trường của mình với khí thế của người đi tiên phong.

선수를 걸다 Ra tay trước, hành động trước. 적이 침공하기 전에 우리는 먼저 선수를 걸어야 한다 chúng ta phải ra tay trước khi địch lấn chiếm.

선수를 쓰다/ 치다 Hành động trước, nhanh tay hơn (trong cạnh tranh).

선진 공업국 Nước nông nghiệp phát triển. 우리 경제가 규모나 체질에 있어서 아직 선진 공업국에 비해 훨씬 뒤떨어져 있다는 사실이다 sự thật là nền kinh tế chúng ta, về quy mô hay chất lượng , còn tụt hậu xa so với nước công nghiệp tiên tiến.

선행 조건 Điều kiện tiên quyết, điều kiện đầu tiên. 나라의 현대화, 공업화를 실현하기 위해서는 자본금 등 몇 가지 선봉 조건이 충족되어야 한다 để hiện đại, công nghiệp hóa đất nước , mấy vấn đề đầu tiên cần chuẩn bị đầy đủ như là tiền vốn, vv...

설마가 사람을 잡는다 Cứ nghĩ là đời nào lại thế nhưng thực tế lại là thế, tưởng là không bao giờ mà lại có. 설마가 사람을 잡는다더니 그가 자기 부인을 죽였다는 구먼 Cứ tưởng là không bao giờ thế mà hóa ra ông ta lại giết chết vợ mình.

설문 조사 Điều tra dư luận, thăm dò, hỏi đáp. 설문 조사 결과에 따르면 30세 후에 결혼해도 괜찮다고 60 퍼센트의 미혼 여자가 대답했다 theo kết quả điều tra dư luận thì 60 phần trăm nữ giới chưa kết hôn trả lời rằng sau 30 tuổi mới kết hôn cũng chẳng sao.

설설 기다 Len lén và sợ sệt. 너는 아버지 앞에서 설설 기면서 어머니 앞에서 가끔 대들기도 했다 mày thì len lén sợ cha, còn thỉnh thoảng lại phản kháng với mẹ.

성에 차다/성에 치다 Thoả nãm, vừa lòng. 아이는 그렇게 먹고도 성에 차지 않는 듯 계속 울고 있었다 trẻ ăn như thế hình như vẫn chưa no đang khóc đòi ăn đấy.

성질을 내다/부리다 Không chịu được, nổi nóng lên.

성취 동기 Động cơ thành đạt, động cơ thành công.

세계 대전 Đại chiến thế giới. 제 2 차 세계 대전은 식민지에 대한 제국주의 세력의 통제를 약화시킴으로써 제 3 세계의 민족 해방 투쟁을 고양시켰다 đại chiến thế giới thứ 2 làm yếu sự thống chế của đế quốc chủ nghĩa , thành tiền đề thúc đẩy đấu tranh giải phóng dân tộc của thế giới thứ 3.

세계 시장 Thị trường thế giới. 이제 일본은 경제적으로 세계 시장을 장악한 강대국이 되었다 từ bây giờ, về mặt kinh tế, Nhật Bản đã trở thành cường quốc chế ngự thị trường thế giới.

세계 종교 Tôn giáo thế giới(Phật giáo, Tinh lành, Islam, v.v...) vượt khỏi phạm vi chủng tộc và ranh giới quốc gia.

셀 수 없을 만큼/ 셀 수 없이/ 셀 수 없으리 만큼 Vô số, không đếm xuể. 방 속에서는 셀 수 없으리만치 쥐들이 가득 차 있다 trong phòng đầy những chuột không thể kể xiết.

세대 교체 Thay đổi thế hệ. 사회에서의 세대 교체 속에서 두 층 간의 대립은 점차 날카로워졌다 trong sự chuyển đổi thế hệ ngoài xã hội, sự đối lập giữa hai tầng lớp dần dần trở nên sắc bén.

세력 균형 Cân bằng thế lực, cân bằng lực lượng. 국제간 세력 균형에 차질이 생기면 곧 세력 균형을 잡기 위한 재조정이 일어나는 것이 보통이다 khi có sự mất cân bằng thế lực trên thế giới, ngay lập tức thường xuất hiện sự tái điều chỉnh để nắm lại cân bằng thế lực.

세무 사찰 Kiểm tra thuế vụ.

세무 조사 Điều tra thuế vụ.

바깥 세상 Thế giới bên ngoài (nhìn từ chùa, tu viện, nhà giam,v.v...), ngoài đời. 수행자들은 바깥 세상을 잘 모른다 những người tu hành không hiểu ngoài đời lắm.

세상을 모르다 Không nhận thức được điều gì. 밖에 그렇게 시끄러웠는데도 그는 세상 모르게 코를 골고 잠 들어있었다 ông ấy vẫn ngủ ngáy khò khò không biết gì trong khi bên ngoài đáng náo động như thế. `

세상 물정을 모르다 Không biết tình hình ngoài đời đi đến đâu. 오랫동안에 절에 있고 이제 밖에 나와서 세상 물정을 잘 모른다 lâu ngày ở trong chùa , nay đi ra ngoài không hiểu gì tình hình ngoài đời cả.

세상 없는/비할 데 없는 Không có thể so sánh được. 세상 없는 사람 데려 와도 난 결혼 안 해요

세상 없어도/반드시/꼭 Nhất định, thế nào cũng...세상 없어도 이번 일은 내 뜻대로 될 것이다 công việc lần này nhất định được như ý mình.

세상 없이 아주/매우 Rất, nhất, vô cùng. 좋은 걸 준대도 나는 싫어 dù có cho cái tốt nhất , tôi cũng không thích.

세상에 Trời đất!. 세상에 이 추운 날씨에 맨 발로 갈 거야? trời đất, rét thế này mà đi chân không à?

세상을 등지다 Sống ẩn dật trong núi. 스님은 세상을 등지고 혼자 살다 sự sống một mình ẩn dật trong núi.

세상을 떠나다/하직하다 Chết, qua đời. 너는 나보다 젊은데 담배에 중독하기 때문에 나보다 먼저 이 세상을 하직할 것이다 mày trẻ hơn tao đấy, nhưng mày nghiện thuốc lá nên mày sẽ chết trước tao.

세상을 뜨다 Chết, qua đời. 아버지는 가난과 빚과 자식을 두고 갑자기 세상을 떴다 cha để lại cái nghèo, nợ nần và con cái, rồi đột ngột rời bỏ thế gian.

세상을 버린 1.Chết. 2. Cắt đứt quan hệ với thế giới bên ngoài. 세상을 버리고 머리를 깎아 절에 올라간다 rời tục thế, cạo trọc đầu đi lên chùa.

세상(이) 돌아가다 Tình hình xã hội, ngoài đời đang thay đổi. 곤도 감옥에서 살지만 우리도 세상 돌아가는 일에 대해서 잘 알고 있었다 khi còn trẻ tôi không

hề biết gì về tình hình xã hội đang thay đổi cả, tuy sống trong nhà tù Côn đảo, chúng tôi vẫn biết tình hình bên ngoài đang thay đổi.

세상이 바꿨다 Đời, xã hội, chế độ đã thay đổi. 해방군이 들어와 세상이 바꿨다 quân giải phóng vào, cuộc đời đã thay đổi.

이 세상/이승 Cuộc đời này, thế giới này. 이런 억울한 일은 이 세상에 어디에 있소 việc oan ức như thế gian này có ở đâu trên cuộc đời này.

저 세상/저승 Thế giới bên kia. 이승에서 못한 사랑이 제 세상에서 꼭 잘 이루기를 빌겠다 cầu mong tình yêu dở dang ở thế giới này thành mối tình đẹp ở thế giới bên kia.

세포 분열 Sự phân chia, tăng số lượng của tế bào.

셈이 흐르다 Đếm, tính toán không được rõ ràng. 그는 셈이 흐려서 함께 장사를 하기에 적당하지 않아 anh ấy tính toán không được nên không cùng nhau buôn bán được.

소 귀에 경 읽기 (Đọc kinh tai bò). Nói mấy cũng không hiểu ra, không theo cho. 버릇없는 아이에 대한 선생님의 교육은 소 귀에 경 읽는 격이 되고 만다 giáo dục của thầy giáo đối với trẻ hư thành kiểu đọc kinh tai bò.

소 닭 보듯, 닭 소 보듯 (Nhìn bò như gà, nhìn gà như bò) Không quan tâm gì tới nhau. 도시 사람들은 평소에 소 닭 보듯 닭 소 보듯 지낸다 Bình thường người thành phố sống không quan tâm gì tới nhau.

소리가 높다 Sinh dư luận trong quần chúng. 오늘날 한국에 있어서 지성인의 사회참여를 부르지는 소리가 높다

소리 높이/ 소리 높여 (Cao giọng) Nhấn mạnh chủ trương, ý kiến của mình. 여자들은 이제 자신들도 동등한 대접을 받아야 하며 그러기 위해서는 책임과 권리를 분담해야 한다고 소리를 높여 주장한다 phụ nữ chủ trương mạnh mẽ rằng từ nay họ cũng phải được đối xử công bằng và vì vậy phải cùng phân chia trách nhiệm, quyền lợi.

아쉬운 소리 Van nài, xin, cầu khẩn. 그 여는 과부이지만 절대로 남에게 아쉬운 소리를 하지 않고 근면하게 살았다 tuy là goá bụa nhưng bà ấy tuyệt đối không van nài người khác và sống rất cần cù chăm chỉ.

소매를 걷어붙이다 (Vén tay áo) . Đứng ra làm việc gì.

소승 불교 Phật giáo tiểu tăng(một nhánh trong thế hệ thứ 2 của Phật giáo nhằm

hoàn thiện mình để thoát khỏi trần tục).

소식이 깡통이다 Hoàn toàn mù tịt (về tình hình v.v...). 이 아주머니가 아주 소식이 깡통이구먼 bà thím này đúng là mù tịt.

소아마비 Bệnh bại liệt trẻ em. 그 선생은 소아마비로 한 쪽 다리를 약간 절었다 bị bệnh bại liệt trẻ em, thầy giáo ấy hơi cà nhắc một chân.

소아 방적 Nông nổi và cực đoan (chưa hoàn chỉnh về nhân cách)

소요 시간 Thời gian cần thiết cho công việc. 여기서 수산 시장까지 걸어가면 소요 시간은 1시간을 잡으면 된다 từ đây tới chợ thủy sản thời gian đi bộ tính 1 tiếng là được.

소위원회 Tiểu ban (của một ban ngành).

소화 불량 Tiêu hoá không tốt, tiêu hóa không được. 위장병으로 오래 앓고 있는 환자에게 매운 음식이 소화 불량을 가져와 건강이 더욱 악화 될 것이다 với người đau ốm lâu ngày vì dạ dày, thức ăn cay làm cho không tiêu hóa được nên sức khoẻ càng yếu thêm.

속도 모르다/ 내막의 일을 잘 모르다 Không hiểu bên trong (vụ việc) ra sao. 저는 어제 발생한 사건의 속을 잘 모른다 tôi không biết rõ nội dung của vụ việc phát sinh ngày hôm qua.

속 빈 강정 (Cái bánh phồng) Trông ngoài như vậy nhưng trong ruột không có gì. 저 의원의 말은 속 빈 강정이야, 내용이 별로 없어 lời nghị sĩ kia chỉ là cái vỏ bên ngoài, nội dung không có gì.

속에 품다 Ôm trong lòng, nghĩ trong đầu. 오랜 동안에 속에 품고 있는 불만을 오늘 다 털어놓았다 hôm nay thổ lộ hết tất cả bất mãn ôm trong lòng lâu này.

속을 긁다/ 위비를 건드리다 Làm xúc phạm, tổn thương tới ai. 나의 속을 긁으면 언제든지 자기한데 손해가 된다 xúc phạm tới ai bao giờ cũng thành mối nguy hại cho mình.

속을 끓이다 Làm ai khổ sở trong lòng(vì việc không hay). 쓸데없는 일로 부모의 끓이지 마세요 đừng làm cha mẹ khổ sở trong lòng vì những việc không đâu.

속을 달래다 An ủi, làm dịu bớt lòng ai. 회사에서 당한 수모 때문에 끓어오르는 친구의 속을 달래고 있다 đang an ủi lòng bạn đang bực bội trong lòng vì bị khinh bỉ trong công ty.

속을 떠보다 Thăm dò lòng ai. 저는 슬쩍 그분의 속을 떠보았다 tôi đã kín đáo thăm dò ý tứ vị ấy rồi.

속을 빼놓다 Dằn lòng lại. 속을 빼놓고 살아야 하지 제대로 제대로 정신차리고는 살 수 없는 세상이다 dằn lòng mà sống thôi, chứ cuộc đời này không thể lấy lại tinh thần được đâu.

속(을) 썩이다 1. Lo lắng. 왜 내가 그까짓 것 때문에 아침부터 속을 썩일까 보냐 tại sao từ sáng sớm tôi lại phải lo lắng đến cả việc ấy ? 2. Làm cho lo lắng. 남편은 아내에게 그 동안 밤낮 속을 썩여서 미안 노라고 낮은 목소리로 사과를 하였다 ông chồng nói bằng giọng nhẹ nhàng xin lỗi bà vợ rằng xin lỗi trong thời gian qua ngày đêm đã làm khổ bà.

속을 쓰다/마음을 쓰다 Quan tâm, để ý tới. 그 여자는 자식 때문에 무척 속을 쓰고 있다 bà ấy rất quan tâm tới con cái.

속을 주다/터놓다 Tin tưởng nói cho biết. 그녀는 속을 터놓을 수 있는 인근 아주머니들에게 곧잘 귓속말을 하였다 bà ấy hay thì thầm vào tai những bà đứng tuổi láng giềng có thể tin cậy được.

속을 태우다 Rất lo lắng, lo nẫu cả lòng. 나는 몹시 걱정이 되어서 혼자만 속을 태웠다 tôi lo một mình nẫu cả ruột gan.

속이 가라앉다, 마음이 진정하다 Bình tĩnh trở lại, lấy lại bình tĩnh, an tâm trong lòng. 그가 어떠한 꼴을 하고 있는가 나는 내 눈으로 직접 봐야 마음이 가라앉겠어 nó đang làm cái gì đây, tôi phải trực tiếp thấy mới an tâm được.

속(이) 깊다 Suy nghĩ chín chắn và sâu sắc. 겉보다 속이 깊은 우리 선생이다 thầy giáo của cúng tôi có suy nghĩ chín chắn , sâu sắc hơn hình thức.

속이 꺼림칙하다/께름하다 Nghi hoặc, nghi ngờ. 그녀는 밖으로 나가서 집으로 향했나 속이 꺼림칙하여 견딜 수가 없다 bà ấy đi ra ngoài và quay về nhà không , thật nghi ngờ.

속이 꼬이다 Trở nên ghen tỵ và xa lánh. 남이 잘되는 것을 보니 속이 꼬이는 모양이지? Thấy người khác khá hơn lòng sinh ghen tỵ à?

속이 끓다, 마음이 타다 Lo lắng , cháy ruột gan, nổi giận đùng đùng. 너마저 내 속이 끓는 것을 몰라 주다니 đến mày cũng không hiểu nỗi lòng cháy bỏng của tao.

속이 넓다 Rộng lòng, rộng lượng. 그는 속이 넓은 사람이라서 웬만한 투정은 다 받아 주 곤하였다 ông ấy là người rộng bụng nên những phàn nàn nặng nề cũng nghe và bỏ qua cho.

속이 누거러지다 Lắng lòng lại, dịu lòng lại, 아침부터 수선을 피웠던 집주인 마누라도 속이 누그러져, 말투가 달라졌다 bà vợ chủ nhà từ sáng sớm đã làm om xòm lên, nay đã dịu lòng lại, kiểu nói đãkhác đi.

속이 달다 Cảm thấy tiếc và buồn. 식사를 끝내기 가 무섭게 장모가 속이 달아서 캐어물었다

속이 뒤집히다/ 뒤틀리다 Rất không vừa lòng. 이 날 따라 아침부터 나는 무엇 때문엔가 속이 뒤틀려 있었던 것 같다.

속이 드러나다 Lộ ý kín mình ra, lộ chân tướng ra. 말 한 마디에도 속이 드러날 수가 있으니, 항상 말 조심해야 한다 dù một lời nói cũng lộ lòng mình ra, nên phải cẩn thận khi nói.

속이 (들여다)보이다/뵈다 Nhìn thấy chân tướng, ý kín trong đầu. 김씨는 그들의 속이 들여다보여 정말 이야기도 하기 싫었다 ông Kim thấy rõ ý đồ của họ nên thật không muốn nói tí nào.

속이 떨리다 Trong lòng rất sợ sệt. 속이 떨려서 더는 말씀 못 드리겠어요 trong lòng quá sợ sệt nên không nói thêm được lời nào .

속이 비다 Nội dung trống rỗng, không có nội dung. 이 잡지는 겉만 번지르르했지 읽을 만한 것 하나 없고 속이 비었다 tạp chí này chỉ được cái sặc sỡ bên ngoài, không có cái gì đáng đọc và nội dung trống rỗng.

속이 살다 Trong lòng có ý phản đối(tuy ngoài mặt ra vẻ bằng lòng). 지킬 일은 꼬박꼬박 지키면서도 속이 살아 있다는 말일세 tuy ngoan ngoãn chấp hành việc quy định nhưng trong lòng có ý chống lại đấy.

속이 실하다, 속이 차다 Thật bụng, có lòng. 사람이 믿음이 가고 속만 실하면 됐지 재산이 뭐 그리 중요하겠는가? con người có niềm tin và thật bụng là được chứ tài sản là cái gì mà quan trọng đến thế?

속이/을 썩다 Nẫu ruột, héo ruột (vì quá lo lắng). 막내 게으름뱅이라는 딸아이로 하여 속을 썩고 있다 đang lo đến nẫu lòng vì đứ con gái cuối tên gọi là Lười.

속이 없다 Không có chủ kiến, không suy nghĩ ra. 맞대놓고 욕을 하는데 웃기만 하더니 속도 없는 녀석이야 kêu ra mắng như vậy mà chỉ có cười, không có ý kiến

gì, đúng là thằng không có lập trường.

속이 오르다 Mọc lên tua tủa. 요즘 채소는 속이 올라서 매우 맛있다 dạo này rau nẩy mầm nhiều nên rất ngon.

속이 있다 Có suy nghĩ. 내가 이렇게 다니는 것도 다 속이 있다 tôi đi như thế này đều có suy nghĩ cả.

속이 좁다 Hẹp hòi bụng dạ. 미간이 좁으면 속이 좁다고 하던데 김씨를 보면 그 말이 딱 마는 것 같다 khoảng giữa hai lông mày mà hẹp thì bụng dạ hẹp hòi, trong ông Kim thì hình như đúng với lời nói ấy.

속이 좋다 Tốt bụng, có tình. 아 그 사람은 속이 좋지 저런 말을 듣고도 참다니 người ấy tốt bụng thật , nghe lời như thế mà chịu được.

속이 좋지 않다 Không vui trong lòng. 김 선생께서는 칭찬이라고 말씀 하셨지만 듣는 저는 별로 속이 좋지 않네요 thầy Kim có lời khen đấy , nhưng tôi nghe không vui lắm.

속이 찜찜하다 Tần ngần, hơi lo và nghi ngờ. 어제 꿈 때문인지 하루 종일 속이 찜찜해하니 기분이 안 좋네 không biết có phải vì giấc mơ hôm qua hay không mà suốt một ngày tần ngần nghĩ ngợi không vui.

속이 차다 Suy nghĩ nhanh và ra dáng người lớn. 막내는 이제 어른처럼 속이 꽉 찼구나 bây giờ Ưt suy nghĩ trong ra dáng người lớn rồi.

속이 켕기다 Lo sợ trong lòng.
속이 터지다 Buồn trong lòng, bực trong lòng. 말도 마세요, 내가 남편 생각만 하면 속이 터집니다 đừng nói nữa, mỗi khi nghĩ tới ông chồng là buồn trong lòng.

속이 트이다 Hào hiệp. 너는 속이 트인 남자가 아니다 mày không phải đàn ông hào hiệp.

속이 편하다 Thoải mái trong lòng. 그래 죄를 진 놈이 무슨 속이 편하다고 낮잠이야 à, cái thằng tội phạm lòng thanh thản hay sao mà ngủ ngày!

속이 풀리다, 속이 후련하다 1. Ổn định lại (bụng, dạ dày). 2. Dịu lòng lại (sau khi nổi giận).

속달우편 Bưu điện nhanh. 그는 우체국에 가서 아내한테 보낼 편지를 속달 우편으로 부쳤다 anh ấy ra bưu điện, gửi phát chuyển nhanh bức thư gửi cho vợ.

속물 근성 Tính phàm tục. 아직 어린 사람이 너무 속물 근성에 찌들었다고 나무라지 마세요 những người hãy còn trẻ, nhuốm phàm tục nên đừng la nữa.

속셈 학원 Học viện dạy trẻ cách tính nhẩm nhằm phát triển tư duy.

속수 무책 Bó tay, đành bó tay. 산불이 바람을 타고 사납게 번졌고, 마을 사람들은 속수무책일 수밖에 업서없었다 đám cháy rừng lan rộng theo gió, dân làng đành bó tay.

손에 넣다 Nắm trong tay. 지도를 손에 넣은 선장은 보물을 찾기 위하여 향해를 시작했다 nắm trong tay bản đồ, thuyền trưởng bắt đầu chuyến đi biển để tìm báu vật.

손에 땀을 쥐다 Hồi hộp cảm thấy nguy hiểm. 스기스를 보면서 어린이들은 즐거워하고 손에 땀을 쥐며 흥분한다 đi xe trượt tuyết, trẻ em vui thích , hồi hộp mạo hiểm và hứng khởi.

손에 익다 Quen tay, quen việc. 처음에 일을 시작할 때는 실수가 많았지만 지금은 일이 손에 익었다 ban đầu khi mới vào việc có sai sót nhiều, nhưng nay quen tay quen việc rồi.

손에 잡히다 An tâm làm được(việc gì). 시험이 다가오자 오히려 공부가 손에 잡히지 않는다 kỳ thi càng đến gần thì ngược lại học càng không vào.

손에 장을 지지다 Không thể tin được. 그가 재수하지 않으면 내 손에 장을 지지겠다 nếu nó không học lại để thi tiếp thì tôi không thể tin được.

손에 쥐다, 차지하다 Nắm trong tay. 드디어 모든 권력을 손에 쥔 그는 자기 마음대로 폭력적인 정치를 행했다 cuối cùng ông ấy nắm mọi quyền lực trong tay và thực hiện nền chính trị bạo lực mặc theo ý mình.

손을 끊다 Thôi việc gì, cắt đứt quan hệ với ai. kết cục chính phủ Hàn Quốc cắt quan hệ ngoại giao với Đài Loan và quan hệ ngoại giao với Trung Quốc.

손을 내밀다,구걸하다 Đưa tay ăn xin, cầu xin. 돈이 필요해도 누구에게 다시 손 내밀고 나설 데도 없었다 tuy cần tiền nhưng không có nơi nào ngửa tay xin được.

손(을) 놓다 Dừng việc đang làm dở. 회사 부도로 모든 공장의 근로자들은 손을 놓고 있다 công ty phá sản nên tất cả công nhân các xưởng đều thôi việc.

손(을) 떼다 Thôi, không quan hệ nữa. 너는 이제 그 도박판에 손 떼고 집에 가

세요 mày bây giờ rút khỏi chiếu bạc, đi về nhà đi.

손을 멈추다 Tạm thời dừng công việc gì lại. 잠시 손을 멈추고 내 말을 좀 들어 보세요 tạm dừng tay lại nghe tôi nói nào.

손을 벌리다 Xin tiền, van xin tiền. 보나마나 또 사기꾼이 와 가지고 손 벌릴 거예요 đúng là bọn lừa đảo lại đến vòi tiền đấy.

손을 빌리다 Nhận sự giúp đỡ của ai. 부모님의 손을 빌려서라도 집을 사야겠어 dù có phải nhờ đến cha mẹ cũng phải mua nhà.

손을 쓰다 Ra tay. 발병하자 곧 치료를 받아야 했는데 어머님은 손을 늦게 썼기 때문에 때를 놓치고 말았다 vừa mới phát bệnh phải chạy chữa ngay, nhưng bà mẹ chậm ra tay nên lỡ mất việc.

손(을) 씻다/털다 Cắt đứt quan hệ, thôi dừng công việc xấu, rửa tay gác kiếm. 어차피 나는 그 일에서 손 털 생각이었다 dù sao thì tôi cũng có suy nghĩ phủi tay khỏi việc đó.

손을 잡다 Nắm tay, cùng nhau làm việc gì. 그는 간첩과 손을 잡는 사람은 아니에요 anh ấy không phải là người bắt tay với gián điệp.

손을 젓다 Xua tay, từ chối, cự tuyệt. 그 계획은 너무 많은 예산이 소요되므로 회사 관계자들은 대부분 손을 젓었다 kế hoạch ấy cần quá nhiều tiền , nên phần lớn khách hàng quan hệ với công ty đều từ chối.

손(을/이) 타다 1. Bị biến mấy, bị lấy đi mất. 자리를 비운 사이에 금고가 누군가의 손을 탔다 trong lúc vắng chỗ, két sắt đã bị ai đo mang đi mất rồi. 2. Do nhiều tay con người tác động vào.

손이 (많이) 가다 Cần, tốn nhiều công sức, lao động. 한과는 손이 많이 가기는 하지만 영양가가 풍부하고 맛이 있다 làm bánh mất nhiều công sức nhưng bánh có giá trị dinh dưỡng cao và ngon.

손(이) 크다 Đầy đủ, nhiều (vật tư, tiền của). 값이 다른 집보다 싼 편이면서도 주인이 손이 커서 양도 푸짐하다 giá cả vừa rẻ hơn khác , thức ăn lại nhiều hơn vì chủ nhà ăn này đâu tư nhiều (công , tiền).

손가락(을) 꼽다 1. Số lượng ít chỉ đếm trên đầu ngón tay. 세계에서 하룡만처럼 아름다운 관광지는 여 손가락 꼽을 정도이다 trên thế giới, nơi du lịch đẹp như vịnh Hạ Long chỉ đếm trên đầu ngón tay. 2. Chờ đợi, trông chờ từng ngày. 손가락 꼽으며 기다리던 결혼날인데 아침부터 비가 억수같이 내리는 것이었다 vào

ngày kết hôn – ngày chờ đợi từng ngày lâu nay – từ sáng sớm, mưa trút xuống như xối.

손을 빨다 1. Chỉ đứng nhìn. 싸움을 말리지 않고 손가락을 빨고 바라본다 không can ngăn đánh nhau, khoanh tay đứng nhìn.

손금을 보다 Bói, xem tướng bằng cách nhìn đường chỉ tay. 장님이 사주를 보고 점 친하다는 이야기를 들어 봤지만 장님이 손금 보고 관상 본다는 이야기를 처음 들었다 tuy đã từng nghe thầy bói mù xem bói bằng ngày tháng năm sinh, còn nghe thầy bói bằng xem chỉ tay thì đây là lần đầu.

- 손길을 뻗치다 Vươn tay tới. 사회악은 불량 청소년들에게 여러 형태로 유혹의 손길을 뻗치고 있다 các tệ nạn xã hội đang vươn bàn tay dụ dỗ lôi kéo thanh niên hư bằng nhiều hình thức.

손끝 하나 까딱 안 하다 Không muốn làm việc tí nào. 일당 2 만원을 마저 주지 않으면 손끝 하나 까딱 할 수 없다고 꼼짝도 하지 않고 있다 ngay cả 20 ngàn một ngày công mà không cho thì không cử động , không muốn làm việc tí nào.

손끝(이) 야물다/여물다 Đôi tay thật tài tình, thật khéo tay. 제 아버님은 눈치가 빠르고 손 끝이 야물어서 못 만드는 것이 없었다 cha tôi thật sáng ý và rất khéo tay, không có cái gì là không làm được.

손바닥 들여다보듯(이) 하다 Rõ như lòng bàn tay, biết rất rõ. 그 사건에 관한 것이라면 나는 내 손바닥 들여다보듯이 알고 있다 nếu là về sự kiện đó thì tôi biết rõ như lòng bàn tay mình.

손바닥(을) 뒤집듯(이) 하다 1. Dễ như trở bàn tay. 마음만 먹으면 이 일의 해결은 손바닥 뒤집듯이 가능해질 것이다 nếu quyết tâm thì giải quyết việc này trở nên dễ như trở bàn tay. 2. Thay đổi xoành xoạch (thái độ, lập trường). 이렇게 태도와 입장을 손바닥 뒤집듯 하는 사장을 노조원들은 어떻게 믿고 따라 할 수 있겠습니까? Làm sao công đoàn viên có thể tin tưởng và làm theo giám đốc vì sự thay đổi xoành xoạch thái độ lập trường như thế này.

손발을 맞추다 Cố gắng để ăn ý với nhau, phối hợp nhịp nhàng với nhau. 조국을 통일 하기 위하여 남북한 동포들은 서로 손발을 맞춰야 한다 để thống nhất tổ quốc, nhân dân Ban Bắc Hàn phải cùng ý, cùng hành động với nhau.

손발(이) 맞다 Ăn ý với nhau. 도둑질도 손발이 맞아야 한다 kẻ trộm cũng phải ăn ý với nhau.

손발이 따로 놀다 Không ăn ý với nhau. 손발이 따로 노는 것으로 보니까 노조원들의 파업은 무산될 것이다 nhìn ra thì không ăn ý với nhau nên đình công của

công đoàn lần này chắc không thành công.

손익 계산서 Bản tính lời lỗ. 손익 계산서를 보면 회사의 경영 상황을 알 수 있다 nếu xem bản tính toán lời lỗ cũng có thể hiểu được tình hình kinh doanh của công ty.

손톱도 안 들어가다 Rất cứng nhắc và keo kiệt.

손톱만큼도 Rất ít, rất bé nhỏ. 그의 재산은 손톱만큼도 없다 tài sản anh ta không có gì.

손해 배상 Bồi thường thiệt hại. 공장에서 배출한 폐수로 인해 오염된 강물을 먹고 복통, 두통을 일으킨 마을 사람들은 공장을 상대로 손해 배상을 청구하기로 했다 uống phải nước sông ô nhiễm do nước thải từ nhà máy ra nên dân làng sinh đau đầu, đau bụng , đã yêu cầu nhà máy bối thường thiệt hại.

쇠고랑을 차다 Đi vào nhà tù. 역대 대통령들 중에 두 명은 쇠고랑을 찼다 trong những tổng thống đời trước, hai người đã đi vào nhà tù.

수사 기관 Cơ quan điều tra. 수사 기관은 사건의 배후 인물에 대해 수사 초점을 잡았다 cơ quan điều tra đã nắm bắt được điểm mấu chốt về nhân vật điều hành vụ án.

수사 본부 Ban chỉ huy điều tra.

수입 개방 Mở cửa nhập khẩu. 농민은 정부의 쌀 수입 개방 정책을 반대한다 nông dân phản đối chính sách mở cửa nhập khẩu gạo của chính phủ.

수정주의 Chủ nghĩa xét lại.

수지타산 Tính toán thiệt hơn, tính toán lời lỗ. 수지타산 생각하면 농사 지을 사람이 하나 없을 것이다 nếu tính lỗ lãi thì không có một người làm nông nghiệp.

수지타산을 맞추다 Tính toán sao cho có lãi.

수지타산이 맞다 Tính toán thấy lãi, thấy có lời.

수출 산업 Nghành công nghiệp xuất khẩu. 한국정부는 수출 산업의 진흥을 위해 여성을 저임금 노동력으로 동원시켰다 để phát tiển nghành công nghiệp xuất khẩu, chính phủ Hàn Quốc đã động viên sức lao động rẻ của phụ nữ.

수출 업자 Chủ doanh nghiệp xuất khẩu. 한국 수출 업자들은 노조나 시위 보다

환율을 더 우려한다 các chủ doanh nghiệp xuất khẩu lo lắng về tỷ giá hối đoái hơn là đình công hoặc công đoàn.

수출 업체 Nhà máy làm hàng xuất khẩu. 수출 업체들은 일본 및 유럽 각국에 대한 수출을 늘러 기 위해 부심하고 있다 để tăng xuất khẩu sang Nhật Bản và các nước châu Âu , các nhà máy làm hàng xuất khẩu đang đau đầu tìm biện pháp.

수판(을) 놓다 Tính bằng bàn tính gạt tay.

수학 여행 Du lịch thực nghiệm, du lịch học tập. 황 선생님은 학생들을 데리고 곤도 수학 여행에 다녀온 얘기부터 꺼냈다 thấy giáo Hoàng bắt đầu câu chuyện dắt học sinh đi du lịch học tập tại Côn Đảo.

순풍에 돛 달다 Thuận buồm xuôi gió. 결혼을 하고 나자 모든 일은 순풍에 돛단 잘 풀려 나갔다 sau khi kết hôn, mọi việc trôi chảy như thuyền buồm gặp gió.

순환 도로 Đường tuần hoàn , vòng quanh. 큰 도시를 중심으로 하는 순환 도로는 아직 개통되지 않다 con đường vành đai đô thị lớn chưa được khai thông.

술독에 빠지다Đang say rượu, say khướt. 아침부터 술독에 빠졌소 mới sáng sớm đã say khướt rồi.

숨도 쉬지 않고 Gấp trong một thời gian ngắn. 그는 숨도 쉬지 않고 따발거렸다

숨도 크게 제대로 못 쉬다 Hồi hộp hoặc sợ hãi không thở được. 그들은 혹시 강도들이 그들을 발견할까 봐 숨도 제대로 못 쉬고 긴장과 공포에 떨어야 했다 hình như kẻ cướp đã nhìn thấy họ rồi thì phải nên họ không thở ra hơi, đâm ra run rẩy trong căng thẳng và sợ hãi.

숨을 거두다 Từ trần, tạ thế. 어머님하고 동생들이 지켜보는 가운데 아버님은 숨을 거뒀다 cha đã từ trần trong sự chăm nom của mẹ và các em.

숨을 고르다/숨을 돌리다 Ổn định hơi thở. 바위 위에 기대 앉아 숨을 고르는 등산객들의 보습도 보였다 nhìn thấy cả hình ảnh những ngươi leo núi đang ngồi thở trên tảng đá.

숨(이) 넘어가다 Đến độ đứt hơi. 좀 천천히 애기해라 , 숨 넘어가겠다 nói từ từ xem, đứt hơi mất.

숨(이) 막히다 Quá khẩn trương , quá căng thẳng. 숨 막힌 접전 끝에 우리 팀이 한 골을 넣어 상대 팀을 눌렀다 cuối trận chiến cực kỳ căng thẳng , đội ta đã ghi một bàn đè bẹp đối phương.

숨(이) 죽다 Rủ xuống (rau). 절어 놓은 배추가 얼마간 숨이 죽으면 물에 행구라 rau được ướp muối sau một lúc dẹp xuống thì hãy đem tráng qua nước.
숨이 턱에 닿다 Nghẹt thở. 얼마나 뛰었는지 숨이 턱에 닿았다 không biết chạy bao xa mà nghẹt thở mất.

숨가쁘다 Trong trạng thái cấp bách. 그녀는 숨가쁜 일상 속에서도 자기시간을 찾아 머리를 식히며 보낸다 hàng ngày đầy cấp bách , bà ấy vẫn dành thời gian để sống thư giãn.

숨통을 끊다 Giết ai. 나는 이 나쁜 녀석을 잡히기만 하면 숨통을 끊어 놓을 것이다 tôi mà bắt được cái thằng xấu này thì tôi sẽ cắt cổ nó đi.

숨통을 조이다 Nắm lấy yết hầu, nắm lấy chỗ khẩn yếu. 이 길을 장악하면 적의 숨통을 조이게 된다 nếu chiếm được con đường này thì nắm được yết hầu của địch.

숨통이 드이다 Việc khó khăn đã được giải quyết.

승승장구하다 Thắng lợi với thế chẻ tre, thắng lợi liên tục. 승승장구 하고 있는 우리 군은 곳곳마다 대규모 공격을 감행하여 적을 소멸하고 있다 quân ta, với thế đang thắng như chẻ tre, đang tiêu diệt địch bằng việc tiến công quy mô lớn khắp nơi.

시각을 다투다 Cần biện pháp cấp bách, cấp bách. 적의 Đà nặng 의 침입을 막기 위 하여 아군은 시각을 다투어 남진했다 để ngăn chặn quân địch vào Đà nặng, quân ta đã cấp bách hành quân vào nam.

시각 예술 Nghệ thuật thị giác (ảnh, tranh tạo cái đẹp qua mắt).

시간 문제 Vấn đề thời gian, sớm muộn cũng sẽ được giải quyết. 경찰의 포위망에 든 사기꾼이 잡히는 것은 시간 문제였다 việc bọn lừa đảo, đang nằm trong vòng vây của cảnh sát, bị bắt chỉ là vấn đề thời gian.

시대 정신 Tư tưởng, tinh thần đặc trưng của một thời đại. 시대 정신은 그 시대의 문화에 특성을 부여하고 시대 정신의 계승이 민족 문화의 특수성을 결정한다 tư tưởng thời đại tạo nên đặc tính văn hoá của thời đại đó, và tính kế thừa của tư tưởng thời đại quyết định đặc tính cuả văn hoá dân tộc.

시민 계급, 부르주아 Giai cấp tư sản. 시민 계급의 대두는 서방 사회에 큰 변화를 가져왔다 sự xuất hiện của giai cấp tư sản mang lại thay đổi lớn trong xã hội phương tây.

시민 사회 Xã hội dân chủ, xã hội vì nhân dân. 시민 사회는 모든 사람에게 자유와 평등을 약속한다 xã hội dân chủ hứa hẹn tự do bình đẳng cho tất cả mọi người.

시민 혁명 Cách mạng tư sản. 근대 유럽의 자본주의는 종교 개혁과 시민 혁명을 통해 자유와 평등을 쟁취했다 chủ nghĩa tư bản châu Âu cận đại đạt được tự do và bình đẳng thông qua cải cách tôn giáo và cách mạng tư sản.

시장이 반찬이다 Đói là ngon hết. 아, 괜찮아요, 시장이 반찬이라고 그냥 먹지요 thôi, người ta nói đói là ngon hết, ăn vậy thôi.

시장 가격 Giá cả thị trường (khác với giá cả báo cấp 배급 가격)

시장 경제 Nền kinh tế thị trường. 나라는 바로 시장 경제에 기초하며 그 시장은 공정하고 건전한 경쟁에 의해 유지 발전된다 đất nước dựa hẳn vào nền kinh tế thị trường và thị trường đó phát triển dự trên sư cạnh tranh lành mạnh và công bằng.

시장 점유율 Tỷ lệ chiếm thị trường (của hàng hoá). 걱정할 만한 것은 외산이 날이 갈수록 국내 시장에 절대 우세한 시장 점유율을 차지하는 것이다 điều đáng lo là hàng ngoại ngày càng chiếm tỷ lệ cao trên thị trường trong nước.

시종여일 Đầu đuôi như một.

시종일관 Nhất quán trước sau. 정부의 대외 정책은 시종일관이다 chính sách đối ngoại của chính phủ trước sau như một.

시치미(를) 떼다 Lờ đi (biết mà làm như không biết, làm mà giả làm như không). 법원에서 증인은 시치미를 떼고 엉뚱하게 대답한다 tại toà án, người làm chứng giả vờ như không biết, trả lời ngớ ngẩn.

시험 삼아 Lấy làm thí nghiệm, thực nghiệm. 여기서 경험 삼아 이것을 학생들에게 물어 보기로 하자 thực nghiệp bằng cách hỏi học sinh tại đây vậy.
식물 인간 Con người thực vật (sống nhưng trong trạng thái hôn mê). 오직 살아만 있어 달라는, 병신이 되어도 좋고 식물 인간이 되어도 좋으니 살아만 달라는 생각뿐이었다 chỉ mong sống, bệnh tật cũng được, thành người thực vật cũng được, chỉ mong sống là được.

식이 요법 Liệu pháp chữa bệnh bằng ăn uống. 당뇨병의 최선의 치료법은 식이 요법과 운동 요법이다 cách tốt nhất chữa bệnh tiểu đường là liệu pháp ăn uống và liệu pháp vận động.

신경을 끊다 Không để ý tới nữa. 나는 진작에 그 여자에게 신경을 끊어 버렸다 tôi đã thôi để ý tới cô ấy ngay từ trước rồi.

신경 과민 Thần kinh quá mẫn cảm. 위가 쓰린 것은 맥주 때문이 아니고 신경 과민 때문일 것이다 dạ dày xót không phải do bia mà do thần kinh quá mẫn cảm.

신관이 편하다 (Nét mặt trông khỏe mạnh) Khoẻ mạnh. 네 아버지가 올해 딱히 신관이 편한 까닭이 무어나? Năm nay bố mày khoẻ mạnh hẳn lên, có điều kiện gì vậy?

신권 정치 Nền chính trị không có tự do, nền chính trị bắt dân phải phục tùng lãnh tụ như thần.

신문 기사 Bài đăng báo, bài báo. 기사와 같이 사실을 보도하는 글은 될수록 쉽게 쓰는 것이 좋다

신문 기자 Nhà báo(viết bài cho báo chí). 나는 호치민시에 올라와 "젊은 나이" 신문사에 지원해서 시험을 치렀고 그 시험에 붙어 신문 기자가 되었다 tôi lên thành phố Hồ Chí Minh, tự nguyện thi vào báo Tuổii trẻ, đậu và trở thành nhà báo.

ㅇ

아니나 다를까, 과연 그러하다 Quả nhiên, đúng là (việc được như mong đợi, như dự đoán).

아니라 다를까 문이 열리더니 한 얼굴이 마당을 살피고 대문가를 살폈다 đúng là cửa mở, một khuôn mặt quan sát sân nhà và cổng nhà.

아닌 게 아니라 Xem ra thì . 그는 건성으로 대답하면서도 아님 게 아니라 맛있게 먹는 아이의 모습에 침을 돌았다 nó vừa trả lời qua quýt nhưng thực ra đang chảy nước miếng nhìn đứa bé ăn ngon lành.

아니 밤중에 Ai ngờ, ai biết, nào ngờ, bỗng nhiên. 아무리 영리해도 아닌 밤중에 발생한 일에 대처하지 못한다 dù thông minh bao nhiêu thì cũng không thể đối phó được việc xẩy ra bất ngờ.

아니할 말로 Tuy khó nói trực tiếp đấy, nhưng mà...; không phải lời nhưng mà.... 아니할 말로 상급은 해가 동쪽에 진다고 우긴대도 하급이 반대 하지 않을 것이다 nói không phải nhưng cấp trên cứ nói mặt trời lặn đàng tây thì cấp dưới cũng chẳng phải đối.

~ 만 해도 Cũng chỉ mới, dù chỉ... 3~4 년 전만 해도 어린 거지가 많았는데 지금이 없었다 chỉ mới 3 ~ 4 năm trước thôi có nhiều trẻ em ăn mày nhưng nay thì hết rồi. 생각만 해도 겁이 나요 dù chỉ suy nghĩ thôi cũng đâm sợ.

아무것도 아니다 Không là cái gì cả, không đáng kể. 주야간 3 D 업종을 하는 연수생들의 고생에 비하면 사무실직의 힘든 것은 아무것도 아니다 so với vất vả của Tu Nghiệp Sinh làm việc 3 D ngày đêm thì nỗi nặng nhọc của nhân viên văn phòng không là cái gì cả.

아무렇지 않다 1. Không có gì thay đổi. 수면제를 다 먹고 나도 아무렇지 않았

다 uống hết cả thuốc ngủ rồi mà vẫn như trước (vẫn không ngủ được). 2. Bình an, thản nhiên. 남편이 묻자 아내는 아무렇지 않은 듯 대답했다 chồng vừa hỏi, vợ trả lời ngay thản nhiên như không.

아비규환 Kêu trời kêu đất, kêu cha kêu mẹ (trong tình cảnh muốn thoát khỏi nguy hiểm).

아쉬운 소리 Lời cầu khẩn , lời van nài. 그는 절대로 남에게 아쉬운 소리를 하지 않고 근면하게 살았다 anh ấy tuyệt đối không van xin người khác mà sống rất cần cù.

아수라장 Bãi tan hoang (chiến trường,v.v...). 전쟁의 아수라장 속에서 우리는 항상 낙관하면서 공부했다 trong sự tan hoang của chiến tranh, chúng tôi vẫn lạc quan học tập.

악을 쓰다 1. Làm ồn, lớn tiếng tới mức không nghe ra được. 우리는 그 날 밤 거의 밤새도록 먹고 마시고 악을 쓰고 춤을 추었다 hầu như chúng tôi ăn, uống, làm ồn ào và múa suốt đêm hôm đó. 2. 기를 쓰다 đưa hết sức ra. 그렇게 악을 쓰며 일 해도 살기 힘들다 đưa hết sức ra làm việc mà cũng khó sống.

악전고투 Ác chiến cố thủ, chịu cực chiến đấu tới cùng. 그는 질병과 악전고투를 했다 ông ấy chiến đấu đến cùng với bệnh tật.

안간힘을 쓰다 Nén chịu, cố gắng chịu đựng đau khổ, khó khăn. 그녀는 아랫입술을 깨물며 울지 않으려고 안간힘을 쓰고 있었다 bà ấy cắn môi, nén chịu hết sức để không khóc.

안도의 숨을 쉬다 Thở phào nhẹ nhõm hết lo lắng. 노모는 안도의 숨을 쉬고 웃으면서 아들의 손을 잡았다 mẹ già thở phào, cười và nắm tay con trai.

안면을 바꾸다 Đổi thái độ (từ trước tới nay vốn có). 배신 놈은 그렇게 안면을 바꿨다 kẻ phản bội đã đổi thái độ như thế.

안전 보장 Phòng vệ đất nước, 국가의 기밀 사항이나 국가의 안전 보장, 사회의 안전 질서를 해칠 염려가 있는 사항에 대해서는 발언을 금한다 cấm phát ngôn những điều có nguy cơ gây hại cho bí mật quốc gia, phòng vệ quốc gia cũng như trật tự an ninh xã hội.

안전 사고 Tai nạn do bất cẩn. 현장에서 안전 사고에 유의해 야 한다 trong hiện trường phải chú ý tới tai nạn do bất cẩn mà ra.

안전 지대 Nơi, vùng an toàn.

안절부절못하다 Bồn chồn, lo lắng, không biết làm thế nào. 그 양반이 무엇 때문인지 걱정하면서 안절부절못하더군요 vị ấy không biết có việc gì mà vừa lo lắng, bồn chồn vậy.
안중에(도) 없다, 관심이 없다, 무시하다 Không để ý, không quan tâm, coi thường. 그녀는 남편의 존재 같은 것은 전혀 안중에도 없는 듯 다른 남자와 이야기에 열중하고 있었다 bà ấy không để ý gì tới sự có mặt của chồng mà nói chuyện say sưa với người đàn ông khác.

알 먹고 꿩 먹다 Một lúc được hai cái lợi (vừa ăn trứng , ăn cả gà lôi).

알게 모르게 Lúc nào đó mà mình không biết. 사람이란 알게 모르게 속마음이 겉으로 나타나기 마련이다 là người, đương nhiên lúc nào đó mà mình không biết nỗi thầm kín trong lòng cũng lộ ra ngoài.

알다가도 모를 Hoàn toàn không hiểu tại sao. 사람 속이란 알다가도 모를 일이었다 lòng dạ con người là điều hoàn toàn khó hiểu.

앓느니 죽지 Chẳng thà mình làm còn hơn sai người khác. ~, 너한테 이것을 맡기다니 thà mình làm còn hơn giao cho anh việc này, không biết có hơn không?.

앓는 소리 Than vãn, giả bộ rên rỉ đau ốm. 김 씨는 앓는 소리를 흘렸으니 사람들은 그를 무시한다 ông Kim giả bộ rên rỉ nên nhiều người coi thường ông ta.

암만 해도 Dù suy nghĩ mãi, suy nghĩ mấy thì cũng.., dù nói gì thì nói. 이번 일은 ~ 네가 틀린 것 같다 việc lần này, dù nói sao thì mày cũng sai.

암중 모색 (Lần mò, sờ soạng trong đêm tối). Đang trong mày mò, tìm kiếm (phương pháp, mục đích). 6 자 회담이 열렸는데 암중 모색 중이다 tuy hội đàm 6 bên đã mở, nhưng đang trong còn loay hoay, lúng túng.

암흑 시대 Thời đại, thời kỳ đen tối.

앞(날)이 창창하다 Tương lai sáng lạng. 앞이 창창한데 젊은 사람이 이런 일을 하면 안되지 thanh niên tương lai sáng lạng sao lại làm việc này.

앞도 뒤도 모르다 Không có lễ nghĩa, không đếm xỉa gì đến tình hình. 요새 아이들 중에 앞도 뒤도 모르고 사는 놈도 있다 dạo này trong trẻ em vẫn có đứa sống không có lễ độ.

앞에 나서다 1. Đi ra phía trước. 2. Chứng tỏ cho người khác biết mình. 3. Tỏ ý kiềm chế người khác.

앞에 놓다/두다 Sắp, trước mắt. 남북 대화라는 대사를 앞에 놓고 나는 초조해진다 trước sự kiện lớn Nam Bắc đối thoại, tôi trở nên bồn chồn.

앞을 가리다 Đứng ra giải quyết công việc. 남의 일엔 정신 쏟지 말고 네 앞이나 가려라 đừng để ý tới việc người khác mà lo giải quyết công việc mình đi.

앞을 내다보다 1. Nhìn về phía trước. 2. Nhìn về tương lai. 앞을 내다보고 참고 견디는 자는 결국 승자가 된다 người biết nhìn về tương lai, chịu đựng kiên trì thì cuối cùng sẽ thành người thành công.

앞을 다투다 Tranh nhau làm trước, hành động trước. 사람들은 좋은 자리를 차지하려고 앞을 다투어 경기장 안으로 뛰어 들어갔다 người ta nhảy vào trong sân vận động, tranh nhau chiếm chỗ tốt.

앞을 막다 Ngăn cản, cản trở (công việc). 나는 그 사람의 앞을 막았다 tôi đã cản trở ông ấy.

앞을 못 보다 1. Mắt bị mờ. 2. Không nhìn thấy tương lai, ngày mai. 앞을 못 보는 사람은 사업을 망친다 người không nhìn thấy tương lai sẽ làm hỏng công việc.

앞이 캄캄하다 1. Ngày mai không biết thế nào. 2. Tối đen không thấy gì phía trước.

앞뒤가 (꽉) 막히다 Cứng nhắc, bảo thủ, không linh hoạt. 그 사람은 앞뒤가 꽉 막힌 사람이라서 얘기해 봐도 소용이 없을 게요 người ấy thuộc loại cứng nhắc nên dù có nói thì cũng không có tác dụng gì.

앞뒤가 (안) 맞다 Đầu đuôi mâu thuẫn. 이야기의 앞뒤가 안 맞아 믿음성이 없어 đầu đuôi câu chuyện mâu thuẫn với nhau nên không tin được.

앞뒤를 재다 Đắn đo, suy tính trước sau. 그는 여자를 만날 때마다 항상 앞뒤를 재가며 행동한다 mỗi lần gặp con gái, anh ấy đắn đo trước sau và hành động.

앞서거니 뒤서거니 Đồng thời, hầu như cùng một lúc. 그들은 ~ 회의장에 들어갔다 họ đồng thời cùng đi vào phòng hội nghị.

애가 타다 Rất lo lắng như cháy ruột gan, nẫu cả ruột gan. 진찰을 받게 하고 싶지만 돈이 없어서 그저 애가 탈 뿐이다 muốn khám bệnh xem sao nhưng không có tiền nên lo lắng vô cùng.

애가 터지다 Nát, thủng cả ruột gan. 그녀는 남편의 실직과 방황에 애가 터졌다 cố ấy nẫu cả ruột bàng hoàng vì chồng mất việc làm.

애를 먹다 Trải qua nhiều khó khăn hơn nữa. 그 일을 하려면 애 좀 먹겠소 muốn làm việc đó thì phải chịu nhiều khổ sở hơn.

애를 먹이다 Làm cho khổ sở hay vất vả. 그 아이는 말 안 들어 어머님에게 애를 먹이다 đứa bé không nghe lời, làm khổ mẹ.

애를 쓰다 Hết sức , hết lòng. 내가 이렇게 애를 쓰고 있는데 도와주고 싶다는 동정심이 생기지 않습니까 tôi đang hết lòng hết sức thế này mà không động lòng giúp đỡ hay sao?.

애가 떨어지다 Bị sẩy thai. 산모가 너무 무리하다 보면 애가 떨어질지도 모른다, 각별히 조심하세요 nếu mà sản mẫu cứ hành động ẩu thì biết đâu thai bị sẩy, nên phải đặc biệt cẩn thận.

애를 떼다, 태아를 Phá thai, nạo thai. 애를 때는 것은 인간의 잔인한 죄악이라고 생각한다 cho rằng việc phá thai là tội ác tàn nhẫn của con người.

애간장을 끓이다 Làm nẫu ruột gan.

애간장을 녹이다/ 애간장이 녹다 Làm cho lo lắng, rất lo lắng.

애간장이 타다/애간장을 태우다 cháy ruột gan/ làm cháy ruột gan(rất lo lắng).

애당초 Ngay từ ban đầu. 애당초에 나는 이 문제에 대하여 걱정하고 있다 ngay từ đầu tôi đã lo lắng về vấn đề này.

애완 동물 Động vật nuôi làm cảnh.

애지중지 Quá thương yêu và chiều chuộng.

액을 때우다 Chịu hạn, chịu vận xấu thay cho sắp tới. 이번 돈을 잃는 것은 앞으로 올 액을 때우기 위해서 였다 mất tiền lần này là chịu hạn thay cho hạn nay mai.

야반 도주 Trốn chạy trong đêm khuya, trốn tránh mọi người.

약방 감초 Người hay can thiệp, xen vào việc người khác. 너는 약방 감초처럼 이 사람 저 사람의 일에 끼면 안 되요 mày cứ như xen vào việc người này, người kia là không được.

사후 약방문 (Cho đơn thuốc sau khi chết) .Làm cái việc khi đã quá thời, không cần

thiết. 일이 미리 끝났다 사후약방 격으로 하지 마세요 việc đã xong hết rồi, đừng làm kiểu cho người chết đơn thuốc vậy.

약소 국가, 약소국 Nước nhược tiểu. 약소국가나 약소 민족이 강대 국가에 의하여 억압 당하는 것은 법이다 các nước nhỏ yếu, hay các dân tộc nhỏ yếu đương nhiên bị nước lớn áp bức.

약육강식 Nhược nhục cương thực, cá lớn ăn cá nhỏ, thịt kẻ yếu là thức ăn kẻ mạnh. 만일 지상에 절대 보편의 진리라는 것이 있으면 그것은 생물계의 약육강식이다 nếu có chân lý tuyệt đối phổ biến trên mặt đất này thì đó là cá lớn nuốt cá bé trong thế giới động vật.

약점을 잡다 Nắm lấy nhược điểm, điểm yếu (của ai đó). 상대방의 약점을 찾고 그 약점을 잡아야만 이길 수 있다 tìm nhược điểm, và chỉ có nắm nắm lấy điểm yếu đối phương thì mới thắng họ được.

약점을 잡히다 Bị nắm lấy điểm yếu, bị ai lợi dụng thế yếu. 상대방에게 약점을 잡힐 우려가 있다 đáng lo là đối phương nắm biết được điểm yếu của mình.

약학 대학, 약대 Đại học dược. 그녀는 작년에 약학 대학을 졸업하고 올해 동네에 조그만 약국을 개국했다 cô ấy tốt nghiệp đại học dược năm ngoái, và năm nay mở một hiệu thuốc nhỏ trong vùng.

양으로 음으로/ 음으로 양으로 Bằng nhiều cách, bằng nhiều phương pháp. 우리는 지진 해일 난민에게 ~ 지원을 아끼지 않다 bắng cách này cách khác, chúng tôi hết sức chi viện cho nạn nhân động đất sóng thần.

양산군자 Anh kẻ trộm (chửi khéo kẻ trộm có học).

양자택일 Trong hai chọn một. 자녀 양육이 가정과 사회의 양자택일의 문제이기보다 공동의 책임으로 함께 이룩해 나가야 할 것이다 trong việc nuôi dạy con cái, hơn việc chọn một trong hai là gia đình và xã hội, thì cả hai cùng có trách nhiệm chung mới được.

어금니를 물다 Cắn răng chịu đựng nỗi phẫn nộ. 김 씨는 주먹을 쥐고 지그시 ~ ông Kim nắm nắm tay lại, âm thầm chịu đựng.

어깃장(을) 놓다 Quyết tâm, cố gắng. 내가 괜히 어깃장을 놓고 있는 것일까? Cố gắng của tôi công không chăng?.

어깨가 가볍다 Nhẹ trách nhiệm.

어깨가 무겁다 Trách nhiệm nặng nề. 연이어 회장직을 맡게 된 김 씨는 어깨가 무거웠지만 각오를 새롭게 다졌다 được liên tục bầu làm tổng giám đốc, ông Kim nặng thêm trách nhiệm nhưng đã có quyết tâm mới.

어깨를 걸다 Sát cánh bên nhau. 어깨를 건 채 싸웠다 sát cánh chiến đấu bên nhau.

어깨를 겨루다 Cạnh tranh với nhau. 이제 우리의 수출 쌀의 품질은 선진국과 어깨를 겨루는 수준이 되었다 ngày nay, chất lượng gạo xuất khẩu của chúng ta đã ở mức cạnh tranh cùng các nước tiên tiến.

어깨(를) 걷다 Đứng ngang hàng sát cánh. 우리는 어깨를 걷고 교가를 불렀다 chúng tôi đứng ngang hàng sát cánh và hát bài ca yêu trường.

어깨를 나란히 하다 Thực lực ngang nhau, sánh vai được. 축구 선진국과 어깨를 나란히 하면 어려서부터 6소질 있는 선수를 키워야 한다 muốn sánh vai với các nước có nền bóng đá tiên tiến thì ngay từ nhỏ phải đào tạo cầu thủ có năng khiếu .

그 어느 때 Bình thường như hàng ngày. 이 때의 그녀의 목소리는 그 어느 때 보다도 맑았다 lúc này giọng cô ấy trong hơn ngày thường.

어느 세월에 Trong thời gian, ngày tháng dài. 어느 세월에 그 많은 돈을 다 갚다 mất biết bao thời gian mới trả hết số tiền lớn ấy.

어느 정도 Đến mức nào đó. 나는 이사 준비를~ 해 놓고 그녀를 다시 만났다 tôi chuẩn bị xong việc dời chỗ ở đến một mức nào đó rồi đi gặp cô ấy.

어느 천년에 Xem 어느 세월에.

어느 틈에 Lúc nào không hay. ~ 나가셨구나 đã đi lúc nào ấy rồi.

어둠이 내리다/내려앉다 Trời trở nên tối.

어디까지나 Đến đâu cũng..., về tất cả mọi thứ. 결정은 ~ 본인의 상태나 식욕에 따라서 한다 quyết định bao giờ cũng theo tình hình và ham muốn của bản thân.

어디(에) 다 대고 Nói bừa với ai. ~ 그런 말을 하니? nói vô tội vạ những lới ấy với ai?.

어려운 (발) 걸음 하다 Bận rộn, xa xôi, đi lại khó khăn. 그녀는 분명히 돈 때문에 어려운 발걸음을 했다 đúng là cô ấy đang đi nơi khó khăn vì tiền bạc.

어림 반품아치도 없다 Không đáng để suy nghĩ lại, không có giá trị. 어림 반품아치도 없는 소리를 하지 마라 đừng nói những lời vô dụng.

어용 노조 Công đoàn do chủ lập ra. 노동자들은 ~를 인정하지 않다 người lao động không chấp nhận công đoàn do chủ lập ra.

어용 하자 Học giả xu nịnh, ủng hộ kẻ cầm quyền.

어제 오늘의 일이 아니다 Việc luôn có lâu nay, việc đâu chỉ có hôm nay hay ngày mai. 시설을 제대로 갖추지 않는 채 폐수를 하천에다 방류하는 게 ~ chừng nào không có hệ thống xử lý ra hồn thì việc xả nước thải ra sông ngòi là chuyện lâu nay.

어절 수(가) 없다 Không khác được, đành phải vậy. 사장이 나쁜 사람일 줄 알지만 정말 어쩔 수 없었다 biết giám đốc là người xấu đấy nhưng thật không làm sao khác được.

어절 줄(을) 모르다 Không biết làm thế nào cả, 이런 상황에는 나는 당황해서 어쩔 줄 몰랐다 trong tình hình thế này, tôi hoảng lên không biết làm thế nào.

언론 기관 Cơ quan ngôn luận (báo chí, tạp chí, truyền thanh, truyền hình).

언론 자유 Tự do ngôn luận.

언론 정책 Đường lối quản lý các cơ quan ngôn luận.

얼(이) 빠지다, 얼빠지다 Mất hồn mất vía, ngớ ngẩn, ngốc nghếch. 그는 얼빠진 사람처럼 중얼거리다 anh ấy lẩm bẩm như người mất hồn.

얼굴 (가중)이 두껍다 Mặt dày, không biết xấu hổ hay thể diện. 벌써 삼십인데 아직도 부모님께 용돈을 타니 ~ mày tuổi đã bốn mươi rối mà con xin tiền cha mẹ tiêu thật là không biết xấu hổ

얼굴에 똥칠하다 Trét phân lên mặt, làm xấu thể diện, làm xấu mặt mũi . 외국에 나가서 제 나라 사람끼리 싸우는 것은 자기 나라의 얼굴에 똥칠하는 일이다 ra nước ngoài mà người cùng nước mình đánh nhau đúng là làm mất thể diện nước mình.

얼굴에 쓰이다 Lộ ra nét mặt. 당신이 거짓말하면 거짓말이라고 얼굴에 쓰인다 mày mà nói dối thì lộ ra trên nét mặt

얼굴에 칠판을 깔다 Treo bảng vào mặt, vô liêm sĩ, vô sĩ diện. 그는 얼굴에 칠판을 깔았는지 그 후에 우리 집에 또 찾아왔다 không biết có phải nó mang mặt nạ vào mặt hay không mà sau đó lại tìm đến nhà chúng tôi.

얼굴을 내밀다 Vác cái mặt đến, lò cái mặt ra.

얼굴을 들 수 수 없다/못 들다/들기 어렵다 Xấu hổ không có mặt mũi nào ngẩng lên được. 너무 창피해서 얼굴을 못 들 지경이다 xấu hổ đến nỗi không ngẩng mặt lên được.

얼굴이 간지럽다 Ngượng mặt. 네가 네 자랑을 그렇게 하면 얼굴이 간지럽지 않니? Mày cứ tự hào mày như thế thì không ngượng cái mặt hay sao?

얼굴이 팔리다 Bị bêu cái mặt xấu ra. 이 근처에서는 내 얼굴이 팔렸으니까 다른 데에 가 보자 vùng này tao bị phơi mặt xấu ra rồi, nên đi nơi khác xem sao.

얼굴이 피다 Nở mặt mày, tỏ ra phấn khởi. 얼굴이 이렇게 활짝 피는 걸 보니 너도 이제 시집에 갈 때가 되었다 보다 nhìn mặt rực rỡ thế chắc bây giờ đến lúc mày đi lấy chồng rồi.

얽히고 설키다 Bị ràng buộc trong phức tạp. 그건 내 아버지의 얽히고 설킨 인생 역정을 살펴보는데 좋은 참고가 되기도 한다 điều ấy thành sự tham khảo có ích trong việc xem xét cả quá trình cuộc đời đầy ràng buộc phức tạp của cha tôi.

엄포를 놓다 Chỉ được cái tiếng kêu gọi xuông hay dọạ nạt người khác. 오늘 주인아줌마가 와서 밀린 하숙비를 내지 않으면 내일 이라도 방을 빼겠다고 엄포를 놓고 샀다 hôm nay bà chủ nhà tới, bỏ đi sau khi lớn tiếng dọạ xuông rằng chỉ trong ngày mai nếu không trả tiền phòng trọ lâu nay thì sẽ lấy lại phòng.

엉덩이가 무겁다 Ngồi lê, ngồi dai. 일을 시키면 좀 빨리 움직일 것이지 그렇게 엉덩이가 무거워서 무슨 일을 하겠냐? Khi sai làm việc thì hành động mau mau, chứ ngồi dai thế thỉ làm việc nỗi gì.

엎드려 절 받기 Làm cái việc bất đắc dĩ, miễn cưỡng. 엎드려 절 받기로 아들에게 용돈을 받은 김 씨는 은행에 갔다 ông Kim bất đắc dĩ ra ngân hàng nhận tiền tiêu hàng ngày từ con trai gửi cho.

엎지른 물 Việc đã rồi, không thể quay lại được(nước đã đổ đi không lấy lại được). 그 일은 후회해도 엎지른 물일 것이다 việc ấy dù hối hận thì cũng là việc không thể làm lại được.

엎친 데 덮치다, 설상가상 hết nạn này đến nạn khác, nạn dồn dập. 덮친 데 덮친다고 그의 아내는 교통 사고를 당했다 hết nạn này đến nạn vợ bi tai nạn giao thông.

에누리(가) 없이 Cứ thế. 비가 오면 ~ 공치는 날이다 mưa xuống là cả ngày cứ thế ngồi chơi không tiền.

여기서/여기에서 À này, thế còn(thường đầu câu khi đổi sang nội dung khác). ~ 잠시 선생님의 댁에 들려 인사를 드리자 à này, hãy ghé nhà và chào thầy giáo vậy.

여러 종류, 갖가지, 각양 Nhiều loại, nhiều thứ. 진통제엔 ~ 종류가 있다 trong thuốc giảm đau có nhiều thứ.

여러모로 Về nhiều mặt, về nhiều phương diện. 여러 모로 바쁠 텐데 찾아 주어서 고맙습니다. Bận đủ thứ mà tìm đến cho thì thật cám ơn.

여론 조사 Điều tra dư luận, tình hình dư luận. 여론 조사에 따르면 국민의 30

퍼센트가 마지막 날까지 누구를 찍을 것이지 결정하지 못했다고 한다 theo điều tra dư luận thì 30 phần trăm dân số cho biết đến tận ngày cuối cùng mà vẫn chưa biết bỏ phiếu cho ai.

여류 시인 Nhà thơ nữ. 그 여류 시인의 시는 그녀처럼 청아한 맛이 있다 thơ của cô ấy có vẻ thanh cao như chính cô ấy.

여류 작가 Nhà văn nữ.

역학 관계 Quan hệ tương hộ. 한반도의 정세는 한국 북한 미국 일본 러시아 중국 등 사이의 ~로 형성된다 tình thế bán đảo Hàn Quốc tạo thành do quan hệ tương hộ giữa Hàn Quốc, Bắc Hàn, Mỹ, Nhật, Nga, Trung quốc.

연공 사열 Đội ngũ lâu năm , lành nhề, có kỹ thuật cao. 일반 직장에는 ~이 승진 또는 상위 자격을 얻는 기준이 있다 trong các nhà máy bình thường, có mức chuẩn thăng chức, lấy bằng cấp cao cho đội ngũ lành nghề.

연대 의식 Ý thức liên đới : quan hệ mật thiết, bình đẳng. 가정은 사랑에 기반한 ~을 가지는 공동체이다 gia đình và cộng đồng có nhận thức liên đới trên nền tảng tình thương yêu.

연립 주택 Chung cư lẻ, chung cư thấp tầng. ~ 의 아래층에는 개조를 해서까지 점포를 만들었다 tầng dưới của chung cư thấp tầng được cải tạo lại làm cửa hàng.

연막을 치다 Nói khác, làm khác để che dấu sự thật hoặc suy nghĩ trong lòng.

연재 소설 Tiểu thuyết nhiều kỳ. 신기한 연재 소설 때문에 잡지가 잘 팔린다 tạp chí bán chạy nhờ tiểu thuyết nhiều kỳ hấp dẫn.

연탄 난로 Lò sưởi bằng than. 방에 ~응 쓰면 방문을 꼭 열어야 하다, 그렇지 않으면 질식할 수 있다 nếu dùng lò sưởi bằng than thì hãy mở cửa ra, nếu không có thể bị chết do mất dưỡng khí.

열병을 떨다 Làm cái việc ngớ ngẩn, việc xấu. 쓰레기 같은 놈, 열병을 떨어 봐야 아무 소용없다 cái thằng rác rưởi, làm cái việc ngớ ngẩn ấy có ích gì.

염병할 Đồ chết tiệt, quỷ quái(kêu khi bực bội).

엿을 먹다 Gặp phải việc khó khăn, việc xấu.

엿을 먹이다 Gây khó khăn cho ai. 누굴 엿을 먹이려고 그런 말을 사장께 한 거야 nói việc ấy với giám đốc để gây khó dễ cho ai đấy.

엿장수 마음대로(맘대로) Theo như ý mình, được như mình mong muốn. 세상만사가 엿장수 마음대로 된다면야 얼마나 좋은가? Vạn sự trên đời này được như ý thì tốt biết bao nhiêu?.

영양 실조 Sự suy dinh dưỡng. 옛날에 ~에 걸리고 죽은 아이가 많다 Ngày xưa nhiều trẻ em bị suy dinh dưỡng chết.

영웅 호걸 Anh hùng hào kiệt. 군자와 ~은 덕으로 모든 원한을 갚는다 하더라 nghe nói quân tử và anh hùng hào kiệt lấy đức trả mọi oán thù.

잠귀가 옅다 Tinh tai trong khi ngủ. 잠귀기가 옅은 어머니는 잠결에도 아들의 목소리를 알아들은 모양이다 Bà mẹ thính tai nên vẫn nghe ra tiếng con trai khi đang ngủ.

예방 주사 Tiêm dự phòng bệnh. 오늘은 학생들은 홍역 예방 주사를 접종하기 위하여 병원에 일찍이 갔다 Hôm nay, học sinh tiêm phòng bệnh sưởi nên đã đi đến bệnh viện sớm.

예술 지상주의 Ý niệm cho rằng nghệ thuật tự nó là mục đích và giá trị, chủ nghĩa nghệ thuật vị nghệ thuật.

오간 데 없다 Hoàn toàn biến mất. 그런 정겨운 풍물이 어느덧 ~ cảnh đầy tình tứ như thế biến mất cả lúc nào không hay.

오갈 데 없다 Không có nơi dựa, không nơi nương tựa. 오갈 데 없는 고아들을 자식처럼 생각하면서 양육해준다 xem những trẻ mồ côi không nơi nương tựa như con và nuôi dạy chúng.

오곡백과 Trăm loại ngũ cốc và hoa quả. 가을은 ~가 금황 색으로 무르익다 mùa thu trăm loại ngũ cốc chín màu vàng kim.

오금(을) 못 쓰다 Bị lôi kéo không cựa quậy được.

오금(을) 못 펴다 Sợ hãi, hay bị lôi kéo không cựa quậy được.

오금을 박다 Khẳng định sự thật lại một lần nữa.

오금을 저리다 Đâm ra lo lắng sợ hãi (về vấn đề gì đó).

오늘내일 하다 Sắp chết, sắp qua đời trong nay mai. 중풍으로 5여 년을 꼼짝없이 누워 지내는 할아버지는 오늘내일 할 것이다. Cụ già nằm một chỗ hơn 5 năm trời do bệnh xuất huyếtt não có lẽ sắp qua đời trong nay mai.

어서 오세요 Xin mời đến (tỏ ý vui mừng). 김 선생님 ~ xin mời thầy giáo Kim đến ạ.

이리 오너라 Xin, hãy mở cửa ra cho nào. 넉넉해 보이는 집 앞에서 나그네는 발길을 멈추고 "~"하고 소리친다 người đàn ông dừng trước ngôi nhà trông có vẻ giàu có và lên tiếng " hãy mở cửa ra nào".

입(입방아)에 오르내리다 Được bàn luận, thành chủ đề trao đổi nói chuyện. 그 기자는 많은 사람들의 입에 오르내리는 유명인이 되었다 nhà báo ấy thành người nổi tiếng được nhiều người bàn luận đến.

주가가 오르다 Trở nên nổi tiếng tốt, trở nên nổi danh.

오리발(을) 내밀다 Nói, làm cố ý trốn tránh sai lầm của mình, nói lảng, làm giả bộ. 정말 계속 오리발을 내밀 거야? Có thật tiếp tục giả bộ không?

오밀 조밀 Dày đặc. 마을은 빨갛고 노란 기와 지붕들은 ~ 모여 있었다 Làng dày đặc nhà ngói đỏ, ngói xanh.

오장이 뒤집히다 Lộn cả ngũ tạng(rất tức giận). 그 여는 남편의 옛 애인을 만나면 오장이 뒤집히는 소리만을 친다 cố ấy gặp người yêu cũ của chồng là lộn gan ruột rồi chửi bới.

오지랖(이) 넓다 Hay can thiệp vào việc người khác. 오지랖이 넓은 편인 남편은 이웃 동네까지 모르는 사람이 없을 정도이다 người chồng thuộc loại hay can thiệp người khác đến nỗi tận làng bên không ai là không biết.

오합지졸 Ô hợp tốt đen, lộn xộn và nhặng xị như bầy quạ. 저런 ~을 데리고 어찌 적을 맞아 싸울 수 있느냐? đưa đội quan ô hợp như thế làm sao có thể đón đánh địch được.

옥황상제 Ngọc hoàng thượng đế. 견우 지녀는 ~의 노여움을 산 벌로 일 년에 한 번씩 만나게 되었다 Ngưu lang, Chúc nữ có tội làm Ngọc hoàng thượng đế nổi giận nên một năm chỉ được gặp nhau một lần.

여를 올리다 1. Hưng phấn lên, nhiệt tình lên. 그는 열을 올리며 큰 소리를 말했다 anh ấy hưng phấn lên và nói lớn tiếng. 2. Nhiệt tình làm việc gì. 그는 영어 공부에 열을 올리기도 했는데 오래 계속하지 못했다 nó nhiệt tình học tiếng Anh đấy, nhưng không được bao lâu.

옷은 날개다 Người đẹp, chững chạc, oai hơn khi mặc sang đẹp. 그 여는 저처럼 달라 보인다니 확실히 옷이 날개라는 말이 맞는군 cô ấy trông khác hẳn như thế , đúng là mặc đẹp sang có khác.

옷을 벗다 Bị thôi chức. 이번 수뢰 사건으로 옷을 벗은 판사는 십여 명에 이른다 do vụ hối lộ lần này mà số thẩm phán bị thôi chức có đến hơn 10 người.

완전무결 Toàn vẹn, hoàn chỉnh, đầy đủ không có khuyết điểm gì. 사람은 ~이 아니기 때문에 너무 심하게 편견라지 마세요 con người không hoàn thiện được nên đừng quá định kiến sâu.

온행 버스 Xe buýt chợ, xe buýt dùng tất cả các bên. ~를 타면 시간이 두 배 걸

리지만 창 밖의 경치를 천천히 감상할 수 있어 아주 좋다 nếu đi xe buýt chợ mất gấp đôi thời gian, nhưng có thể thưởng thức dần dần phong cảnh bên ngoài cửa kính nên rất tốt.

완행 열차 Xe lửa dừng ở tất cả các ga, tàu chợ. 여행 갈 때 ~을 타면 더 재미있다 khi đi du lịch , nếu đi bằng tàu chợ thì hay hơn.

외눈 하나 깜짝 안 하다 Không hề tỏ ra ngạc nhiên hay sợ hãi tí nào, bình tĩnh như không.아내가 도망친다고 남편은 ~ dù nghe người ta nói vợ đã bõ đi rồi, chồng vẫn bình thường như không.

외래 문화 Văn hóa ngoại lai. 자기 문화 전통을 살리기 위하여 외래 문화를 바르게 섭취하고 소화해 야 한다 để giữ truyền thống văn hoá nước mình, phải chọn lọc và tiếp thu văn hóa nước ngoài một cách đúng đắn.

요즘 들어, 요즘 와서 Dạo này, gần đây. ~ 점점 더 그 사람이 유명해지는 이유를 알 수 없었다 không hiểu lý do tại sao gần đây người ấy lại dần dần nổi tiếng.

요지 부동 Không hề lay chuyển (niềm tin, suy nghĩ). 남편이 죄송하다고 소리를 연발하며 간청했지만 아내는 요지 부동이었다 tuy chồng khẩn thiết nhiều lần nói xin lỗi nhưng người vợ vẫn không hề lay chuyển.

욕심쟁이, 욕심꾸러기 Kẻ tham lam. 너는 참 욕심꾸러기구나 mày đúng là thằng tham lam.

욕지기가 나다 Ghét đến mức muốn nôn mửa ra.

우국지사 Chí sĩ ái quốc. Nghệ an 는 많은 ~를 배출했다 Nghệ an đã sản sinh ra nhiều chí sĩ yêu nước.

우국충정 Tấm lòng ái quốc trung dân. 한 평생에 그 분은 ~을 가진다 suốt một cuộc đời vị ấy mang tấm lòng ái quốc trung dân.

우물 개구리 Ếch ngồi đáy giếng.

우범 지대 Khu vực, nơi xẩy ra nhiều tội phạm. 그 사건은 해변 ~에서 사는 청년들의 소행으로 밝혀졌다 vụ án ấy được sáng tỏ ra là do thanh niên sống vùng biển phạm nhiều tôi gây ra.

우승 숭배 Sùng bái như thần thánh, coi như thần thánh. 일부 미개 나라에서 국민들은 국가 지도자에 대하여 ~를 한다 ở một số nước kém phát triển, người ta sùng lãnh đạo quốc gia như thần thánh.

우선 순위 Điều, thứ cần thiết và quan trọng nhất. 지금까지 그의 삶의 ~는 돈이다 cho đến bây giờ, điều cần thiết và quan trọng nhất của đời sống anh ấy là tiền.

우왕좌왕 Lúng túng như gà mắc tóc; không quyết ra bề nào. 문제는 시급 하는데 사장은 ~의 상황에 빠지고 있다 vấn đề cấp bách mà giám đốc đang sa vào tình trạng là không quyết ra bề nào.

우편 집배원, 집배원 Người đưa thư. ~아저씨는 사람들 사이 소식을 전할 수 잇게 도와 주는 고마운 분이다 chú đưa thư là vị thật đáng cám ơn đã giúp đỡ chuyển tin tức giữa người với nhau.

우후죽순 Mọc, nổi lên nhiều như măng, như nấm sau mưa. 나라의 기강은 무너지자 방방 곡곡에서 깡패들이 ~과 같이 일어났다 kỷ cương nhà nước vừa sụp đổ khắp nơi bọn côn đồ nổi dậy như nấm sau mưa.

운동 경기 Thi đấu thể thao.

운영 위원회 Ban chấp hành, ban điều hành.

운전 기사 Thợ lái xe. 배급제도 당시에 운전 기사는 상류층이라고 하 수 있다 trong chế độ bao cấp, có thể nói lái xe là tầng lớp thượng lưu.

웃음을 사다 Trở thành chuyện cười cho thiên hạ. 남들에게 웃음을 살만한 일을 하지 마세요 đừng làm những việc thành trò cười cho thiên hạ.

웃음을 팔다 Bán nụ cười, làm nghề tiếp khách trong các quán rượu. 남자를 상대로 웃음을 파는 여자 중에 가난한 사람들이 있다 trong số phụ nữ làm nghề trong các quán rượu thì có những người nghèo.

원상 회복 Hồi phục như ban đầu; hồi phục nguyên trạng thái ban đầu. 그는 보상이 심해서 ~까지에는 많은 시간이 걸린 것으로 보인다 anh ấy bị thương nặng nên xem ra mất nhiều thời gian cho đến khi hồi phục như ban đầu.

원수를 갚다 Trả thù. 그는 예날의 ~를 갚기 위하여 무술 연수에 열중했다 để trả thù xưa, anh ta rất hăng hái luyện võ nghệ.

위계 질서 Trật tự trên dưới, kỷ cương. 군대란 위계 질서가 생명이다 là quân đội kỷ cương là sự sống còn.

위기 의식 Nhận thức nguy cơ đang đến gần, đang thành sự thật. 마약은 사회 각층 각급의 위기를 낳게 한다 ma túy đang đẻ ra nỗi lo lắng thực sự trong các tầng lớp trong xã hội.

위락 시설 Trang thiết bị vui chơi giải trí.

위법 행위 Hành vi phạm pháp, hành vi vi phạm pháp luật. 연수생에게 급여를 제대로 주지 않는 것은 위법 행위라고 비난해 야 한다 cần phê phán việc không trả lương đúng cho Tu nghiệp sinh là hành vi phạm pháp.

위성 국가 Quốc gia vệ tinh, chư hầu; quốc gia chịu bị lệ thuộc, bị ảnh hưởng nhiều của nước lớn. 전에 미국의 위성 국가로서 한국은 베트남 전쟁 참전에 파병했다 trước đây, Hàn quốc, chư hầu của Mỹ, đã phái binh tham gia chiến tranh Việt Nam.

위조 문서, 위문서, 위서 Văn bản ngụy tạo, hồ sơ giả. 그는 위조 문서를 만들어 사기 행각을 벌이였다 nó làm giả hồ sơ tiến hành lừa đảo.

위조 지폐 Tiền gỉa. 많은 위조 지폐는 발각되어 압송 당했다 nhiều tiền giả được phát giác và bị tịch thu.

유만부동 Vượt quá chức phận. 그의 행동은 회사의 직원의 유만 부동이라고 생각 할 수 있다 hành động của ông ấy có thể xem là vượt quá chức phận của một nhân viên công ty.

유명을 달리하다 Chết, không còn là người trên đời này. 그녀는 유명을 달리한 남편을 항상 그리웠다 chị ấy luôn thương nhớ người chồng đã mất.

유명 무실 Hữu danh vô thực. 현실적으로 그 법령은 유명 무실이다 xét thực tế, pháp lệnh ấy là hữu danh vô thực.

유물 변증법 Phép biện chứng duy vật. 유물 변증법은 인간의 유일한 발전적 원리로 된다 phép biện chứng lịch sử trở thành nguyên lý phát triển duy nhất của loài người.

유물 사관 Cách nhìn lịch sử bằng phép biện chứng. 역사 문제를 평가할 때 유물 사관이 있어 야 한다 khi đánh giá một vấn đề lịch sử, phải có cách nhìn duy vật biện chứng.

유엔 총회 Hội nghị Liên hiệp quốc. 총리는 유엔 총회에 참석하러 출국했다 thủ tướng đã lên đường đi dự hội nghị Liên hiệp quốc.

유유상종 Cùng phường cùng hội; đồng chí với nhau. 그는 사기꾼 와 같이 유유 상종이다 hắn cùng hội vối bọn lừa đảo.

유일무이 Chỉ có một, độc nhất vô nhị.

유종의 미 Kết thúc tốt đẹp(việc gì). 여러분이 격려해주셔서 우리는 유종의 미를 거두었습니다 quý vị đã khích lệ cho nên chúng tôi đã đạt được kết quả trọn vẹn.

유행의 첨단을 걷다 Rất đúng với thời trang thịnh hành, rất đúng mốt. 여성은 유행에 민감하니까 배우자 선택에도 유행의 첨단을 걷고 싶었다 phụ nữ nhạy cảm với mốt, nên ngay cả trong việc chọn chồng cũng rất đúng mốt.

육식 동물 Động vật ăn thịt. 유식 동물은 발달한 송곳니와 어금니를 가진다

động vật ăn cỏ có răng nanh và răng hàm trước phát triển. 초식 동물 động vật ăn cỏ, 잡식 동물 động vật ăn tạp.

육성 사업 Sự nghiệp, công việc giáo dục thanh thiếu niên. 나의 꿈은 돈을 많이 벌어서 나중에 육성 사업을 하는 것이다 tôi mơ kiếm nhiều tiền để sau này làm sự nghiệp giáo dục thanh thiếu niên.

육체 노동 Lao động chân tay, lao động bằng cơ bắp. 육체 노동과 정신 노동은 다 중요하다 lao động cơ bắp và lao động đầu óc đều quan trọng cả.

윤을 내다 Làm cho bóng lộn ra. 윤 나다 bóng lộn.

융단 폭격 Ném bom rải thảm. 미군은 베트남전에 B52 전폭기로 수 백만 톤의 폭탄을 투하하는 융단 폭격을 감행 했다 trong chiến tranh Việt Nam, quân Mỹ đã dùng máy bay chuyên ném bom B 52 ném rải thảm hàng triệu tấn bom.

음으로 양으로 돕다 Giúp đỡ vô tư dù người biết người không. 그 분은 가난한 동네 사람들을 음으로 양으로 도와두고 계신다 vị ấy đang vô tư giúp đỡ nhiều người nghèo trong vùng.

응접 세트 Bàn ghế dùng tiếp khách. 응접 세트를 가져다 놓고 있다 đang mang đặt bộ bàn ghế tiếp khách

의기 투합 Tâm đầu ý hợp, cùng chung chí hướng. 나는 선 씨와 의기 투합이 되어 밤새도록 이야기를 나누었다 tôi và anh Sơn tâm đầu ý hợp, nói chuyện với nhau sáng đêm.

의무 교육 Giáo dục nghĩa vụ, nền giáo dục miễn phí của quốc gia cho trẻ em. 잘 사는 날일수록 의무 교육 기간이 길다 càng là nước giàu thì thời gian giáo dục nghĩa vụ càng dài ra.

의식주 Vấn đề mặc, ăn và ở. 의식주문제는 우리 부모님의 걱정이 되었다 vấn đề mặc, ăn, ở thành nỗi lo của cha mẹ chúng tôi.

의표를 찌르다 Chất vấn, chỉ trích bất ngờ đối với ai. 김 의원의 질문은 분명히 국회 의장의 의표를 찌를 것이다 câu hỏi của nghị sĩ Kim là chỉ trích bất ngờ đối với Ngài chủ tịch nghị viện.

이(가) 갈리다 1. Rất phẫn uất. 2. Rất ghét, rất giận.

이(를) 갈다 Nghiến răng (căm giận, nghiến răng chịu đựng). 치욕과 불행의 원인인 가난에 이를 갈았던 우리는 이번 개방 개혁에서 완강하게 나서 결국 가난을 퇴치했다 từng nghiến răng căm giận đói nghèo – nguyên nhân của bất hạnh và nhục nhã- chúng ta dũng cảm thực hiện cải cách mở cửa, kết cục chúng ta đã đẩy lùi đói nghèo.

이(를) 악물다 Cắn răng chịu đựng đau khổ, hoặc dồn sức vào việc gì đó. 마을에서 떠날 때 그는 부자가 되어서 돌아오겠다 이를 악물었다 khi rời làng, anh ấy cắn răng thề quyết trở thành người giàu rồi trở về.

이/이빨 빠진 호랑이 Hổ rụng răng vuốt. Mất hết quyền lực vốn có. 정년 되어 민조직실장은 이빨 빠진 호랑이가 되어 말았다 về hưu, trưởng phòng tổ chức Minh hoàn toàn mất hết quyền lực vốn có.

이를 잡듯 Giống như bắt rận. Lục soát từng ly từng tí. 집안을 이를 잡듯 뒤졌으나 아무것도 증거를 못 찾다 lục soát khắp nhà, nhưng không tìm ra một chứng cớ gì.

그도 그럴 것이 Đương nhiên là như vậy, đúng là như vậy.(đứng đầu câu, nhắc lại ý trước). 그는 잘 살 것이다. 그도 그럴 것이, 그는 얼마나 고생하고 열심히 살았는데 anh ấy sẽ sống khá lên. Đúng thế, anh ấy đã vất vả và sống hết mình biết bao nhiêu.

이거 참 À, này(sực nhớ ra điều gì, dùng đầu câu). 이거 참 어제 주신 술이 맛이 있다 À này, rượu cho hôm qua ngon lắm.

이고 나발이고 ...cái gì mà...(tỏ ý coi thường, chán, tục). 사랑이고 나발이고 돈도 다 떨어졌다 yêu đương là cái gì mà hết cả tiền.

이농 현상 Hiện tượng nông dân bỏ làng ra đi. 상대적 빈곤감의 심화로 이농 현상이 급증하고 있다 do sự bần cùng lắm nên hiện tượng nông dân bỏ làm ra đi đang tăng vọt lên.

이론 여지가 없다 Không cần thiết phải bàn bạc thảo luận gì hơn nữa. 이 문제에 대 하여 더 이론 여지가 없다 không cần bàn bạc gì về vấn đề này nữa.

이를 데(가) 없다 Không thể nói hết, hết chỗ nói. 숲에 앉아 개울물에 발을 담그고 있으니 이를 데 없이 시원했다 ngồi trong bụi rậm, ngâm chân trong suối, mát hết chỗ nói.

이름이 없다 Không tên tuổi, vô danh tiểu tốt. 그 것은 이름 없는 시인이 쓰다 버린 원고지였다 cái này là bản thảo của một nhà thơ không tên tuổi nào viết rồi vứt đi ấy mà.

이름이 있다 Có tên tuổi, nổi tiếng. Xuân Diệu이 정사에 대한 이름이 있는 시인이었다 Xuân Diệu là nhà thơ tình nổi tiếng.

이마에 피도 안 마르다 Còn quá non trẻ(máu chưa khô trên má, chưa sạch mũi). 이마에 피가 안 마른 놈이 담배를 피우고 술을 먹는 거야? Thằng chưa sạch mũi đã hút thuốc và uống rượu ư?

알이면 날마다 Ngày ngày, luôn, thường xuyên. 그는 날이면 날마다 술을 마시고 큰 소리를 질러 댔다 ngày nào cũng vậy, hắn uống rượu và la hét như lớn.

밤이면 밤마다 Đêm đêm, đêm nào cũng vậy.불면증에 시달리는 환자는 밤이면 밤마다 잠을 이루지 못하고 밖에 다녔다 khổ sở vì chứng mất ngủ, người bệnh đêm nào cũng không ngủ được, đi lang thang nook nhà.

이목을 끌다 Gây được sự chú ý của ai, được ai chú ý tới. 베트남 개방, 도이머이 정책은 전 세계의 이목을 끌 고 있다 chính sách đổi mới, mở cửa của chính phủ Việt Nam đang được cả thế giới chú ý.

이산 거족 Gia đình ly tán, gia đình ở hai miền bán đảo Triều Tiên. 이산 가족 상봉 cuộc gặp gỡ các gia đình ly tán nam bắc Triều tiên.

이상 국가/ 이상 사회/ 이상 세계 Nhà nước lý tưởng/ xã hội lý tưởng/ thế giới lý tưởng.

의 이슬로 사라지다 Bị tử hình bằng cái gì. 그 놈은 수 많은 애국자를 단두대의 이슬로 사라지게 독재자이다 hắn ta là kẻ độc tài đã tử hình rất nhiều người bằng máy chém.

말이야 바른 (대로) 말이지 Lời nói đó là đúng.

이야기 꽃을 피우다 Vui vẻ trò chuyện với nhau(đông người). 아이들은 저희끼리 모여 앉아 이야기 꽃을 피우고 있다 trẻ em các em tập trung lại ngồi trò chuyện vui vẻ với nhau.

이용 가치 Giá trị sử dụng. 자식은 우리에게 소용이 있고 이용 가치가 있기 때문에 낳아 기르는 것이 아니다 chúng ta đẻ và nuôi con cái lớn lên không phải chúng có ích và có giá trị sử dụng.

이웃 사촌 Láng giềng thân thuộc. 이웃에 사는 사람들을 이웃 사촌이라 하여 가까운 친척처럼 서로 도우며 살다 coi láng giềng như bà con thân thuộc , sống giúp đỡ lẫn nhau như ruột thịt gần.

이적 행위 Hành vi, việc làm, hành động có lợi cho địch. 전쟁 때 모든 이적 행위가 금지된다 thời chiến tranh, mọi hành vi có lợi cho địch đều bị cấm.

이종 사촌 Anh chị em con dì. 이종 사촌끼리는 소꿉놀이를 하기도 했다 anh chị em con dì chơi trò vợ chồng với nhau.

이합 집산 Việc ly tán và sum họp, việc ly hợp.

이해 관계 Quan hệ ích lợi và thiệt hại, quan hệ lợi hại. 이 문제는 각 국가간의 이해 관계가 매우 민감하게 얽혀 있어 해결에 많은 어려움이 예상된다 vấn

đề này thành quan hệ lợi hại vô cùng nhạy cảm, bị ràng buộc giữa các quốc gia, dự kiến có nhiều khó khăn khi giải quyết.

이해 타산 Tính toán lợi hại, thiệt hơn. 진정한 사랑에는 이해 타산이 존재되지 않다 trong tình yêu chân chính, không tồn tại sự tính toán thiệt hơn.

인이 박이다 Thành thói quen khó bỏ. 그는 상말 하기에 인이 박여 어디서나 상말을 한다 thành thói quen khó sửa, nó nói tục bất cứ đâu.

인간 관계/인간 사회/ 인간 세계/인간 세상 Quan hệ người với người/ quan hệ xã hội loài người/ thế giới loài người/ trên đời.

인감 도장/ 인감 증명서 Con dấu cá nhân/ hồ sơ lý lịch cá nhân.

인공 위성 Vệ tinh nhân tạo. 러시아는 인공위성을 1957년에 처음에 발사에 성공했다 nước Nga đã thành công việc phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên vào năm 1957.

인공 지능 Hệ thống máy tính giúp con người trong lĩnh vực dùng trí tuệ.

인과 관계/인과 법칙 Quan hệ nhân quả/ luật nhân quả. 원인이 있으면 결과가 있게 마련이고 결과가 있으면 원인이 있는 것은 인과 법칙이다 có nguyên nhân tất dẫn đến kết quả, có kết quả tất có nguyên nhân; đó là luật nhân quả.

인구 문제 Vấn đề tăng nhân khẩu dẫn đến khó khăn như môi trường bị hủy hoại, thiếu nhà ở, lương thực.

인구 밀도 Mật độ dân số. 홍콩 거리의 뒷골목에 인구 밀도가 세계에서 제일 높은 곳이다 trong ngõ hẻm Hồng Kông, mật độ nhân khẩu cao nhất thế giới.

인구 폭발 Bùng nổ dân số. 인구 폭발의 원인은 삼의 조건 개선과 의료 보건의 발달에 따른 사망률 감소와 밀접한 관계가 있다 nguyên nhân bùng nổ dân số có liên quan mật thiết đến việc giảm tỷ lệ tử vong theo sự phát triển của y tế và sự cải thiện điều kiện sống.

인권 유린 Vi phạm, chà đạp nhân quyền. 베트남의 헌법은 인권 유린의 모든 행동을 금지한다 hiến pháp Việt nam cấm tất cả mọi hành động vi phạm nhân quyền.

인두겁을 쓰다 Sinh ra làm người. 인두겁을 썼다면 어떻게 동포를 배신할 수 있는 가 đã sinh ra làm người sao có thể phản bội lại đồng bào được như thế.

인류 사회 Xã hội loài người. 사람이 불을 사용하게 될 때부터 인류 사회는 급작스럽게 발전했다 từ khi con người biết dùng lửa, xã hội loài người đã phát triển vượt lên.

인면수심 Mặt người dạ thú. 그 사장은 임면수심이다 giám đốc ấy lòng người dạ

thú.

인명 피해 Thiệt hại nhân mạng, thiệt hại đến con người. 화재가 발생했는데 다행히 인명 피해가 없었다 xẩy ra hỏa hoạn, may quá không có thiệt hại gì về con người cả.

인문 대학/임문 과학 Đại học nhân văn, đại học xã hội/ khoa học xã hội/ khoa học nhân văn.

인사 관리 Quản lý nhân sự. 인사 관리는 사람의 활동을 단순한 관리가 아니다 quản lý nhân sự không đơn thuần quản lý con người.

인사 이동 Thay đổi nhân sự. 사장직에 앉으면서 그는 인사 이동 문제를 강행했다 trong thời gian giữ chức giám đốc, ông ta tiến hành mạnh công việc thay đổi nhân sự.

인상 남다 Để lại ấn tượng (ý tốt). 제가 만아 몬 인물 중에 가장 인상에 남는 분은 그 때 주 북한 베트남 대사인 Lê Thiết Hùng 아저씨이다 trong số những người tôi từng gặp, vị để lại ấn tượng tốt nhất là Bác Lê Thiết Hùng, lúc đó là Đại sứ Việt Nam tại Bắc Hàn.

인상(이) 깊다 Ấn tượng cảm động sâu sắc. 그 분을 만나자 그분의 검박한 옷차림이 첫눈에 보기에도 인상이 깊었다 vừa gặp vị đó, có ấn tượng trong mắt ngay là cách ăn mặc giản dị của vị đó.

인수 분해 Phân nhóm thành thừa số (trong toán học).

인식 능력 Năng lực nhận thức. 인식 능력이 사람의 지식에 따라 다른다 năng lực nhận thức theo tri thức của con người. Tkh 감정 능력 năng lực cảm tính.

인심을 쓰다 Thu phục lòng người, lôi kéo lòng người. 돈이 아니고 마음으로 인심을 쓴다 thu phục lòng người không phải bằng tiền mà bằng lòng người.

인연을 끊다 Cắt đứt mọi quan hệ. 그 여는 그 남자가 만남을 거절 하는 순간부터 서로 인연을 끊는 것으로 알고 있었다 cô ấy biết quan hệ bị cắt đứt từ giờ phút anh ấy từ chối gặp gỡ.

인연을 맺다 Nối, thắt quan hệ mới. 이 문하 교류는 젊은이들이 인연을 맺는데 큰 몫을 한다 giao lưu văn hoá lần này đóng góp một phần lớn cho lớp trẻ thắt chặt mối quan hệ mới.

인연이 멀다 Không có quan hệ, khó có quan hệ. 보일 때마다 그 녀가 기피하는 걸 보면 나는 그 녀와는 인연이 먼가 봐 mỗi lần nhìn thấy, cố ấy lánh mặt; đủ biết tôi không có duyên gì với cô ấy.

인종 차별 Phân biệt chủng tộc. 그는 남아프리카 공화국의 인종 차별에 대하여 격렬한 비난을 가했다 ông ấy đã phê phán mảnh liệt nạn phân biệt chủng tộc ở Công hoà Nam Phi.

별 볼일 없다 Không có gì đáng nói, không đang kể. 그가 하는 일은 다른 사람에게 별 보일 없지만 어린이에게 교육 효과가 아주 큰다 việc ông ấy làm, người khác xem không ra gì, nhưng có hiệu quả giáo dục rất lớn đối với trẻ em.

일각이 여 삼추 Một khoảnh khắc dài hơn 3 năm(tâm trạng đợi chờ). 애인을 기다리는데 정말 일각이 여 삼추였다 chờ đợi người yêu, một khắc dài hơn ba thu.

일방 통행 Đường một chiều, luồng xe một chiều. 좁은 길에서 일방 통행인 줄 몰라서 진입할 때 단속을 당했다 không biết đường hẹp một chiều, vừa đi vào đã bị phạt.

일생을 바치다 Cống hiến cả cuộc đời, xả thân cho công việc gì. 호지민선생은 민족 해방 조국 통일에 자기 일생을 바치셨다 Hồ Chí Minh tiên sinh đã cống hiến cả cuộc đời mình cho giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước.

일소에 부치다 lờ đi, không hề để ý. 빚을 언제 갚아주느냐 물어보았는데 그 사람은 일소에 무쳤다 hỏi bao giờ thì trả nợ cho, thì người đó lờ đi.

일손을 놓다 Dừng, thôi công việc đang làm dở. 모든 사람들은 일손을 놓고 멍하게 앉아 있다 tất cả mọi người bỏ dở công việc và ngồi thần ra.

일손을 쉬다 Tạm dừng công việc lại. 일이 아무리 힘들어도 그는 일손을 쉬는 일이 없다 dù công việc có vất vả, nhưng anh ấy không hề nghỉ tay.

일손에 잡히다 Ham muốn làm việc gì. 일이 잘 되지 않을 것에 화 내여 일손에 잡히지 않다 nổi nóng vì công việc không được như ý, ông ấy không có chí hướng làm việc nữa.

일침을 가하다(놓다) Góp ý thẳng thắn, khuyên chân thành. 딸인데 아버지에게 일침을 가한 적이 많다 tuy là con gái, nhưng nhiều lúc cô ấy đã góp ý thẳng thắn cho cha.

임금 노동자 Người làm công ăn lương. 자식 교육비는 봉급 생활자와 임금 노동자에게 큰 부담이 된다 chi phí giáo dục con cái thành gánh nặng cho người sống bằng lương và người làm công ăn lương.

임금 인상 Nâng lương, tăng lương. 여성 노동자들은 사장에게 남성 노동자들처럼 똑 같이 급여 인상을 요구한다 công nhân nữ yêu cầu chủ sử dụng tăng lương ngang bằng công nhân nam.

입만 살다 Chỉ được cái mồm, làm dở nói thì hay. 그 는 입만 살지 정말로 시키

면 아무 일도 못해 nó thì chỉ được cái mồm, còn giao việc thì không làm được bất cứ việc gì.

입(맛)에 맞다 Ngon miệng, hợp khẩu vị. 짜고 단 음식은 한국 사람의 맛에 맞지 않다 thức ăn mặn và ngọt không thích hợp với khẩu vị người Hàn Quốc.

입에 담지 못하다 Không nói bằng lời được (mức độ trầm trọng). 자식에게 입에 담지 않는 핀잔을 계속하는 어머니가 미웠습니다 bà mẹ bị ghét vì la mắng con quá thể.

입에 붙다 Quen miệng, thành thói quen. 한국 사람에게는 아리랑이 애국가보다 더 입에 붙는 것이다 với người Hàn quốc, Ariyang quen thuộc hơn quốc ca.

입/입끝/입 발게 오르다 Trở thành chuyện bàn tán cho người khác. 나는 다른 사람네게 입에 화제로 어르는 것을 싫다 tôi ghét bị trở thành chuyện cho người khác bàn tán.

입에 익다 Thuận miệng, quen miệng, hay nói 그 말을 많이 말하니까 입에 익었다 nói mãi lời đó nên thành ra quen miệng.

입에 풀칠하다 Sống qua ngày, sống kiểu chết đói(tục).

입(을) 딱/싹 씻다 Tránh mặt, lánh mặt.

입을 막다 Ngăn, cản , cấm không cho nói lên sự thật. 가해자는 금전으로 증인자의 입을 막다 kẻ gây hại dùng tiền ngăn miệng người làm chứng.

입을 맞추다 1. Hôn nhau. 그는 그녀와 입을 맞추고 싶지만 아직 못했다 anh ấy muốn hôn cô ấy mà không được. 2. Cùng nói giống nhau, cùng một lời. 그 사람 앞에 우리는 입을 맞추어야 한다 trước người đó, chúng ta phải nói giống nhau.

입을 모으다 Phụ hoạ vào, vun vào bằng lời, cùng lên tiếng. 모든 사람들은 개방해야 만 나라가 발전할 수 있다고 입을 모아 말했다 tất cả mọi người cùng lên tiếng lần này có mở cửa thì đất nước mới phát triển lên được.

입을 벌리다 Nói, mở miệng ra. 결국은 죄수는 입을 벌렸다 kết cục tù nhân cũng mở miệng ra.

입일 봉하다 1. Không nói, ngậm miệng. 지금까지 가해자는 입을 봉하고 있다 cho đến bây giờ, kẻ gây hại vẫn không mở miệng ra. 2. Bịt miệng lại, làm cho không nói được. 아는 사람의 입을 봉하여 비밀을 끝까지 지켜야 한다 phải ngăn miệng những người biết để giữ bí mật đến cùng.

입이 간지럽다 Ngứa miệng, muốn nói lắm. 간지러워 사실을 말 했다 ngứa miệng, nói ra sự thật.

입이 떨어지지 않다 Ngắc ngứ, không nói ra được. 솔직하게 털어놓으려 했지만 입이 떨어지지 않았다 muốn thổ lộ chân thành tất cả, nhưng không nói ra được.

입이 마르다 Nói nhiệt tình, nói mải miết. 아내는 남편의 버릇에 입이 마르도록 말하고 있다 bà vợ đang nói đi nói lại những thói xấu của ông chồng.

입이 무겁다 Kín miệng, thận trọng khi nói. 사람은 입이 무거워야 남에게 신용을 줄 수 있는 거이다 con người phải kín đáo ăn nói thì mới có tín nhiệm với người khác được.

입이 심심하다 Buồn buồn cái miệng (muốn ăn, muốn nói điều gì) 밥을 먹었는데도 입이 심심하구나 ăn cơm rồi mà cái miệng vẫn thèm thèm.

입이 열리다 Cạy miệng ra, làm cho nói ra. 남편에게 말해주라 했지만 임이 열리지 않았다 nói với chồng là nói đi, nhưng không cạy miệng chồng được.

입이 함박만하다 Cười rộng miệng do sung sướng. 아들이 대학 입학 시험에 합격했다 들어서 어머니는 임이 함박만했다 nghe con trai đã đậu thi vào đại học, bà mẹ cười toe toét vui sướng.

입술을 깨물다 Cắn răng, mím môi (chịu đượng đau khổ, uất ức; hay quyết tâm). 그녀는 그 남자에게 눈물을 보이고 싶지 않아 입술을 깨물며 버티었다 người đàn bà ấy không muốn không muốn người đàn ông thấy minh khóc nên cắn rắng chịu đựng.

입지 조건 Điều kiện nói chung trong hoạt động kinh tế của con người. 이 지방에는 입지 조건은 제일 좋다 điều kiện phát triển kinh tế ở khu vực này là nhất.

입추의 여지(가) 없다 Không chen, không đặt được chân. 극장 안에는 입추의 여지가 없어서 집에 돌아 가야 한다 trong rạp đông người không chen được chân, đành quay trở về nhà.

잉꼬 부부 Vợ chồng hạnh phúc, vợ chồng đẹp đôi. 그들은 잉꼬 부부이다 họ là vợ chồng hạnh phúc.

ㅈ

자기 도취 Tực cho mình là nhất (suy nghĩ sai lầm)

자기 모순 Mâu thuẫn với chính mình.

지기 실현 Thể hiện khả năng của mình. 조카 너희들은 자기 실현을 위해 끊임없이 노력해야 한다 để thể hiện tài năng của mình, các cháu phải không ngừng nỗ lực.

자기 중시적 Lấy bản thân mình làm trung tâm khi suy nghĩ và hành động.

-잘길래 Đã nói là...가자 길래 따라나면 되요. đã nói là đi rồi,đi theo là được thôi.

자판기, 자동판매기 Máy bán hàng tự động. 미성년을 보호하기 위해 담배 자판기를 철거합시다 hãy xoá bỏ các máy bán thuốc lá tự động để bảo vệ các vị thành niên.

그 자리에서 Ngay nơi đó, lúc đó. 차가 전복되어 그 자리에서 한 명이 숨지고 한 사람이 중상을 입었다 Xe bị lật, ngay lúc đó một người bị chết, một nguời bị thương nặng.

이 자리를 빌어 Nhân tiện đây. 이 자리를 빌어 그 동안 저를 많이 도와주신 번들게 감사 말씀 드립니다 Nhân tiện đây, xin cám ơn quý vị đã giúp đỡ nhiều cho tôi trong thời gian qua.

자리가 나다1. Có vết tích, để lại dấu vết. 2. Có chỗ làm việc. 자리가 나면 추천해 주겠다 nếu có việc làm, tôi sẽ xúc tiến cho.

자리(가) 잡히다 1. Ổn định nơi ăn ở, sinh hoạt. 서울에 가서 자리 잡히면 편지를 써 보내주겠다 đến Seoul, ổn định nơi ăn ở xong, tôi viết thư gửi cho. 2. Có trật tự, ổn định. 3. Quen với công việc. 이제는 남편의 운전하는 모습이 자리가 잡혔다 bây giờ, người chồng đã thành thạo việc lái xe.

기반을 굳히다 Lập cơ sở, nền tảng. 한 평생동안에 고새왔던 노파는 이제 가게 주인으로 기반을 굳혔다 cả đời vất vả, nay cụ già mới lập được cơ nghiệp là chủ nhân một cửa hiệu.

자리를 뜨다 Dời chỗ, đi nơi khác. 내가 잠깐 자리를 뜬 사이에 도둑놈이가버렸다 Trong khi tôi vắng mặt trong chốc lát thì kẻ trộm đã bỏ đi mất.

자리를 맡다 Nhận chỗ, trông chỗ. 내가 휴가 가는 동안에 내 자리를 좀 맡아주세요 Trong khi tôi đi phép, hãy giúp việc thay tôi một chút nhé.

자리를 잡다 Định chỗ, lấy làm nơi chốn, sống(ở nơi...). 교통이 불편하지만 학교가 가깝기 때문에 이 자를 잡게 된 것이다 tuy giao thông phiền phức , nhưng gần trường học nên chắc chọn nơi này để sống.

자기를 털고 일어나다 1. Đứng khỏi chỗ. 그 남자의 얼굴이 보이자 여자는 즉시 자리를 털고 일어났다 Vừa thấy mặt người đàn ông đó hiện ra, người phụ nữ đã đứng lên rời khỏi chỗ ngay tức khắc. 2. Khỏi bệnh. 아버지께서 하루 속히 자리를 털고 일어사시기 매일 기도를 드렸다 Hàng ngày cầu nguyện cho cha mau chóng khỏi bệnh.

자리를 피하다 Lánh chỗ. 총각이 애인과 만나자 나는 슬그머니 자리를 피했다 Cậu thanh niên vừa gặp người yêu, tôi kính đáo rời chỗ.

자리(를) (함께) 하다 Tập trung một chỗ. 손님들이 우리 집에 자리를 함께 해주시는 것으로는 더 없는 기쁨이다 Khách tập trung đến nhà tôi thế này là niềm vui không bao giờ có.

한 자리 하다 Nhận, đảm nhiệm chức trách quan trọng. 자신이 모시던 선배는 드디어 사장으로 되었으니 그는 이제야 한 자리를 할 수 있겠다고 기대했다 Lớp trên mà mình đi lại lâu nay đã thành giám đốc, nên chính lúc này anh ấy trông chờ một chức trách quan trọng.

자리를 걷다 Khỏi bệnh. 일 년간에 병상에 누워서 드디어 나는 자리를 걷고 일어났다 Sau một năm nằm trên giường bệnh, cuối cùng thi tôi khỏi bệnh và đứng dậy được.

자리를 보다 Dọn dẹp, chuẩn bị nơi ngủ. 아내는 밤마다 자녀들의 자리를 보았다 Đêm đêm, bà vợ chuẩn bị chu đáo nơi ngủ cho lũ trẻ.

자리를 눕다 Nằm trên giường bệnh. 전쟁에서 희생된 아들을 그리워하다 결국 어머니는 자리를 눕게 되었다 Buồn nhớ thương con trai hy sinh trong chiến tranh, kết cục bà mẹ sinh bệnh ra.

자승자박 Gậy ông đập lưng ông. 이 거야말로 자승자박이요, 제 손으로 무덤을 판 셈이다 Đúng là gậy ông đập lưng ông, tự mình đào mồ chôn mình rồi.

자식 농사 Đẻ và nuôi dạy con cái. 자식 농사는 정말 힘든 일이요 Đẻ nuôi con đúng là vất vả thật.

자식을 보다Đẻ con, sinh con. 장가를 늦게 가 기 때문에 나이 사십 넘어 자식을 보게 되었다 lấy vợ muộn nên hơn bốn mươi tuổi mới có con.

자아 실현/ 자기 현실 Thực hiện năng lực của mình.

자연 도태 Đào thải tự nhiên. 동물들이 자연 환경에 적응하지 못하면 자연 도태 법칙으로 멸망하게 될 것이다 Động vật nếu không thích nghi được với môi trường sẽ bị diệt vong theo quy luật đào thải tự thiên.

잔뼈가 굵다/ 잔뼈가 굵어지다 Lớn lên, trưởng thành lên nơi nào. 너 내 집에서 잔뼈가 굵었으니 너도 내 자식 같은 생각이 든다 mày lớn lên ở nhà tao nên tao xem mày như con tao vậy.

잘하면 Nếu tốt ra, nếu tốt đẹp thì... 잘하면 금년에 결혼 할 것이다 nếu tốt thì sẽ kết hôn trong năm nay.

잘해야 Nếu tốt thì.., may ra thì.. 잘해야 내일 오전 되야 고향에 도착할 것이다 may ra thì mãi sáng mai mới tới quê hương.

잠이 떨어지다Ngủ sâu, ngủ ngon. 너무 피곤해서 어젯밤에 잠이 떨어졌다 quá mệt nên đêm qua ngủ ngon.

잠자리를 같이 하다 Quan hệ giới tính với nhau, nam nữ ăn nằm với nhau. 동거하는 것과 잠자리를 같이 하는 것이 다른다 cùng sống với nhau khác với ăn nằm với nhau. 동거하는데 잠자리를 같이 하지 않았다 sống chung với nhau, nhưng không ăn nằm với nhau.

잠재 의식 Ý thức tiềm tàng, suy nghĩ sâu kín trong lòng. 상대방의 잠재 의식을 파악하지 못하면 그들과 경쟁에서 승리하기 힘 든다 Không nắm bắt được ý thức tiềm năng của đối phương thì khó thắng trong cạnh tranh với họ.

장을 보다 Đi chợ mua hàng. 아이를 데리고 장을 보러 갔다 dắt trẻ đi chợ mua hàng.

장이 서다 Họp chợ. 장이 서는 날이면 기은 산속에서 사람들은 장을 보러 몰려들었다 Vào ngày họp chợ, người từ trong núi đổ về chợ mua hàng.

장내가 떠나갈 듯 Như sấm dậy. 호 아씨께서 나오시자마자 장내가 떠나갈 듯 박수가 터졌다 Bác Hồ vừa mới bước ra, tiếng vỗ tay vang lên như sấm.

장담을 맞추다 Phụ hoạ theo, hành động theo. 부장은 사장의 말씀에 “맞습니다” “맞습니다” 하면서 장단을 맞았다 Trưởng phòng phụ họa theo lời giám đốc “ đúng ạ”, “đúng ạ”

장사(가) ... 없다 Không ai thắng dược. 장사가 노약에 없다 tráng sĩ không thắng

được già yếu.

장질붓=장티푸스=typhus Bệnh tả, bệnh sốt kèm tiêu chảy đường ruột.

장편소설 Tiểu thuyết. 단편소설 truyện ngắn.

재갈을 물리다 Bịt miệng, bịt mồm lại không cho nói.

재론의 여지가 없다 Không cần thiết phải bàn luận gì thêm. 다 끝났는데 이 문제에 대한 재론 여의 가 없다 xong hết cả rồi, không cần phải bàn thêm gì về vấn đề này nữa.

재미(가) 나다, 재미나다 Hay, thích, sinh hứng thú. 재미남 일이 없어 Không có việc gì hay à?.

재미(가) 없다 Không có hứng thú, không hay gì.

재미를 보다 1. Không lỗ, có lời (trong kiếm tiền). 2. Thích thú việc ăn nằm với nhau (nam nữ).

재벌 기업 Xí nghiệp tài phiệt, xí nghiệp lớn chủ yếu do một gia đình quản lý.

재야 단체 Tổ chức, đoàn thể phi chính phủ.

재주를 넘다 Nhảy lộn vòng. 줄타고 재주를 넘는 것은 그의 직업이다 đi trên dây, lộn vòng là nghề của anh ấy.

재주를 피우다/ 부리다 Trổ tài điệu nghệ, kỹ thuật; tỏ rõ tài cán.

적산 가옥 Nhà bọn Nhật trong thời gian chiếm đóng Hàn Quốc.

적성 검사 Kiểm tra năng lực và trình độ thích nghi với công việc. 그 회사는 사원을 채용할 때 적성 검사와 학력 검사를 실시한다 công ty ấy mỗi khi tuyển nhân viên đều tiến hành kiểm tra khả năng làm việc và học lực.

적자 생존 Sự tồn tại của kẻ thích nghi với môi trường. 동물 세계에서 자연 도태와 적자 생존 법칙이 존재한다 trong thế giới động vật, tồn tại quy luật đào thải tự nhiên và quy luật sinh tồn thích nghi.

전기(불이)가 나가다, 정전되다 Mất điện, cúp điện. 전기가 자주 나가는 것은 생산에 큰 영향을 준다 điện mất thường xuyên ảnh hưởng lớn tới sản xuất.

전기(불이)가 들어오다 Có điện vào , đóng điện. 잠깐 정전 되었으나 전기가 들어왔다 mất điện trong chốc lát, có điện lại.

전전긍긍하다 Hồi hộp lo lắng.

전철을 밟다 Theo vết xe đổ, lặp lại sai làm trước. 이 사장은 전 사장의 전철을 밟고 있다 giám đốc này đi theo vết xe đổ của giám đốc trước.

절대 다수 Đa số tuyệt đối. 국회의원의 절대 다수는 법안 통과를 찬성하다 đại đa số tuyệt đối nghị việc quốc hội tán thành thông qua dự án luật.

절대 왕정 Vương triều mà vua có quyền lực tuyệt đối.

정부통령 Tổng thống và phó tổng thống.

정산에 서다 Đứng trên đỉnh cao, nắm quyền lực cao mạnh nhất. 그는 서른 살의 나이에 흑사화 깡패 계의 정산에 섰다 vào tuổi ba mươi, nó nắm quyền lực cao nhất trong giới xã hội đen côn đồ.

정상 회담 Hội nghị thượng đỉnh, hội nghị cấp cao nhất.지난 달에 미국에서 베트.미 정상 회담이 열렸다 tháng vừa qua, tại Mỹ, đã diễn ra hội nghị thượng đỉnh Việt – Mỹ.

정신을 잃다 1. Mất cảm giác, thần kinh bị tê liệt. 2. Mất tinh thần, không có tinh thần.

정신을 차리다, 정신이 들다 1. Ổn định tinh thần, lấy lại tinh thần. 2. Tỉnh táo đầu óc. 일이 힘들수록 정신을 바짝 차리고 앞으로 닥쳐올 일에 현명하게 처리해야 한다 việc càng khó khăn, càng phải tỉnh táo đầu óc, phải xử lý những việc đụng phải trong tương lai.

정신을 팔다 Để đầu óc nơi khác. 거리에 가다가 그는 맞은 편에서 온 처녀에 정신을 팔고 있었다 đang đi trên đường, anh ấy để đầu óc vào cô gái đang đi từ phía đối diện lại.

정신이 말짱하다 Tỉnh táo, tỉnh ra.

정신이 빠지다 Đầu óc không bình thường, mất tinh thần.

정신이 사납다 Đầu óc hoảng loạn, tối tăm đầu óc. 어이구 정신이 사나워, 잠깐 쉬어야 한다 ái chà, mù đầu lắm rồi, nghỉ chút đã.

정신이/ 정신 상태가 썩다 Tinh thần hư hỏng, sa vào trạng thái xấu. 청소년들은 정신 상태가 썩으면 나라 미래가 어떻게 됩니까? Tinh thần thanh thiếu niên hư hỏng thì tương lai đất nước sẽ ra sao?

정신이 없다 Quá bận, 요즘에 너무 바빠서 정신이 업다 dạo này quá bận, không có đầu óc nữa .

정신이 있다 Tỉnh táo, có đầu óc.

정신이 팔리다 Tập trung đầu óc, miệt mài việc gì.

저신 분열증 Chứng tâm thần phân liệt. 정신 분열증에 걸렸다 mắc chứng bệnh tâm thần phân liệt.

정체 불명 Không rõ gốc tích, không xác định được bản thể, nội dung. 정체 불면의 비행기가 영공을 침범하고 있다 máy bay không rõ gốc tích vi phạm không phận.

정형외과 Ngoại khoa chỉnh hình.

젖 먹던 힘을 내다 Đưa hết sức ra, hết sức bình sinh. 젖 먹던 힘까지 다 짜내서 어려운 일을 해냈다 đưa hết sức bình sinh ra giải quyết xong công việc khó khăn.

젖을 떼다 Cai sữa. 아이가 일 년 되면 젖을 뗄 때 가 된다 trẻ được một năm là đến thời kỳ cai sữa.

젖(이)떨어지다 1. Thành người lớn. 2 Thôi bú, chuyển sang ăn cơm.

귀에 젖다 Nghe mãi phát ngấy. 과장한 지시가 귀에 젖어 무의미하게 되었다 chỉ thị quá mức phát ngán sẽ trở thành vô ý nghĩa.

제동이 걸리다/제동을 걸다 Bị trở ngại, bị gây khó khăn(công việc). 그는 아버지가 지주이라는 이유로 진급에 제동을 걸렸다 với lý do cha là địa chủ nên gặp trở ngại trong việc lên chức.

제발 덕분에 Mong sao.. 신이여 제발 덕분에 우리가 안전하게 도착하게 해주십시오 Thần ơi, xin hãy cho chúng tôi đến nơi an toàn.

기선을 제압하다 Phủ đầu, áp đảo ngay từ đầu. 사장은 노동위원장이 방에 들어오자마자 소리를 지르면서 기선을 제압한다 Chủ tịch công đoàn vừa bước vào phòng, giám đốc đã lớn tiếng phủ đầu liền.

제일차 산업 Nền công nghiệp loại 1 (nguồn nguyên liệu trực tiếp từ thiên nhiên như nông, lâm, ngư nghiệp).

상추 제청에 뛰어들 듯 Vội vàng, luống cuống. 상추 제청에 뚜어들 듯 서두르며 이 사람 저 사람을 붙잡고 영문을 물어보았다 vội vàng luống cuống nắm lấy người này, người khác hỏi nguyên nhân.

조간 신문 Báo buổi sáng. (tkh 석간 신문 báo buổi chiều). 아침마다 집집에 조간 신문을 배달한다 sáng sáng , đi phát báo cho các nhà.

종속 관계 Quan hệ lệ thuộc, quan hệ phụ thuộc. 다른 나라에 종속관계를 없애야 한다 phải xóa bỏ quan hệ phụ thuộc vào nước khác.

종적을 감추다 Dấu tung tích, biến mất.

종적이 끊기다 Không để lại dấu vết, tung tích.

종적이 없다 Không có tung tích, biến mất.

종지부를 찍다 Chấm hết, kết thúc công việc. 가난하고 불행한 시기에 종지부를 찍어야 한다 chúng ta phải chấm dứt thời kỳ bất hạnh và nghèo đói.

주머니가 가볍다/비다 Túi nhẹ/ túi rỗng; ít tiền/ không có tiền. 시장 내에 손님들의 주머니를 가볍게/비게 만드는 소매치기가 있다. trong chợ, có nhiều kẻ móc túi làm cho túi khách hàng trống rỗng.

주머니를 털다 1. Lấy hết tiền trong túi ra. 2. Ăn cắp tiền người khác. 술집 아가씨들은 취객들을 상대로 수면제를 탄 음료수를 마시게 한 뒤 손님들의 주머니를 털었다 gái quán rượu sau khi cho khách say ruợu uống nước ngọt pha thuốc ngủ rồi móc sạch túi họ.

주먹을 쓰다 Dùng bạo lực. 그 남편은 아내와 대화하기 전에 주먹을 쓴 버릇이 있다 anh chồng ấy có thói quen dùng bạo lực trước khi nói chuyện với vợ.

주먹 울다 Uất ức, muốn dùng bạo lực nhưng nhịn. 너 정말 건방하네, 내 주먹이 운다 mày thật là hỗn, tao muốn cho một đấm.

주위 환경 Môi trường xung quanh. 우리는 주위 환경을 깨끗하게 늘 청소해야 한다 chúng ta phải luôn vệ sinh môi trường xung quanh cho sạch sẽ.

주종 관계 1. Quan hệ chủ tớ. 2. Quan hệ giữa cái chính và cái phụ. 부정 부패는 빈익빈 부익부의 주종 관계를 만든다 tham nhũng tạo nên quan hệ trái ngược nghèo càng nghèo, giàu càng giàu.

주주 총회 Hội nghị tất cả các cổ đông, các chủ cổ phần.

죽도 밥도 안 된다/죽도 밥도 아니다 Không ra ngô không ra khoai, dở dơi dở chuột.

죽을 쑤다 Không thành công. 이번 시험에 아무래도 죽은 쑨 것 같다 có lẽ hỏng thi lần này mất.

죽기 살기로/ 죽기 아니면 까무러치기로 Đến chết, đến cùng, hết sức. 아내는 주기 살기로 저항하자 남편은 주먹을 주었다 bà vợ phản kháng đến cùng, ông chồng đâm ra dùng nắm đấm.

죽어도 죽었다 깨어나도 Dù chết cũng không, dù có việc gì ...나는 죽어도 비밀을 지키겠다 dù chết tôi cũng giữ bí mật.

죽도록/ 죽어라도/ 죽어라/ 죽자고 1. Hết sức mình. 평생을 주자고 일해 와도 가난을 벗어 날 수 없다 cả một đời làm vất vả bấy nay vẫn không thoát khỏi cảnh

nghèo. 2. Đến chết mất. 상처가 죽도록 아파서 참지 못한다 vết thương đau chết mất, không thể nào chịu nổi.

죽어나 사나 Sống hay chết thì cũng, duy chỉ, 죽어나 사나 우리는 조국 통일 사업을 완수 해야 한다 sống hay chết chúng ta cũng phải hoàn thành sự nghiệp thống nhất tổ quốc.

죽을 맛이다 Tình hình rất nguy, rất khó khăn. 셋방쟁의들이 죽을 맛인 것은 집주인이 해마다 집세를 올리기 때문이다 những người thuê nhà lâm vào cảnh cực kỳ khó khăn vì hàng năm chủ nhà cứ nâng giá cho thuê lên.

죽을 병, 불치병 Bệnh chết người, bệnh không chữa được. 그는 죽을 병에 걸려 고생하고 있다 ông ấy bị bệnh không chữa được, đang chiụ đau đớn vô cùng.

죽을 상 Nét mặt, nỗi lo hay thất vọng vô cùng hiện ra. 해인을 당하는 사람들은 하나 같이 죽을 상을 지었다 những người bị tai nạn sống thần, ai cũng có nét mặt hoảng loạn vô cùng.

죽을 죄 Tội đáng chết. 죽을 죄를 지는 놈은 중신 형이나 사형을 받아 야 한다 những kẻ gây tội đáng chết phải bị chung thân hay tử hình.

죽을 똥을 싸다 Mệt đến chết, đến đứt hơi. 책을 기일 내에 끝내는 것은 정말 죽을 똥을 쌌다

죽을 힘 죽을 힘을 다 하다 Đưa hết sức ra.

죽자 사자 Một sống một chết. 모두 다 총을 들고 그렇게 죽자 사자 완강하게 싸웠다 tất cả cầm súng, chiến đấu ngoan cường một chết một còn.

죽자 사자 하다/죽고 못 살다 Yêu nhau, say đắm nhau mê mệt, yêu mê mệt đến chết. 그들은 부모의 말도 듣지 않을 정도로 서로 죽자 사자 하는 사이다 hai người yêu nhau mê mệt đến nỗi không nghe lời cha mẹ.

죽지 못해 Đành phải, bất đắc dĩ phải.가난하고 불상한 여자는 죽지 못해 그런 일을 했다 người phụ nữ nghèo và đáng thương bất đắc dĩ phải làm cái việc ấy.

죽은 듯이 Im lặng, lặng ngắt như tờ. 밤이 깊어서 주위는 죽은 듯이 조용했다 đêm khuya, xung quanh yên lặng vô cùng.

-에 살고 _에 죽다 Theo đuổi một điều gì.

줄을 서다 Tranh nhau, đua nhau, có nhiều người đấu nhau. 그 아가씨는 가난하지만 착하고 예쁘기 때문에 신랑 후보가 줄을 섰다 tuy nghèo nhưng cố gái ấy hiền lành và đẹp nên con trai xếp hàng tranh nhau làm chồng.

줄을 있다 Nối đuôi nhau, tiếp tục. 할아버지가 돌아가신 후에 밤 마다 문상객

들은 줄을 있다 sau ngày ông qua đời, đêm đêm không ngơi khách đến viếng tang.

-ㄹ/을 줄 모르다 Không hề biết làm cái gì. 베트남어를 전혀 말할 줄 모른다 không hề biết tiếng Việt Nam tí nào.

어쩔 줄(을) 모르다 Hoảng hốt không biết làm thế nào. 어려운 상황을 부딛치자 그는 어쩔 줄 모르고 진땀을 흘리고 상처럼 서 있다 đụng ngay tình hình khó khăn, anh ấy không biết làm thế nào, chảy mồ hôi hột, đứng ngây như tượng.

중 염불하듯 Giống như sư đọc kinh (thuộc lòng).

중간 고사 Thi giữa kỳ. 중간 고사를 못 봤으니 기말 고사에 좋은 점수를 받아 야 만 해 kiểm tra giữa kỳ kém, phải lấy điểm tốt trong kỳ thi cuối kỳ là được.

중간 노선 Đường lối trung gian, trung lập.

중간 상인 Người buôn bán trung gian, lái thương. 아무 것이나 중간 상인을 통하지 않고 생산지에서 직접 매입하면 훨씬 싸다 cái gì cũng vậy, không qua trung gian , mua trực tiếp từ nơi sản xuất thì giá cả rất rẻ.

중소 기업,중소 업체 Xí nghiệp, nhà máy vừa và nhỏ. 중소 기업에만 외국 연수생을 고용할 수 있다 chỉ có các nhà máy vừa và nhỏ mới được thuê tu nghiệp sinh người nước ngoài. 중소 기업 협동 조합 중앙회(KFSB) trung ương hiệp hội các xí nghiệp vừa và nhỏ.

주소 도시, 위성도시 Thành phố vệ tinh, thành phố loại vừa và nhỏ.

중심 인물 Nhân vật quan trọng, nhân vật trung tâm.

중앙 정부 Chính phủ của một nước.

중앙 집권 Chế độ chính trị tập trung quyền ở Trung Ương.

중장비 Trang thiết bị hạng nặng.

중절 모자, 중절 모 Mũ phớt. 고 정주영 회장은 항상 중절모를 썼다 cố chủ tịch Jung Joo Yong hay đội mũ phớt.

중죄인 Người có tội nặng, người phạm tội nặng.

중진국 Nước đang phát triển. 베트남은 현재 중진국의 상위권에 있다 Việt Nam thuộc lớp đứng đầu trong các nước đang phát triển. 선진국 nước phát triển, 후진국 nước kém phát triển.

중추 신경 Thần kinh trung ương.

중화학 공업 Nền công nghiệp nặng. Thkh 경 화학 공업 nền công nghiệp hoá học nhẹ.

중환자 Người bị bệnh nặng, người đang cấp cứu. 그를 중환자실에 옮겼다 người ta đã chuyển ông ấy lên phòng người bị bệnh nặng.

쥐꼬리 급여 Lương bèo, lương ít bằng cái đuôi chuột. 아내는 남편에게 쥐꼬리 급여이라 하소연한다 vợ cứ nhằn chồng lương bèo bọt.

쥐고 흔들다, 조종하다 Sai khiến, lung lạc ai. 사장은 금전으로 과부의 마음을 쥐고 흔들지 못했다 giám đốc không lay chuyển được lòng người đàn bà goá bằng tiền bạc.

쥐면 꺼질까 불면 날아갈까 Nâng như trứng, hứng như hoa; rất nâng niu chiều chuộng. 어머니는 외아들을 쥐면 꺼질까 불면 날아갈까 애중지중 하면서 키우셨다 bà mẹ rất nuông chiều con trai duy nhất.

쥐뿔도 모르다 Không biết cái gì mà làm như biết.

쥐뿔도 없다 Không ra gì, không đáng kể. 쥐뿔도 없는 놈에게 왜 잘 해주느냐 sao lại tốt với thằng không ra gì.

증권 시장,시장 Thị trường chứng khoán. 증시에서 주가가 급증하고 있다 giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán đang lên mạnh.

증권 회사, 증권사 Công ty chứng khoán. 주식시장이 호황일 때 증권회사들은 직원을 많이 채용한다 khi chợ chứng khoán đang phát triển mạnh, các công ty chứng khoán tuyển dụng nhiều nhân viên.

증기 기관 Đầu máy hơi nước. 산업 혁명은 증기 기관의 출현으로 대표된다 cách mạng công nghiệp đại biểu là sự xuất hiện động cơ hơi nước.

지능 지수 Chỉ số thông minh. 우리 집에는 엄마의 지능 지수는 아빠의 지능 지수보다 더 높다 trong nhà chúng tôi, chỉ số thông minh của mẹ cao hơn chỉ số thông minh của cha.

지방 관청 Cơ quan hành chính của chính quyền địa phương.

지방 분권 Phân quyền địa phương, 지방 분권은 행정의 민주성을 보장 해준다 chế độ phân quyền địa phương bảo đảm tính dân chủ hành chính.

지방 조직 Lớp mỡ, tổ chức mỡ trong người. 날씬하던 몸매는 중년에 접어들면서 지방 조직의 구성비가 급증하게 된다 thân hình mảnh mai khi bước vào tuổi trung niên tỷ lệ tổ chức mỡ tăng mạnh.

지배계급/지배세력/지배계층 Giai cấp, thế lực, tầng lớp thống trị. 쏴 피지배 계

급 giai cấp bị thống trị.

지상 명령 Mệnh lệnh tối cao, mệnh lệnh thiêng liêng. 나라를 지킬 지상 명령을 받으면서 우리는 전선에 나간다 mang mệnh lệnh tối cao là giữ gìn đất nước, chúng tôi lên đường.

지역 감정 Chủ nghĩa địa phương; tư tưởng định kiến giữa các địa phương. 우리 민족을 분리시키면서 지역감정을 조성하기 위하여 프랑스 식민 자는 우리나라를 세 등분하여 지배했다 để chia rẽ dân tộc ta và để tạo nên chủ nghĩa địa phương; thực dân Pháp đã chia ba nước ta và cai trị.

지원자 Người tình nguyện, người tự nguyện làm việc gì. 지원자는 배정 인원 보다 열 배 이상 많기 때문에 경쟁이 아주 치열한다 số người đăng ký nhiều gấp 10 lần số người được chọn, nên cạnh tranh thật là kịch liệt.

지하 공작 Công việc ngầm, điệp vụ. 공작원들은 요인을 암살하기 위해 지하 공작을 펴고 있다는 정보가 입수됐다 nhận được tin báo gián điệp đã triển khai điệp vụ để ám sát nhân vật quan trọng.

진을 빼다 Rút hết sức lực, làm cho kiệt sức. 아이는 계속 보채면서 엄마의 진을 뺐다 đứa trẻ tiếp tục vòi vĩnh làm kiệt sức bà mẹ.

진이 빠지다 Mất sức, kiệt sức. 진이 빠진 환자의 목소리가 전화기에서 나온다 giọng người bệnh mất sức vọng ra từ máy điện thoại.

진을 치다 Người vòng trong vòng ngoài. 시험 날 아침부터 대학 정문 앞에 엄청난 숫자의 사람들은 진을 치고 있었다 ngay từ sáng sớm hôm thi, rất đông người đã vòng trong vòng ngoài trước cổng trường đại học.

진 땀을 빼다 Chảy mồ hôi hột, quá mệt nhọc hay lo sợ. 회장의 진노 앞에 진땀을 뺀다 toát mồ hôi hột trước cơn thịnh nộ của tổng giám đốc.

질풍 노도 Phong ba bão táp. 메뚜기 떼는 진풍 노도와 같이 평야를 휩쓸어 폐허로 만들어 놓았다 giống như phong ba bão táp, bầy châu chấu ùa vào, làm cánh đồng trở nên hoang tàn xơ xác.

겁을 집어 먹다 Trở nên sợ sệt, lo lắng. 겁을 집어 먹은 아이들의 얼굴은 하얗게 됐다 mặt những đứa trẻ trắng bệch ra vì sợ sệt.

집행 유예 Án treo, việc chờ thi hành án của người có tội. 집행 유예의 신고를 받은 후 그 기간 동안에 새로운 죄를 짓지 않으면 형의 선고는 효력을 잃는다 sau khi được tuyên án treo, trong thời gian đó nếu không gây tội mới thì tuyên án hình phạt đó mất hiệu lực.

징병 제도, 징병제 Chế độ ngĩa vụ quân sự, chế độ bắt lính cưỡng chế. 침략자는

징병 제도를 실시하여 강제로 우리 나라 청년들을 전쟁터에 끌고 갔다 bọn xâm lược thi hành chế độ bất lính, đã cưỡng chế thanh niên nước ta đưa ra chiến trường.

징역 살이 Cuộc sống tù khổ sai. 교도소에서 10여 년간에 징역 살이를 지냈다 sống cuộc đời tù khổ sai hơn mười năm trong trại giam.

짚고 넘어가다 Làm cho ra lẽ, làm sáng tỏ. 경찰관은 사건의 책임 소재를 짚고 넘어가야 한다고 주장했다 cảnh sát cho rằng phải làm sáng tỏ trách nhiệm của vụ việc.

짝이 없다 Không có gì so sánh được. 하룡만의 아름다움에 비교할 짝이 없다 vẻ đẹp của Vịnh Hạ Long không có gì so sánh được.

입에 짝짝 붙다 Rất ngon.

입이 짧다 Kén chọn thức ăn. 잘 사는 집에서 아이들은 입이 짧아서 좀처럼 잘 먹지 않다 những đứa trẻ con nhà khá giả kén chọn, hầu như không động đến thức ăn.

(똥구멍이) 째지게 가난하다 Nghèo rớt mồng tơi, nghèo kiết xác. 한 평생을 힘들게 일 했는데 그들은 여전히 똥구멍이 째지게 가난했다 suốt một đời làm việc vất vả, họ vẫn nghèo kiết xác như xưa.

실실 쪼개다 Há miệng cười(tục). 실실 쪼개지 말고 대답하세요 đừng há miệng cười nữa, hãy trả lời đi.

쪽을 못 쓰다 Sợ cứng cả người, sợ không dám ngo ngoe. 괴한 놈들앞에 피랍 자들은 쪽을 못 쓴다 trước bọn khủng bố, những người bị bắt sợ cứng cả người.

쪽(이) 팔리다 Quá xấu hổ, rất hổ thẹn. 집안이 가난하고 못사는 것은 정말 쪽이 팔리는 일이다 việc gia đình nghèo khổ là điều rất hổ thẹn.

쪽박(을) 차다 Trở thành ăn mày, thất thế. 회사가 부도나서 사장이 쪽박을 찰 지경이다 công ty phá sản, giám đốc đang trong cảnh trở thành ăn mày.

정곡을 찌르다 Chỉ ra rõ mục tiêu và trọng tâm công việc. 일의 정곡을 찌르지 모솨면서 목청만 높이는 책임자는 어디에 있느냐 không nói ra được mục tiêu và trọng tâm công việc, chỉ có lớn tiếng, quản lý nào như vậy.

하늘을 찌르다 Ngất trời, xung thiên (khí thế, tiếng kêu van, v.v...). 군인의 사기는 하늘을 찌를 지경이다 sĩ khí quân đội đang xông lên tận trời.

허를 찌르다 Chỉ ra đúng khuyết điểm, chỗ yếu. 작가는 독자들의 허를 찌르는 역설을 꾀하고 있다

찍소리도 못 내다 Không chống cự hay phản đối được tí gì. 그녀는 남편에게 찍소리도 못한 채 맞기만 한다 bà ấy không hề chống cự hay phản đối gì chồng mà chỉ có hứng chịu.

엉덩방아를 찧다 Ngã bổ mông chấm đất. 길은 미끄러워 아이는 엉덩방아를 찧고 넘어졌다 đường trơn, đưa trẻ ngã lăn ra đất.

입방아를 찧다 Nói thế này, nói thế khác. 남들이 입방아를 찧건 말건 그는 아랑곳 지 않았다 người ta nói thế này thế khác, anh ấy không để ý.

찧고 까불다 Nói thế này thế khác không có suy nghĩ, nói lung tung. 남을 놓고 이렇게 저렇게 찧고 까부른 것은 나쁜 버릇이다 đưa người khác ra làm chuyện để nói thế này thế khác là thói xấu.

ㅊ

차고 앉다 Ngồi lỳ ra, chiếm lấy và không chịu đi. 회사가 파산되어 빚쟁이들은 몰려와 사무실부터 차고 앉다 công ty phá sản, con nợ ùa đến ngồi lỳ cả trong văn phòng.

차별 대우 Đối xử, đãi ngộ phân biệt. 능력 빈부에 따라 사회적 대우가 있다 trong xã hội có sự phân biệt đãi ngộ tuỳ theo năng lực và sự giàu nghèo.

차일피일 Lần lựa ngày này ngày khác. 월급을 지급 하는 날을 차일피일 미루고 시간을 끌고 있다 cứ lần lựa kéo dài thời gian ngày trả lương.

찬물을 끼얹다 Đột ngột làm cho công việc dừng lại, gây cú hẫng hụt cho ai.

찬바람이 일다 Trở nên lạnh nhạt và khô khan (thái độ, tinh thần)

참다 못해/못한 Không thể chịu đựng hơn được nữa. 참다 못한 엄마는 오늘 아침에 화를 냈다 không thể chịu đựng hơn nữa, sáng nay mẹ đã nổi giận.

창살 없는 감옥 Nhà tù không song sắt, cuộc sống như trong tù. 이혼할 의도가 있는 부부는 같이 산 집을 창살 없는 감옥처럼 여긴다 đôi vợ chồng, có ý định ly hôn, xem ngôi nhà mình từng sống như là nhà tù không song cửa.

창자가 끊어지다/찢어지다 Đau đứt cả ruột gan. 어머니를 잃은 아이는 창자가 끊어지도록 밤새 울었다 đứa trẻ mất mẹ đau nát cả ruột gan, khóc suốt đêm.

창자가 뒤틀리다 Lộn cả ruột gan (bực tức). 죄를 짓고도 풀려 나온 가해자를 보면 피해자는 창자가 뒤틀린다 nhìn thấy kẻ gây hại cho mình đã gây tội mà được thả ra, người bị hại tức lộn cả ruột gan.

황혼이 찾아 들다 Về già, đến tuổi già. 내 인생에도 이제 황혼이 찾아 들었다 cuộc đời tôi đã xế bóng.

책을 잡다 Nắm được chứng cớ sai sót của người khác. 상대방의 일에 책을 잡고 회담 실에 들러간다 đi vào phòng đàm phán khi đã nắm được điểm yếu của đối

phương.

책을 잡히다 Để cho người khác nắm được điểm yếu của mình. 지금까지 나는 다른 사람에게 책 잡힐 일을 하지 않았다 cho đến nay, tôi chưa để ai nắm lấy nhược điểm của mình.

책임 의식, 책임감 Ý thức trách nhiệm, tinh thần trách nhiệm. 아무나 책임 의식 속에서 맡은 일에 최선을 해 야 한다 bất cứ ai cũng phải hết lòng trong công việc với tinh thần trách nhiệm.

처녀작 Tác phẩm đầu tay. 그 신동시인은 7세에 접어들어 처녀작을 발표했다 thần đồng thơ ấy vào năm 7 tuổi đã có tác phẩm đầu tay.

천근과 같다 Nặng vô cùng, nặng ngàn cân. 할아버지는 노후하셔서 몸이 천과 같다 cụ già già yếu, người không cử động được.

천금과 같다 Đáng giá ngàn vàng, quý như ngàn vàng. 아버지와 남 동생을 구명하기 위해 기에우는 수 천금과 같은 몸을 팔았다 Kiều đã bán tấm thân đáng giá ngàn vàng để chuộc mạng cha và anh.

천만 다행 Thật may mắn vô cùng. 비행기 추락 사고에서 생존되는 것은 정말 천만 다행이다 sống sót qua tai nạn máy bay rơi là điều may mắn hiếm có.

천만의 말씀/말 Không phải vậy đâu (khiêm tốn). 그는 겉으로 보기에는 정이 없는 사람인데 천만의 말씀이다 trông bề ngoài ông ấy không có tình cảm, nhưng không phải như vậy đâu.

천지 개벽 Lúc khai thiên lập địa. 천지 개벽 때부터의 전설 truyền thuyết từ khi khai sinh lập địa.

천하 없어도 Nhất định, dù gì chăng nữa. 나는 이 번에 천하 없어도 옛 사람을 꼭 마나 야 한다 Dù gì chăng nữa thì lần này tôi cũng phải gặp lại người xưa.

철두철미, 자초지종 Từ đầu chí đuôi, từ đầu chí cuối. 모든 일은 철두철미 실수 없이 해 야 한다 mọi việc từ đầu chí cuối không được sai lầm.

철석과 같다 Như sắt đá, rắn chắc. 그들은 철석과 같은 결혼 명세 했다 họ thề sắt đá sẽ lấy nhau.

철야 농성 Biểu tình chiếm cứ một chỗ suốt đêm. 시위자들은 회사 사무실을 철야 농성했다 những người biểu tình chiếm cứ văn phòng công ty suốt đêm.

철창 신세 Cuộc sống trong ngục, cuộc đời tù ngục. 이 번에 한 평생 철창신세가 될 것이다 lần này chắc gửi thân trong ngục suốt một đời.

청상 과부 Goá phụ trẻ. 외할머니는 청상 과부로 수절하며 살아오셔서 남달리

정신력이 강하셨다 bà ngoại trở thành goá phụ trẻ, không đi lấy chồng nữa, sống mạnh mẻ khác người.

(다람쥐) 쳇바퀴를 돌다 Cứ làm đi làm lại một việc giống nhau. 날마다 이러 쳇바퀴를 도는 것을 하니까 귀찮다 ngày nào cũng làm cái việc lặp đi lặp lại thật là ngán.

청운의 꿈 Giấc mơ, hy vọng thành đạt công danh. 공부하면서 청운의 꿈을 품다 học và ôm hy vọng thành đạt.

청운의 뜻 Ý chí lập thân , lập nghiệp. 청운의 뜻을 품고 눈물을 지우면서 시골에서 서울로 향하여 떠난다 mang ý chí lập thân, chùi nước mắt và rời làng quê lên thủ đô.

청천 하느에 벼락 Tai bay vạ gió. 청천 하늘에 벼락을 맞았다 bị tai bay vạ gió giữ thanh thiên bạch nhật.

고개를 쳐들다 Ngẩng cao đầu, dương dương tự đắc. 통례 강한 사람들은 약한 사람앞에 고개를 쳐든다 thông thường kẻ mạnh thường dương dương tự đắc trước người yếu.

초를 다투다 Tranh chấp từng giây, rất cấp bách. 초를 다투는 긴박한 상황은 앞에 놓여 있다 tình hình cực kỳ cấp bách đang đặt ra trước mắt.

초로와 같다 Quá ngắn ngủi, vô vị (như giọt sương đầu ngọn cỏ). 인생은 초로와 같은가 cuộc đời như giọt sương trên ngọn cỏ?

초록 동색 Cùng cảnh ngộ.

초롱 같다 Thông minh, nhanh nhẹn, sáng sủa.초롱 같은 손자들을 보고 나는 힘든 것을 다 잊어버린다 nhìn thấy các cháu thông minh, nhanh hẹn sáng sủa; tôi quên hết mọi nhọc nhằn.

촉각을 곤두세우다 Dựng tóc gáy, căng thẳng làm việc gì. 각료는 나라의 외환위기에 촉각을 곤두세우고 있다 nội các đang căng thẳng trước khủng hoảng tiền tệ.

촉을 뻗치다 Vươn vòi ra, hướng tay ra. 현재는 산업 혁명의 촉을 어느 영역에도 뻗치지 않은 데가 없다 hiện nay, không có lĩnh vực nào mà không vươn bàn tay cách mạng công nghiệp tới.

맥을 못 추다 Mất sức rã rời. 뭍에 오른 물고기처럼 맥을 못 춘다 rã rời như cá nằm trên đất.

추리 소설, 정탐소설 Tiểu thuyết trinh thám. 요즘에 아이들은 추리 소설을 좋

아하다 dạo này trẻ em thích tiểu thuyết trinh thám.

추위를 타다 Chịu lạnh, chịu rét kém. 나이가 있는 분들은 추위를 타다 những người có tuổi chịu lạnh kém.

타의/누구의 추종을 불허하다 Không cho ai vượt qua, nhất đẳng. 특히 철학적 시의 영역에는 HUY CAN의 시는 타의 추종을 불허하는 최고이다 trong lĩnh vực thơ triết học thì Huy Cận là nhất không ai vượt qua được.

출근 시간 Thời gian đi làm. Thk 퇴근 시간 thời gian hết giờ làm đi về.

출사표를 던지다 Đưa ra quyết tâm thư, tỏ rõ quyết tâm. 이 전투에 승리하겠다는 각오로 출사표를 던졌다 tỏ rõ quyết tâm thắng lợi trong cuộc chiến đấu này.

(남의) 장단에 춤추다 Chạy theo, đưa đòi theo người khác mà bản thân mình không có suy nghĩ. 너의 창조라는 것은 나미 장단에 춤춘 것에 지나지 않는다 cái gọi là sáng tạo của mày chẳng qua là đua đòi, bắt chước người khác.

취사 선택 Lựa chọn đúng để dùng và để vứt. 원서에 취사 선택작업을 하고 있다 đang sửa lại bản thảo.

치고 받다 Tranh dành, giằng xé lẫn nhau. 무엇을 던져주면 다른 거지들은 몰려들어 그것을 줍으려 치고 받고 아수라장이 되었다 đưa cho cái gì là những người ăn mày khác ùa lại tranh giành nhau để cướp lấy, thành nơi hỗn loạn.

-은 둘째로 치다 Cho dù như vậy. 나는 지겨운 건 둘째로 치고 초조해

칙사 대접 Được tiếp đãi đặc biệt. 오늘로 웬일로 이렇게 칙사 대접 해줍니까 hôm nay sao lại tiếp đãi đặc biệt thế này.

침을 튀기다 Nói hăng hái, nói phèo bọt mép. 자기 사업을 선전하기 위하여 침을 튀기고 있다 đang nói phèo bọt mép để tuyên truyền cho việc làm ăn của mình.

침(을) 흘리다 Thèm nhỏ nước miếng. 회사 내에 그 위지는 금 방석이라 침 흘리는 사람이 많다 chỗ ấy là ngồi trên đống tiền, nhiều người thèm nhỏ nước miếng.

침이 마르다 Không ngớt lời, đến khô nước miếng 무슨 목적으로 당신은 그 사기꾼을 침이 마르도록 칭찬하는 지 모르겠다 không biết với mục đích gì sao mà anh lại không ngớt lời khen thằng lừa đảo ấy.

ㅋ

칼 같다 Sắc như dao, nói đúng yếu điểm của đối phương. 상대방한테서 칼 같은 말은 마구 쏟아졌다 đối phương nói những lời sắc lạnh như dao.

칼을 갈다 Quyết tâm làm việc gì bằng được. 그는 복수의 칼을 갈면서 때를 기다린다 nó mang hận báo thù và chờ thời cơ.

칼을 대다 Phẫu thuật, cắt bỏ. 위안에 암세포가 쫙 퍼져서 칼을 댈 자리가 없다 tế bào ung thư gan đã di căn hết cả dạ dày, không có nơi phẫu thuật nữa.

칼을 잡다 Bị tấn công, bị đánh bằng dao. 낯선 사람이 혼자서 동네에 들어가면 깡패들한테 갈을 맞기 십상이야 người lạ mặt mà đi vào trong vùng một mình chắc chắn bị bọn côn đồ đâm dao.

칼자루를 쥐다 Nắm đầu cán, nắm đằng chuôi, nắm quyền chủ động, nắm quyền quyết định việc gì. 상대방이 칼자루를 쥐고 있다고 해도 우리도 다른 방책도 있다 cho dù đối phương nắm đầu cán, nhưng chúng ta cũng có phương sách khác.

뒤가 켕기다 Cảm thấy lúng túng, vụng trộm. 혼자 먹기 때문에 뒤가 켕겼다 ăn một mình nên cảm thấy như ăn vụng.

코가 먹은 소리 1. Giọng mũi. 감기에 걸렸기 때문에 코가 먹은 소리로 전화한다 nói chuyện điện thoại bằng giọng mũi do bị cảm cúm. 2. Giọng uốn éo, vòi vĩnh của phụ nữ. 술집 아가씨는 손님이 지갑을 꺼내는 것을 보자마자 코가 먹은 소리를 냈다 cô gái quán rượu thấy khách rút ví là nói giọng vòi vĩnh.

코 묻은 돈 Tiền nhỏ của trẻ. 도둑놈은 어린 아이들의 코 묻은 돈까지 훔쳤다 tên trộm móc cả tiền nhỏ của trẻ em.

코가 꿰이다 Bị ai xỏ mũi. 너무 순하기 때문에 나쁜 친구한테 코가 꿰였다 vì quá hiền nên bị bạn xấu xỏ mũi.

코가 납작해지다 Bị xẹp mũi, mất nhuệ khí, mất chí khí. 그 참패 이후 그 놈은 완전히 코가 납작해졌다 từ sau khi thất bại thảm hại ấy, nó mất hẳn nhuệ khí.

코(콧대)가 높다 Vênh mũi lên, kiêu ngạo. 코가 너무 높은 자는 결국 약한 자 앞에 무릎을 꿇고 말았다 kết cục kẻ mạnh đã phải qùy gối trước người yếu.

코가 땅에 닿게/ 닿도록/ 닿을 정도 Cúi đầu sát đất, quá ư trịnh trọng. 회사 직원들은 정문 앞까지 나와 장관과 일행에게 코가 땅에 닿도록 인사 했다 nhân viên công ty ra ngoài tận cổng, cúi rạp mình chào bộ trưởng cùng đoàn tùy tùng.

코가 비뚤어지다 Say rượu không biết gì nữa, say mèm. 술에 코가 비뚤어진 사람의 말은 사람의 말이 아니고 술의 말이다 lời người say mèm rượu không còn là lời người mà là lời của rượu.

코가 빠지다 Quá thất vọng. 실패해서 사람들은 코가 빠져 멍청히 삼사 서 있다 thất bại, người ta đứng thần ra tụm năm tụm ba.

코가/ 콧등이/ 콧날이 시큰하다 Quá là buồn, quá là cảm động (đến chảy nước mắt), mũi cay sè. 주름이 잔득한 아버지의 얼굴을 생각할 때 마다 코가 시큰해진다 mỗi khi nghĩ tới khuôn mặt người cha đầy nếp nhăn là cay sống mũi.

코를 골다 Ngáy (khi ngủ). 요란스럽게 코를 고는 너 때문에 밤새 나는 잠을 못 잤다 vì cậu ngáy to mà suốt đêm tôi không ngủ được.

코를 지르다 Nặc lên mũi, sắc lên mũi (mùi hôi thối). 전쟁터에 들어가서 악취가 코를 지른다 bước vào bãi chiến trường, mùi hôi thối xông lên nặc mũi.

큰 코 다치다 Bị mất mặt.

코끝도 안보이다 Không hề thấy mặt mũi đâu. 임신한 후에 남편이 없는 아가씨는 마을에서 가 버리고 몇 년 동안에 코끝도 안 보이고 있다 sau ngày có mang, cô gái chưa chồng ấy bỏ làng đi và suốt mấy năm không thấy tăm hơi bóng dáng đâu.

코딱지만하다 Rất bé , rất nhỏ (quy mô, mức độ). 코딱지만한 회사에도 회장 사장 부장 다 있다 trong cái công ty bé bằng cái lỗ mũi mà có cả tổng giám đốc, giám đốc, phó giám đốc.

콧구멍만하다 Hẹp bằng cái lỗ mũi, rất hẹp (không gian). 콧구멍만한 방에서 10명까지 떼밀고 있다 trong căn phòng hẹp bằng cái lỗ mũi, đến 10 người chen chúc nhau.

콧대가 세다 Vênh mặt, tư kiêu. 그 박사는 콧대가 좀 세지만 지식이 대단하다 tiến sĩ ấy hơi kiêu một chút , nhưng tri thức rất giỏi.

콧대를 꺾다/ 누르다 Bẻ gãy, đè bẹp tinh thần, ý chí của ai. 이 방법으로 그 놈의 콧대를 꺾자 hãy bẻ gãy tinh thần của nó bằng phương pháp này.

콧대를 세우다 Vênh mặt lên, kiêu căng. 넌 콧대를 세우면 내 주먹을 먹을 거야 mày mà vênh mặt là ăn đòn của tao.

콩가루가 되다 Tan nát, thành bụi, không còn nguyên. 금융 공황으로 회사는 콩가루가 됐다 do khủng hoảng tiền tệ mà công ty phá sản rồi.

눈에 콩깍지가 씌다 Khăng khăng, một mực. 눈에 콩깍지가 씌여도 유분수지, 어떻게 그런 일을 하려고 있소? Có khư khư thì cũng có chừng mực, làm sao có thể khăng khăng muốn làm việc ấy.

콩나물 시루 같다 Chật cứng như nêm, chật như nêm. 역내에 구정 때 갈 기차표를 살 사람들은 콩나물 시루 같이 꽉 차 있다 trong ga, người mua vé tàu tết đông như nêm.

콩밥을 먹다 Ăn cơm tù, ở tù (tục). 그런 일을 하면 감옥에서 몇 년 동안에 콩밥을 먹어 야 한다 nếu làm việc ấy thì phải ăn cơm tù trong mấy năm.

간이 콩알만하다 1. Rất sợ hại. 2. Rất nhát gan, nhát như cáy. 간이 콩알만한 놈과 같이 이런 중대한 일을 모험할 수 없다 không thể mạo hiểm làm việc quan trọng cùng với thằng nhát như cáy được.

그릇이 크다 Có ý chí lớn lao, mang hoài bão lớn. 젊지만 그릇이 큰 사람이다 tuy trẻ nhưng là người có chí lớn.

키가 작다/ 크다 Dáng người thấp/cao. 남편은 키가 작은 반면에 아내는 키가 크다 chồng thấp, ngược lại vợ thì cao.

키를 잡다 Cầm lái, lãnh đạo. 복잡한 상황 속에 혁명 운동의 키를 잡을 지도자가 필요하다 trong tình hình phức tạp, cần người lãnh đạo cầm lái phong trào cách mạng.

ㅌ

타임 아웃 Hết giờ thi đấu. 경기 타임 아웃을 알리는 종이 울린다 chuông báo hết giờ thi đấu.

탄탄대로를 달린다 Suôn sẻ trên con đường quan lộ. 처음에는 어렵지만 지금 그는 탄탄대로를 달리고 있다 ban đầu có khó khăn , nhưng bây giờ thì thênh thang trên đường quan lộ.

탈을 벗다 Tháo mặt nạ ra, hiện nguyên hình. 타를 쓰는 도둑놈은 잡힐 때 탈을 벗게 된다 tên trộm mang mặt nạ lộ nguyên hình khi bị bắt.

탈을 쓰다 Cải trang, che dấu, đội lốt. 그는 양의 탈을 쓰는 늑대이다 anh ta là con sói đội lốt cừu.

태풍의 눈 Mắt bão, trung tâm bão. 여기는 태풍의 눈에 있으니 고요하다 vùng này nằm trong mắt bão nên yên lặng.

미운 털이 박히다 Bị ghét cay, ghét đắng. 사장한테 미움 털이 박히면 한 평생에 지급하지 못할 것이다 bị giám đốc ghét vô cùng thì suốt đời không được lên chức.

털고일어나다 Làm lại từ đầu, quyết tâm mới. 실패로 무너진 친구는 털고 일어나고 도전한다 anh bạn bị sụp đỗ do thất bại, quyết tâm làm lại từ đầu.

손을 털다 Phủi tay, không tiếp tục nữa. 나는 손을 털 생각이 있다 tôi có ý định thôi việc ấy.

토목 공사 Việc ban đầu trong xây dựng (nền móng, cầu đường, hầm lò, v.v...)

툭툭 털다 Đưa ra hết, không giấu cái gì. 주머니에서 툭툭 털었는데도 식사값조차 없다 móc hết trong túi ra mà vẫn không đủ một bữa ăn.
툭툭 튀다 Nổi rõ lên trông thấy (lời nói, việc làm).

통과 의례 Nghi lễ trở thành người lớn.

통신 판매 Buôn bán qua điện thoại, internet.

통원 치료 Việc điều trị ngoại trú. 퇴원하는 데 매일 통원 치료를 받아 야 한다 tuy đã ra viện nhưng ngày nào cũng phải đi điều trị ngoại trú.

통행 금지 Cấm đi lại. "통행 금지" 간판을 보아도 그 냥 들어 가는 사람이 많다 dù thấy bảng "cấm đi lại" nhưng nhiều người vẫn đi vào.

배짱을 통기다 Từ chối thẳng thừng, cự tuyệt quyết liệt.

특권 계급 Giai cấp có đặc quyền, giai cấp thống trị.

특별 활동 Việc học thêm, theo nghề riêng ngoài khoá học chính.

특별 회계 Kiểm toán đặc biệt, kiểm toán thanh tra.

특종 기사 Bài báo mang tính chuyên sâu, chuyên môn.

틈에 갇히다 Bị trói buộc, bị ràng buộc, không có tự do hay linh hoạt. 상사의 의사에 틈에 갇힌 직원의 의견을 듣기 싫어한다 không thích nghe lời nhân viên nói dựa theo ý cấp trên.

틀에 맞다 Đúng với khuôn khổ, với quy định. 틀에 맞은 사진을 현상해주세요 hãy rửa ảnh cho vừa với khung.

틀에 맞추다 Làm cho đúng với khuôn khổ, với quy định. 애들을 자기의 개인적인 틀에 맞추어 교육하면 좋지 않다 giáo dục trẻ sao cho đúng với ý cá nhân của mình là không tốt.

틀에 박히다 Cũ kỹ và không linh hoạt. 그는 매일 틀에 박힌 생활과 생각 방식을 가지고 있다 ông ấy có nếp sinh hoạt và suy nghĩ cũ kỹ và không năng động.

(물샐) 틈이 없다 Một cách triệt để, không thể rò rỉ ra ngoài. 경찰들은 물샐 틈이 없이 포위하고 망보고 있다 cảnh sát đang bao vây và canh giữ rất nghiêm ngặt.

틈을 내다 Dành thời gian làm việc gì. 일 년 내에 노후신 부모들 방문할 틈 내지 못할 정도 바쁠 까 chẳng lẽ bận tới mức suốt một năm không có thời gian về thăm cha mẹ già yếu ư ?

틈을 타다 Lợi dụng thời cơ, lợi dụng kẽ hở. 법의 미 완벽적인 틈을 타서 부정부패를 누리는 관직이 많다 nhiều quan chức lợi dụng kẽ hở chưa hoàn chỉnh của pháp luật mà tham nhũng.

ㅍ

(자기 무덤을) 파다 Đào lỗ chôn mình, tự mình hại mình. 마약 쓰는 것은 자기 무덤을 파는 일에 불과하다 dùng thuốc phiện chẳng qua là tự đào huyệt chôn mình.

파리 목숨 **Mạng con ruồi, mạng con nhái**. 사람의 목숨을 파리 목숨처럼 여기다 xem mạng người như mạng con ruồi.

판을 걷다/ 거두다 Kết thúc một cuộc thi đấu, bàn cờ.

판에 박다 Giống như in , giống như đúc. 저 딸은 제 어머니를 판에 박았다 cô gái ấy giống mẹ như đúc.

판에 박히다 Theo một khuôn khổ. 그 는 항상 회의에서 판에 박힌 듯 말한다 ở hội nghị, ông ấy luôn nói theo khuôn khổ.

(두) 팔을 걷어붙이다/ 팔을 걷고 나서다 Tích cự tham gia việc gì. 처음에 냉담했던 마을 사람들은 이해하여 아이의 학교를 짓는 일에 팔을 걷고 나섰다 người làng ban đầu vốn lạnh lùng, nay hiểu ra, tích cực tham gia việc xây dựng trường học cho trẻ em.

팔도 강산 Nước non tám tỉnh (ý nói Hàn quốc) 팔도 강산을 다 구경했다 đã xem thăm hết nước Hàn quốc.
팔방 미인 Người phụ nữ đẹp và tài năng. 그 녀는 팔방미인 인데 박명이다 cô ấy đẹp và tài, nhưng bạc phận.

팔자 소관 Cái số nó vậy, 가난하면서 게으르지만 그는 모든 실패를 팔자 소관으로 돌린다 tuy nghèo và lười nhác, nhưng hắn ta luôn đổ mọi lỗi là do số phận.

팔자(가) 늘어진다 Tình cảnh, số phận nhàn nhã, dư giả 팔자가 늘어질 정도로 돈이 많은 건 아니었지만 먹고 살 만큼이 있다 tuy không phải là dư giả gì nhiều nhưng có đủ ăn và sinh sống.

팔자가 세다 Sinh ra số vất vả, không may, xấu. 옛날에 많이 알고 상사의 부정부패를 지적하는 사람은 팔자가 세다고 보는 사람도 있다 xưa cũng có người

cho rằng người mà biết nhiều, mà hay chỉ trích tham nhũng của cấp trên là người có số vất vả, không may.

팔자를 고치다 1. Cải giá, tái hôn. 한 번 팔자가 사나운 여자는 팔자를 고치면 나아질 수 있다고 믿다 tin rằng người đàn bà có số dữ dằn mà cải giá thì tốt hơn. 2. Đổi đời. 그 여자는 외아들이 신세가 잘 된 덕분에 몇 년에 팔자를 고치고 잘 산다 bà ấy nhờ cậu con trai một thành đạt mà mấy năm đổi đời, sống khá giả.

팔자에 없다 Gặp may lớn. 팔자에 없는 복권을 당첨했다 trúng sổ số ngoài số phận.

팔짝 뛰다 Phản đối kịch liệt do oan ức. 정직한 소년은 마을 사람이 그가 도둑질 했다는 말에 팔짝 뛰었다 cậu thiếu niên vốn chính trực giãy nảy phản đối lời dân làng nói cậu ấy ăn trộm.

팔짱을 끼고 Bàng quan, khoanh tay đứng nhìn. 마약이 젊은 세대를 불량으로 만들고 있는 데 우리는 모두 더 팔짱을 끼고 보고만 있을 없다 tất cả chúng ta không thể khoanh tay nhìn ma tuý đang tàn phá thế hệ trẻ.

(눈이) 팽팽 돌아가다 Rất bận bịu. 휴가 후에 업무가 밀려 눈이 팽팽 돌아 간다 sau kỳ nghỉ phép, việc đọng dồn lại bận túi bụi.

팬을 놓다 Kết thúc thư, dừng bút, gác bút. 선생님의 건강과 행복을 길면서 선생님의 소식을 기다리면서 팬을 놓겠다 cầu mong tiên sinh mạnh khoẻ và hạnh phúc, hạ bút và chờ tin tiên sinh.

팬을 들다 Viết thư. 고향에 도착하면 자네를 향해 팬을 들 것이다 về tới quê hương là tôi viết thư cho cậu.

편을 먹다 Chia làm phe, làm hai phía. 우리는 한 편을 먹으면 충분히 이길 수 있다 nếu chúng ta cùng ở một đội thì nhất định thắng được.
평가 절하 1. Sự đánh giá thấp hơn năng lực thực tế. 우리나라는 여성의 능력을 평가 절하를 하는 사람도 많이 있다 ở nước ta, vẫn còn nhiều người đánh giá thấp năng lực phụ nữ hơn thực tế. 2. Sự giảm giá đồng tiền của nước mình.

평가 절상 Sự nâng cao giá trị đối ngoại đồng tiền nước mình. 원화의 평가 절상으로 한국의 수출이 크게 줄었다 do sự nâng giá đồng won nên xuất khẩu của Hàn Quốc giảm xuống.

평화 조약 Hiệp định hoà bình. 미국은 1973년에 파리 평화 조약으로 베트남전쟁에서 정식 물러 나갔다 Mỹ chính thức rút lui khỏi chiến tranh Việt Nam bằng hiệp định hoà bình Paris năm 1973.

포로 수용소 Trại tù binh, trại giam tù binh. 포로 수용소에 갇혀 있는 포로들은 매일 매인 전쟁이 빨리 끝날 것을 빈다 tù binh đang nằm trong trại giam hàng ngày cầu mong cho chiến tranh mau kết thúc.

포문을 열다 Bắt đầu công kích đối phương, mở màn chiến tranh. 불만을 품고 있는 근로자들은 사장의 얼굴을 보자마자 포문을 무섭게 시작했다 những người lao động vốn mang bất bình vừa thấy mặt giám đốc đã công kích ngay.

폭삭 망하다 Hoàn toàn sụp đổ, hoàn toàn gục không đứng lên được. 그 때 당신이 조금이라도 빌려주었다면 나는 이렇게 폭삭 망하지 않을 것이다 lúc đó anh mà giúp đỡ cho chút ít tiền gọi là thì tôi đã không thất bại hoàn toàn như bây giờ.

폭탄 선언 Lời nói, lời tuyên bố gây cú sốc cho người khác. 미스 투가 갑자기 연애에 상사 병에 걸리고 있는 양에게 헤어지자고 폭탄 선언을 했다 cô Thu đột nhiên tuyên bố chia tay, gây cú sốc cho Dương đang trong bệnh tương tư tình ái.

품을 잡다 Chuẩn bị tư thế làm việc gì. 그들은 실력이 있지만 품을 잡지 않기 때문에 우리는 선제 공격을 하면 이길 수 있다 chúng có thực lực nhưng chưa chuẩn bị tư thế, nếu chúng ta đánh phủ đầu là có thể thắng được.

품을 재다 Thấy rõ đã chuẩn bị tư thế.

표본 조사 Phương pháp thống kê bằng tiêu bản. 몇 개의 표본을 가지고 전체의 특성을 조사 한다 bằng mấy tiêu bản, đã điều tra đặc tính chung của toàn thể.

표시가 나다 Biểu lộ ra, trông khác ra. 일을 태만 한 사람은 분명히 표시가 날 것이다 người lười làm việc rồi cũng lòi ra.

표음 글자 Chữ ghi bằng lời nói. 한글은 표음 글자이다 chữ Hàn là ghi lời bằng ký hiệu.

표준 편차 Số trị bình quân của sự sai khác. 보통 표본 편차가 작으면 신뢰도가 높다고 본다 thông thường giá trị sai bình quân mà nhỏ thì độ tin cậy lớn hơn.

풀이 없다 Không có khí thế, không có tinh thần. 죄수는 풀이 없는 시선으로 지나가는 사람을 보고 있다 tù tội nhìn người qua lại bằng con mắt không còn tinh thần.

풀이 죽다 Mất nhuệ khí, mất tinh thần. 실패한 축구 팀의 선수들은 운동장에서 풀 죽은 걸음으로 빠져나갔다 những cầu thủ đội bóng thua lê bước chân mất nhuệ khí ra khỏi sân vận động.

풀기가 죽다 Uể oải, mất nhuệ khí. 풀기가 죽은 듯 대답하다 trả lời kiểu không còn tinh thần.

속을 풀다 Làm cho hết buồn hết đau. 우울한 속을 풀기 위하여 극장에 가세요 để giải buồn thì hãy đi nhà hát đi.

실마리를 풀다 Mở, giải được đầu mối. 그의 말은 복잡한 살인 사건의 실마리를 풀었다 lời khai của nó đã mở ra đầu mối của vụ án giết người phức tạp.

입에 (먹 구멍에) 근근이 살라가다 Sống qua ngày một cách chật vật. 흉년에 많은 식구들은 목구멍에 풀칠이나 할 수 있게 되는 것만도 다행이다 vào năm mất mùa, nhà đông miệng ăn sống qua ngày được như thế là may mắn lắm rồi.

가시를 품다 Ơm, mang ý phê phán, ý không tốt, ý có gai. 상대방은 목소리에 가시를 품고 있는 것이다 trong giọng nói của đối phương mang ý châm chọc.

독을 품다 Mang hận thù. 그런 일을 당하면 나라도 독을 품다 nếu bị việc như thế thì nếu là tao thì cũng mang hận.

새 발의 피 Một lượng không lớn. 너의 자산에 비하면 이만큼의 돈이 새 발의 피에 불과하다 so với tài sản của mày thì số tiền từng này không là bao nhiêu.

피가 거꾸로 솟다 Máu xông lên đầu, tức lộn máu lên đầu. 동생이 옆 마을 청년한테 맞았다는 소식을 듣자 형은 피가 거꾸로 솟는 걸 간신히 참았다 nghe em bị thanh niên làng bên cạnh đánh, anh gắng lắm mới chịu được cơn nổi giận.

피사 끓다 Sôi sục tinh thần. 망국의 노예치욕을 씻기 위하여 피가 끓는 청년들은 전방에 물려 나간다 để rửa mối nhục nô lệ mất nước, thanh niên sục sôi khí huyết ùn ùn ra tiền phương.

피가 마르다 Cực điểm của lo lắng, phẫn nộ. 침략군의 만행을 생각하면 피가 마른다 nghĩ đến hành động dả man của bọn giặc xâm lược mà căm giận vô cùng.

피가 물보다 진하다 Máu hơn nước lã, tình ruột thịt sâu nặng. 피가 물보다 진한 것이라 죄인이라도 너의 동생이다 máu đậm hơn nước lã, dù nó là tội phạm cũng là em mày.

피도 눈물도 없다 Không hề có chút tình cảm gì. 불쌍한 미친 사람을 보면서 웃는 사람들은 다 인간의 피도 눈물도 없는 놈들이다 thấy người điên bất hạnh mà còn cười là bọn không có chút tình người.

피를 말리다 Quá căng thẳng, quá hồi hộp. 남편이 수술 방에서 나오는 순간까지 아내뿐 아니라 온 가족은 피를 말리는 5 시간을 보냈다 cho đến khi ông chồng rời phòng mổ, không những bà vợ mà cả gia đình rất căng thẳng trong 5 tiếng đồng hồ.

피를 보다 1. Xẩy ra chết, hoặc bị thương; đổ máu. 싸움에서 어느 편이든 피를 보면 잔인 행동이라고 볼 수 있다 đánh nhau mà đổ máu thì gọi là hành động tàn nhẫn. 2. Bị thiệt hại.

피를 부르다 Làm đổ máu, làm chết người hay bị thương. 사소한 문제부터 피를 부르는 싸움이 벌어져 정말 안타깝다 từ việc nhỏ mà xảy ra đánh nhau đổ máu thật là đáng tiếc.

피와 살을 깎아내는 고통 Nỗi đau khổ vô cùng. 어머니는 아 들이 전쟁터에서 희생한 소식을 듣고 피와 살을 깎아내는 고통을 참고 일어났다 bà mẹ nghe tin con trai hy sinh ngoài chiến trường gắng chịu nỗi đau xé lòng mà đứng dậy.

피골이 상접하다 Gầy da bọc xương, gầy đét. 여기서 사는 주민들은 피골이 상접하여 마치 해골 같았다 dân sống ở đây gầy dơ xương giống như những bộ xương.

피치 못할 Bắt buộc, bất đắc dĩ, không sao khác được. 피치 못할 사정으로 부잣집에게 딸을 파는 Dậu 아주마는 피를 까까아내는 고통을 참았다 vì tình cảnh bất đắc dĩ mà phải bán con gái cho nhà giàu, chị Dậu đau xé lòng.

핏대를 내다/ 핏대가 나다 Nổi giận đỏ mặt lên.

핏다를 세우다/ 핏대가 서다; 핏대를 올리다/ 핏대가 오르다 Nóng đỏ mặt lên,

핏줄이 당기다 Nặng tình ruột thịt. 부부가 자식과 핏줄이 당겨서 이혼하지 못했다 vợ chồng nặng tình ruột thịt với con cái nên không thể ly hôn được.

ㅎ

하관이 빨다 Cằm nhỏ và nhọn. 하관이 빨고 눈이 큰 대머리는 우리 사장님이다 người cằm nhọn, mắt to và hói đầu là ngài giám đốc chúng tôi.
하늘과 같다 Như trời, to lớn cao quý. 우리는 호 아저씨의 하늘과 같은 은혜를 잊 지 않겠습니다 chúng ta không bao giờ quên công ơn trời biển của Bác Hồ.

하늘 높은 줄 모른다 1. Vật giá lên cao quá. 2. Không biết có người còn tài giỏi hơn mình. 저렇게 하늘 높은 줄 모르고 자기 개인 생각대로 하면 안돼 không biết có trời cao, tự làm theo ý cá nhân mình là không được.

하늘에 맡기다 Nhờ trời, phó mặc cho số phận. 우리가 할 수 있는 데까지 다 했으니 결과는 하늘에 맡기는 수밖에 없다 chúng ta đã làm tất cả những gì làm được, còn kết quả đành phó mặc cho số phận.

하늘에서 (뚝) 떨어지다 Trên trời rơi xuống, tự dưng có được kết quả tốt. 고생하지 않고 노력이 없으면 성공이 하늘에서 떨어지지 않는다 không hề vất vả, không nỗ lực thì thành công không tự có được.

하늘을 지붕 삼다 Lấy trờii làm nhà, màn trời chiếu đất. 해인 오로 난민들은 하늘을 지붕 삼아 산 지도 분기가 됐다 do sóng thần, dân lánh nạn sống màn trời chiếu đất đã ba tháng rồi.

하늘을 찌르다 1. Xung thiên, tận trời xanh. 군인의 사기는 하늘을 찌를 듯 높았다 tinh thần quân lính cao tận trời xanh. 2. Cao chọc trời (toà nhà). 하늘을 찌를 듯이 솟아 있는 도시 빌딩들 사이에 쥐 오두막들도 많이 있다 giữa những toà nhà đô thị cao chọc trời có nhiều căn lều ổ chuột.

하늘의 별 따기이다 Hái sao trên trời, hầu như không thể được. 현재 가난 자는 대학에서 나와 미국에 유학하기란 하늘의 별 따기이다 hiện tại, người nghèo tốt nghiệp đại học rồi thì việc sang Mỹ học tiếp hầu như không được.

하늘이 내려주다 Trời cho, vận may, tốt số. 하늘이 내려준 기회를 놓치면 한평생은 후회한다 bỏ lỡ cơ hội trời cho, hối hận một đời người.

하늘이 노랗다/ 노래지다 Xám ngắt, quá yếu, xanh xao. 의사 선생님의 소견서를 보자 환자는 하늘이 노래지면서 털썩 바닥에 앉고 있다.

하늘이 캄캄하다/ 캄캄해지다 tối sầm mặt mũi (bị sôc). 사고 소식을 듣는 순간에 어머님은 하늘이 캄캄해진 vừa nghe tin tai nạn, trước mắt bà mẹ tối sầm lại và ngã xuống.

하는/ 할 수 없이 Không sao khác được. 할 수 없이 다시 병원에 또 가야 한다 đành phải lại đi bệnh viện một lần nữa.

할 것 없이 Bất kể ai, thứ gì; không phân biệt. 핵전쟁이 터지면 승자 패자 할 것 없이 다 죽다 chiến tranh hạt nhân nổ ra thì không kể người thắng, người thua, tất cả đều chết hết.
하루가 다르게 Mỗi ngày một khác, tốc độ rất nhanh. 아버지의 병세는 하루가 다르게 호전되고 있다 bệnh tình của ba ngày một tốt lên trông thấy.

하루가 멀다 하고 Thường xuyên, không kể lúc nào. 향수병에 걸려서 밤낮 하루가 멀다 하고 어머니에게 전화를 했다 sinh bệnh nhớ nhà, ngày đêm bất kể lúc nào cũng gọi điện thoại về nhà.

하부 구조 Hạ tầng cơ sở, nền tảng. 노동이야 말로 사회의 하부 구조이다 chính lao động là nền tảng cở sở của xã hội.

학교 구경도 못하다/ 학교 근처에도 못/안 가보다 Không được đi học, 호 아저씨는 학교라고는 근처에 못 갔지만 아주 현명하고 똑똑한 분이다 Bác Hồ tuy từng chưa được đi học, nhưng là vị rất sáng suốt và thông minh.

학력 과사 1. Thi đánh giá năng lực học tập của học sinh. 2. Kỳ thi quốc gia vào đại học.

학생 운동 Phong trào học sinh. 4.19 혁명 당시 학생 운동의 주된 관심은 자유 또는 민주화였다 lúc cách mạng 19 tháng 4, quan tâm chính của phong trào là tự do, hơn nữa là dân chủ hoá.

한계 상황 Nước cuối cùng, tình hình cuối cùng. 최선을 다 했는데 한계 상황을 극복할 수 없다 dù hết sức, nhưng không vượt qua được tình hình cụt này.

한눈을 붙이다 Ngủ một chốc, chợp mắt chốc lát. 기차 안에 한눈을 붙인 뒤에 부산역에 들어있다 sau một hồi chợp mắt, tàu đã vào ga Busan.

한눈을 팔다 Để ý, để mắt, tập trung thần kinh vào nơi đâu, không chú ý công việc. 젊었을 때 한눈을 팔았는데 늙어서 일만 열심히 했다 lúc trẻ thì chú ý đâu đâu, về già làm việc rất nhiệt tình.

한마음 한뜻 Chung một tấm lòng, cùng một suy nghĩ. 고엽제 고통을 달래기 위하여 우리는 다 한마음 한 뜻이었다 tất cả chúng ta cùng một tấm lòng xoa dịu nỗi đau của chất hoá học da cam.

한몫 끼다 Đóng một vai trò. 민주화 운동에 대학생들은 한몫을 끼었다 trong phong trào dân chủ hoá, sinh viên đóng một vai trò quan trọng.

한몫을 보다/잡다 Có lợi lớn. 한몫을 보려고 매일 복권을 산다 muốn có tiền lớn, ngày nào cũng mua xổ số.

한솥밥(을) 먹다 Cùng sống với nhau. 한솥밥을 먹는 친구를 배신자는 정말 인간이 아닌다 kẻ phản bội bạn bè cùng sinh sống với nhau là không phải giống người.

함수 관계 Quan hệ mật thiết với nhau. 노사 문제는 정치의 민주화와 떼어놓을 수 없는 함수 관계를 가지고 있다 vấn đề chủ thợ mang mối quan hệ mật thiết không tách rời với dân chủ hoá cuả nền chính trị.

합성 수지 Vật liệu xây dựng làm bằng chất hoá học.

해가 덜어지다 Mặt trời lặn. 해가 떨어지기 전에 집에 도착해야 한다 phải về tới nhà trước khi trời lặn.

해가 서쪽에서 뜨다 Việc không thể có được. 해가 서쪽에서 떠도 그 재벌은 딸을 가난한 남자에게 시집 보내지 않을 것이다 dù trời có mọc đàng tây, ông chủ tài phiệt ấy cũng không gả con gái cho anh nhà nghèo.

행랄(을) 살다 Sống làm thuê. 행랄 사는 몸으로 자유를 누릴 수 없다 với thân phận sống làm thuê, không có tự do.

허례 허식 Nghi thức, nghi lễ suông, hình thức suông. 내용을 무시고 허례 허식을 좋아하는 사람도 많다 có nhiều người coi thường nội dung chỉ chuộng hình thức hoa hoè.

허리가 휘청거리다/휘청하다 Còng lưng vì gánh nặng kinh tế. 자식을 대학에 보내는 부모는 등록금 숙식금 등에 허리가 휘청해진다 cho con cái đi học đại học, lưng cha mẹ còng xuống vì tiền học phí, tiền ăn ở, v.v...

허리띠를 조르다/ 졸라매다 Thắt lưng buộc bụng. 그 과부는 허리띠를 졸라매고 자식을 유명한 대학에 보낸다 bà quả phụ thắt lưng buộc bụng cho con đi học trường Đại học nổi tiếng.

험을 잡다 Nắm, nhận yếu điểm của người khác. 그 사람들과 사귄 후에 두세

가지 그들의 험을 잡았다 sau thời gian chơi với nhau, đã nắm được hai ba điểm yếu của họ.

헛다리를 잡다 Xử lý việc theo hướng sai trái. 사장은 자기의 고집 대로 엉뚱한 방법으로 헛다리를 잡는 일 처리를 하고 있다 vì cố chấp, bằng phương pháp ngớ ngẩn , giám đốc đang xử lý công việc theo hướng sai.

혀가 꼬부라지다 Líu lưỡi, ngọng lưỡi vì sai rượu. Nói ngọng. 술자리에서 사람들은 혀가 꼬부라지지만 술을 계속 마시고 있다 trên chiếu rượu, tuy đã nói giọng líu lưỡi nhưng người ta vẫn cứ uống.

혀가 짧다 Ngọng lưỡi, nói không rõ, nói đớt. 어린 조카는 혀가 짧은 소리로 할머니를 부르면서 마음에 와서 앉았다 đứa cháu bé gọi bà bằng giọng ngọng ngịu và sà vào ngồi trong lòng bà.

혀를 내두르다 Khen lấy khen để, khen nức khen nở. 마을 사람들은 가난한 집의 딸이 대학에 합격한 것에 혀를 내두르고 있다 người làng khen lấy khen để việc cô con gái nhà nghèo đậu thi vào đại học.

혀를 놀리다 Khua mép, nói lấy được. 혀를 많이 놀리면 화를 입다 khua mép nhiều thì chuốc lấy vạ.

혀를 두르다 Cảm thán, ngạc nhiên kêu lên. 그가 하는 일에 혀를 두르기만 한다 chỉ có cảm thán việc anh ấy làm.

혀를 차다 Chắt lưỡi thất vọng. 환자는 병명을 듣자 한 숨 쉬고 혀를 찼다 nghe tên bệnh, người bệnh chắt lưỡi, thở dài.

현실 도피 Né tránh hiện thực, tinh thần tiêu cực. 우리는 어려운 현실을 도피하지 않고 맞서 현명하게 처리하겠다 chúng ta không né tránh hiện thực mà đương đầu giải quyết một cách sáng suốt.

현장 검증 Kiểm tra hiện trường, dựng lại hiện trường (để điều tra). **경찰들은 살인 사건의 현장 검증을 진행하고 있다** cảnh sát đang tiến hành kiểm chứng hiện trường vụ giết người.

형사 소송법 Luật tố tụng hình sự

호랑이 담배 먹던/ 피우던 시절 Xa xưa rồi, ngày xửa ngày xưa. **맨 발로 산에 올라가서 때감을 자르는 건 호랑이 담배 피우던 시절이었다** chuyện đi chân không lên rừng chặt củi đã xa xưa lắm rồi.

호박이 (넝쿨째) 굴러 들어온다 May mắn đến, việc tốt đến. 호박이 넝쿨째 굴러 들어온다더니 생각지도 않은 행운이다 thật là may không ngờ tới.

삶은 호박에 이도 안 들어갈 소리/일 Lời nói việc làm không chấp nhận được. 궁지에 밀려 삶은 호박에 이도 안 들어 갈 소리를 한다 bị dồn đến cùng, sinh ra nói liều.

뒤로 호박씨를 까다 Bên ngoài trông e lệ, bên trong nói và làm những việc không ngờ. Trông vậy mà không phải vậy. 그녀는 뒤로 호박씨를 까는 내숭 파다 cô ấy là người nói và làm khác bên ngoài.

호적 등본 Bản sao hộ khẩu có công chứng. 호족 등본을 한 통만 떼어 동 공안청에 보내야 한다 phải gửi một bản sao hộ khẩu có công chứng lên Sở Công an. 호적 초본 Bản sao một phần sổ hộ khẩu có công chứng.

호주머니 사정 Tình hình tài chính, số tiền hiện có. 외국에서 일했으니 호주머니 사정이 넉넉하죠 làm việc ở nước ngoài, túi tiền đầy chứ.

호주머니가 두둑하다 Hiện có nhiều tiền. 월급을 받아서 호주머니는 두둑하니까 관광에 나간다 lĩnh lương xong, túi có nhiều tiền nên đi du lịch.

호주머니를 털다 Vét hết túi tiền, tiêu hết tiền. 나는 마지막 호주머니를 털어 그 책을 샀다 tôi lật túi ra vét tiền mua quyển sách ấy.

혼수 상태 Trạng thái hôn mê. 환자는 혼수 상태에 빠진다 người bệnh ở vào trạng thái hôn mê.

혼연일체 Tất cả một lòng, đoàn kết. 이 번 시합에서 우리 팀 선수들은 혼연일체가 되여 결승전에 들어갔다 trong trận thi đấu này, cầu thủ đội ta chung một ý chí nên được vào vòng chung kết.

화살을 돌리다 Phê phán, công kích sang người khác. 아들에 대한 불만을 품고 아내에게 화살을 돌린다 bực với con trai, đâm ra bực với vợ.

화제를 돌리다/ 바꾸다 Chuyển sang chuyện khác, nói sang nội dung khác. 답답한 이야기를 그 만 두고 우리는 화제를 돌렸다 chúng tôi thôi nói chuyện buồn, chuyển sang nói chuyện khác.

화제에 오르다 Trở thành chuyện để bàn, để nói. 그 과부의 재혼이 마을 사람들의 화제에 오른다 chuyện người phụ nữ hoá chồng tái hôn trở thành chuyện bàn tán của dân làng.

환경 오염 Ô nhiễm môi trường. 지구는 환경 오염 난을 직면하고 있다 trái đất đang đối diện với nạn ô nhiễm môi trường.

활개를 젓다/치다 Tha hồ vùng vẫy, mặc sức tung hoành. 부정 부패한 정치가들은 활개를 젓고 있으니 나라가 어떻게 될 것인 지 잘 모르겠다 những nhà chính trị tham nhũng đang mặc sức tung hoành, không biết rồi đất nước sẽ ra sao?

활개를 펴다 Thoải mái, tự do. 망국노들은 언제쯤 새처럼 활개를 펴고 살 것을 꿈꾼다 người dân mất nước bao giờ cũng mơ ước sống tự do thoải mái như con chim.

황금 시대, 황금기 Thời kỳ hoàng kim. 그 사건으로 김 정치가의 황금 시대가 벌써 끝났다고 볼 수 있다 với sự kiện ấy, thời kỳ hoàng kim của nhà chính trị Kim xem như đã hết .

획을 긋다 Để lại dấu ấn sâu sắc, có ảnh hưởng lớn. 1975년 나라 통일 업적은 우리 나의 역사에 영광 한 획을 긋다 sự nghiệp thống nhất đất nước năm 1975 để lại dấu ấn vinh quang trong lịch sử nước ta.

횡단 보도 Lối đi ngang đường có vạch trắng. 신호를 무시하고 횡단 보도를 그냥 건너면 아주 위험하다 coi thường đèn tín hiệu, cứ thế đi ngang qua đường là rất nguy hiểm.

흉물을 떨다 Giả bộ khờ khạo để làm điều không tốt. 다 알았지 흉물을 떨지 마 biết hết rồi chứ, đừng giả bộ nữa.

흑백 논리 Chủ trương cực đoan, đen trắng rõ ràng. 친구가 가 아니면 다 적이라는 식의 흑백 논리는 정말 지나친다 kiểu cực đoan cho rằng nếu không phải bạn thì tất cả là thù thì thật quá đáng.

흑색선전 Tuyên truyền sai sự thật. 흑색 선전 하다고 여야는 서로 공방하고 있다 hai đảng cầm quyền và đối lập đang công kích lẫn nhau rằng tuyên truyền sai sự thật.

흠을 잡다 Nắm lấy điểm yếu, lợi dụng nhược điểm, sơ hở. 완벽한 사람이 없으니 남의 흠을 잡으면 좋지 않다 không có người hoàn chỉnh nên lợi dụng sơ hở người khác là không tốt.

희비가 엇갈리다 Vui buồn thay nhau, phúc họa thay nhau đến. 인생은 희비가 엇갈리는 기간이다 đời người là thời gian vui buồn, phúc họa kế tiếp nhau.

희소 가치 Giá trị quý hiếm. 이 보물에는 희소 가치가 있다 báu vật này có giá

trị quý hiếm.

히트를 치다 Thành công lớn, được ưa chuộng. 그 새로운 약을 시판을 한 결과는 그 약사는 히트를 치게 되었다 kết quả bán thử thuốc mới ấy làm công ty được nổi tiếng lên .

힘을 쓰다 Giúp đỡ cho ai. 형이 힘을 쓰면 되는 일이니 발 벗고 나서 주세요 việc này anh mà giúp cho là được, vậy mong hãy ra tay giúp cho.

힘을 주다 Nhấn mạnh. 국회 의장은 그 내용을 다시 한번 큰 소리에 힘주고 말했다 bằng giọng lớn hơn, chủ tịch nghị viện một lần nữa nhấn mạnh nội dung ấy.

힘이/에 부치다 Khó cáng đáng. 아들이 똑똑하고 고등 학교를 졸업했지만 힘이 부쳐서 더 이상 대학에 보낼 수 없다 tuy con trai thông minh và học xong cấp 3 rồi, nhưng khó cáng đáng được nên không thể cho đi học đại học được.